

QCVN 02 : 2022/BXD

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

Thông tư số 02/2022/TT-BXD ngày 26 tháng 9 năm 2022
ban hành QCVN 02:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về
Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng

(Tiếp theo Công báo số 759 + 760)

QCVN 02:2022/BXD

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SỐ LIỆU ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN DÙNG TRONG XÂY DỰNG

*National Technical Regulation on
Natural Physical and Climatic Data for Construction*

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 - Bảng phân vùng động đất theo phổ phản ứng chu kỳ ngắn S_s và chu kỳ dài S_1 theo địa danh hành chính với chu kỳ lặp 2 500 năm cho nền loại B

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Thành phố Hà Nội					
Quận Ba Đình	0,36×g	0,14×g	Huyện Đan Phượng	0,39×g	0,17×g
Quận Cầu Giấy	0,37×g	0,15×g	Huyện Đông Anh	0,30×g	0,12×g
Quận Đống Đa	0,36×g	0,16×g	Huyện Gia Lâm	0,30×g	0,12×g
Quận Hà Đông	0,39×g	0,17×g	Huyện Hoài Đức	0,39×g	0,17×g
Quận Hai Bà Trưng	0,35×g	0,16×g	Huyện Mê Linh	0,30×g	0,12×g
Quận Hoàn Kiếm	0,32×g	0,15×g	Huyện Mỹ Đức	0,37×g	0,15×g
Quận Hoàng Mai	0,37×g	0,14×g	Huyện Phúc Thọ	0,40×g	0,17×g
Quận Long Biên	0,30×g	0,12×g	Huyện Phú Xuyên	0,40×g	0,19×g
Quận Tây Hồ	0,32×g	0,15×g	Huyện Quốc Oai	0,40×g	0,17×g
Quận Thanh Xuân	0,38×g	0,17×g	Huyện Sóc Sơn	0,38×g	0,15×g
Quận Bắc Từ Liêm	0,38×g	0,19×g	Huyện Thạch Thất	0,40×g	0,18×g
Quận Nam Từ Liêm	0,38×g	0,18×g	Huyện Thanh Oai	0,40×g	0,18×g
Thị xã Sơn Tây	0,40×g	0,17×g	Huyện Thanh Trì	0,38×g	0,17×g
Huyện Ba Vì	0,40×g	0,19×g	Huyện Thường Tín	0,39×g	0,19×g
Huyện Chương Mỹ	0,40×g	0,17×g	Huyện Ứng Hòa	0,39×g	0,18×g
2. Thành phố Hồ Chí Minh					
Thành phố Thủ Đức	0,23×g	0,08×g	Quận 11	0,23×g	0,08×g
Quận 1	0,23×g	0,08×g	Quận 12	0,23×g	0,08×g
Quận 3	0,23×g	0,08×g	Quận Bình Thạnh	0,23×g	0,08×g
Quận 4	0,23×g	0,08×g	Quận Bình Tân	0,23×g	0,08×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Quận 5	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Gò Vấp	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 6	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Phú Nhuận	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 7	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Tân Bình	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 8	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Tân Phú	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 10	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Huyện Bình Chánh	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Huyện Cần Giờ	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Huyện Hóc Môn	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Huyện Củ Chi	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Huyện Nhà Bè	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
3. Thành phố Hải Phòng					
Quận Hồng Bàng	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện An Lão	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$
Quận Dương Kinh	$0,45 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Bạch Long Vĩ	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Quận Đồ Sơn	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Cát Hải	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Quận Hải An	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Kiến Thụy	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
Quận Kiến An	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Thủy Nguyên	$0,45 \times g$	$0,17 \times g$
Quận Lê Chân	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Tiên Lãng	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Quận Ngô Quyền	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Vĩnh Bảo	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện An Dương	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$			
4. Thành phố Đà Nẵng					
Quận Cẩm Lệ	$0,14 \times g$	$0,06 \times g$	Quận Sơn Trà	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Quận Hải Châu	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Quận Thanh Khê	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Quận Liên Chiểu	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Hòa Vang	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Quận Ngũ Hành Sơn	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Hoàng Sa (quần đảo Hoàng Sa)	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
5. Thành phố Cần Thơ					
Quận Bình Thủy	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Cờ Đỏ	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Quận Cái Răng	0,15×g	0,06×g	Huyện Phong Điền	0,08×g	0,03×g
Quận Ninh Kiều	0,12×g	0,06×g	Huyện Thới Lai	0,08×g	0,03×g
Quận Ô Môn	0,15×g	0,06×g	Huyện Vĩnh Thạnh	0,08×g	0,03×g
Quận Thốt Nốt	0,13×g	0,06×g			
6. An Giang					
Thành phố Long Xuyên	0,13×g	0,06×g	Huyện An Phú	0,15×g	0,06×g
Thành phố Châu Đốc	0,13×g	0,06×g	Huyện Châu Phú	0,13×g	0,06×g
Thị xã Tân Châu	0,15×g	0,06×g	Huyện Châu Thành	0,13×g	0,06×g
Huyện Chợ Mới	0,15×g	0,06×g	Huyện Tri Tôn	0,08×g	0,03×g
Huyện Phú Tân	0,13×g	0,06×g	Huyện Tịnh Biên	0,15×g	0,06×g
Huyện Thoại Sơn	0,08×g	0,03×g			
7. Bà Rịa - Vũng Tàu					
Thành phố Vũng Tàu	0,15×g	0,06×g	Huyện Đất Đỏ	0,15×g	0,06×g
Thành phố Bà Rịa	0,15×g	0,06×g	Huyện Long Điền	0,15×g	0,06×g
Huyện Châu Đức	0,08×g	0,03×g	Huyện Tân Thành	0,15×g	0,06×g
Huyện Côn Đảo	0,15×g	0,06×g	Huyện Xuyên Mộc	0,06×g	0,03×g
8. Bạc Liêu					
Thành phố Bạc Liêu	0,08×g	0,03×g	Huyện Hồng Dân	0,08×g	0,03×g
Huyện Đông Hải	0,08×g	0,03×g	Huyện Phước Long	0,08×g	0,03×g
Huyện Giá Rai	0,08×g	0,03×g	Huyện Vĩnh Lợi	0,08×g	0,03×g
Huyện Hòa Bình	0,08×g	0,03×g			
9. Bắc Giang					
Thành phố Bắc Giang	0,38×g	0,14×g	Huyện Sơn Động	0,12×g	0,06×g
Huyện Hiệp Hòa	0,30×g	0,11×g	Huyện Tân Yên	0,23×g	0,09×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Lạng Giang	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Việt Yên	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Lục Nam	$0,38 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Yên Dũng	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Huyện Lục Ngạn	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Yên Thế	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
10. Bắc Kạn					
Thành phố Bắc Kạn	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Chợ Mới	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Ba Bể	$0,23 \times g$	$0,10 \times g$	Huyện Na Rì	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bạch Thông	$0,30 \times g$	$0,13 \times g$	Huyện Ngân Sơn	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Chợ Đồn	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Pác Nặm	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$
11. Bắc Ninh					
Thành phố Bắc Ninh	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$	Thị xã Từ Sơn	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Gia Bình	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Thuận Thành	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Huyện Lương Tài	$0,45 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Tiên Du	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$
Huyện Quế Võ	$0,45 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Yên Phong	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$
12. Bến Tre					
Thành phố Bến Tre	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Giồng Trôm	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Ba Tri	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mỏ Cày Bắc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Bình Đại	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mỏ Cày Nam	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thạnh Phú	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Chợ Lách	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
13. Bình Dương					
Thành phố Thủ Dầu Một	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Bàu Bàng	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Bến Cát	$0,12 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Bắc Tân Uyên	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Dĩ An	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Dầu Tiếng	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị xã Tân Uyên	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phú Giáo	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Thuận An	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$			
14. Bình Định					
Thành phố Quy Nhơn	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Phù Mỹ	$0,20 \times g$	$0,09 \times g$
Thị xã An Nhơn	$0,18 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Tây Sơn	$0,20 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện An Lão	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Huyện Tuy Phước	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Hoài Ân	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Vân Canh	$0,23 \times g$	$0,10 \times g$
Huyện Hoài Nhơn	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Vĩnh Thạnh	$0,21 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Phù Cát	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$			
15. Bình Phước					
Thành phố Đồng Xoài	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Bù Đăng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Bình Long	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Bù Đốp	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Phước Long	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Bù Gia Mập	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Chơn Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Hớn Quản	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đồng Phú	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Lộc Ninh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
16. Bình Thuận					
Thành phố Phan Thiết	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Hàm Thuận Nam	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã La Gi	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Hàm Thuận Bắc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Bắc Bình	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phú Quý	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Đức Linh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tánh Linh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Hàm Tân	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tuy Phong	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
17. Cà Mau					
Thành phố Cà Mau	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phú Tân	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cái Nước	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện U Minh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Đầm Dơi	0,08×g	0,03×g	Huyện Trần Văn Thời	0,08×g	0,03×g
Huyện Năm Căn	0,08×g	0,03×g	Huyện Thới Bình	0,08×g	0,03×g
Huyện Ngọc Hiển	0,15×g	0,06×g			
18. Cao Bằng					
Thành phố Cao Bằng	0,17×g	0,06×g	Huyện Phục Hòa	0,15×g	0,06×g
Huyện Bảo Lạc	0,15×g	0,06×g	Huyện Quảng Uyên	0,15×g	0,06×g
Huyện Bảo Lâm	0,23×g	0,09×g	Huyện Thạch An	0,17×g	0,06×g
Huyện Hạ Lang	0,08×g	0,03×g	Huyện Thông Nông	0,15×g	0,06×g
Huyện Hà Quảng	0,23×g	0,09×g	Huyện Trà Lĩnh	0,15×g	0,06×g
Huyện Hòa An	0,17×g	0,06×g	Huyện Trùng Khánh	0,23×g	0,09×g
Huyện Nguyên Bình	0,15×g	0,06×g			
19. Đắk Lắk					
Thành phố Buôn Ma Thuột	0,08×g	0,03×g	Huyện Cư Kuin	0,08×g	0,03×g
Thị xã Buôn Hồ	0,08×g	0,03×g	Huyện Cư M'gar	0,08×g	0,03×g
Huyện Buôn Đôn	0,08×g	0,03×g	Huyện Ea H'leo	0,08×g	0,03×g
Huyện Ea Kar	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông Năng	0,08×g	0,03×g
Huyện Ea Súp	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông Pắc	0,08×g	0,03×g
Huyện Krông A Na	0,08×g	0,03×g	Huyện Lắk	0,08×g	0,03×g
Huyện Krông Bông	0,08×g	0,03×g	Huyện M'Đrăk	0,08×g	0,03×g
Huyện Krông Búk	0,08×g	0,03×g			
20. Đắk Nông					
Thành phố Gia Nghĩa	0,13×g	0,06×g	Huyện Đắk Song	0,08×g	0,03×g
Huyện Cư Jút	0,08×g	0,03×g	Huyện Đắk Glong	0,15×g	0,06×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Đắk Mil	0,08×g	0,03×g	Huyện Krông Nô	0,08×g	0,03×g
Huyện Đắk R'Lấp	0,08×g	0,03×g	Huyện Tuy Đức	0,08×g	0,03×g
21. Điện Biên					
Thành phố Điện Biên Phủ	0,68×g	0,26×g	Huyện Mường Chà	0,61×g	0,30×g
Thị xã Mường Lay	0,61×g	0,31×g	Huyện Mường Nhé	0,60×g	0,23×g
Huyện Điện Biên	0,47×g	0,20×g	Huyện Nậm Pồ	0,60×g	0,24×g
Huyện Điện Biên Đông	0,53×g	0,20×g	Huyện Tuần Giáo	0,75×g	0,31×g
Huyện Mường Ảng	0,43×g	0,21×g	Huyện Tủa Chùa	0,75×g	0,31×g
22. Đồng Nai					
Thành phố Biên Hòa	0,15×g	0,06×g	Huyện Tân Phú	0,08×g	0,03×g
Thị xã Long Khánh	0,08×g	0,03×g	Huyện Thống Nhất	0,08×g	0,03×g
Huyện Cẩm Mỹ	0,08×g	0,03×g	Huyện Trảng Bom	0,08×g	0,03×g
Huyện Định Quán	0,08×g	0,03×g	Huyện Vĩnh Cửu	0,08×g	0,03×g
Huyện Long Thành	0,15×g	0,06×g	Huyện Xuân Lộc	0,08×g	0,03×g
Huyện Nhơn Trạch	0,13×g	0,06×g			
23. Đồng Tháp					
Thành phố Cao Lãnh	0,08×g	0,03×g	Thị xã Hồng Ngự	0,08×g	0,03×g
Thành phố Sa Đéc	0,15×g	0,06×g	Huyện Cao Lãnh	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g	Huyện Tam Nông	0,08×g	0,03×g
Huyện Hồng Ngự	0,15×g	0,06×g	Huyện Tân Hồng	0,08×g	0,03×g
Huyện Lai Vung	0,13×g	0,06×g	Huyện Thanh Bình	0,08×g	0,03×g
Huyện Lấp Vò	0,15×g	0,06×g	Huyện Tháp Mười	0,08×g	0,03×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24. Gia Lai					
Thành phố Pleiku	0,08×g	0,03×g	Huyện Đăk Đoa	0,08×g	0,03×g
Thị xã An Khê	0,15×g	0,06×g	Huyện Krông Pa	0,08×g	0,03×g
Thị xã Ayun Pa	0,08×g	0,03×g	Huyện Kông Chro	0,08×g	0,03×g
Huyện Chư Sê	0,08×g	0,03×g	Huyện KBang	0,15×g	0,06×g
Huyện Chư Pưh	0,08×g	0,03×g	Huyện Ia Grai	0,08×g	0,03×g
Huyện Chư Prông	0,08×g	0,03×g	Huyện Ia Pa	0,08×g	0,03×g
Huyện Chư Păh	0,08×g	0,03×g	Huyện Mang Yang	0,08×g	0,03×g
Huyện Đăk Pơ	0,08×g	0,03×g	Huyện Phú Thiện	0,08×g	0,03×g
Huyện Đức Cơ	0,08×g	0,03×g			
25. Hà Giang					
Thành phố Hà Giang	0,14×g	0,06×g	Huyện Quang Bình	0,23×g	0,09×g
Huyện Bắc Mê	0,15×g	0,06×g	Huyện Quản Bạ	0,15×g	0,06×g
Huyện Bắc Quang	0,15×g	0,06×g	Huyện Vị Xuyên	0,13×g	0,06×g
Huyện Đồng Văn	0,15×g	0,06×g	Huyện Xín Mần	0,15×g	0,06×g
Huyện Hoàng Su Phì	0,15×g	0,06×g	Huyện Yên Minh	0,20×g	0,09×g
Huyện Mèo Vạc	0,15×g	0,06×g			
26. Hà Nam					
Thành phố Phủ Lý	0,53×g	0,21×g	Huyện Kim Bảng	0,53×g	0,22×g
Thị xã Duy Tiên	0,53×g	0,20×g	Huyện Lý Nhân	0,53×g	0,20×g
Huyện Bình Lục	0,53×g	0,20×g	Huyện Thanh Liêm	0,53×g	0,21×g
27. Hà Tĩnh					
Thành phố Hà Tĩnh	0,38×g	0,17×g	Huyện Hương Sơn	0,30×g	0,15×g
Thị xã Hồng Lĩnh	0,38×g	0,18×g	Huyện Hương Khê	0,30×g	0,12×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị xã Kỳ Anh	0,37×g	0,15×g	Huyện Lộc Hà	0,39×g	0,17×g
Huyện Can Lộc	0,38×g	0,18×g	Huyện Nghi Xuân	0,38×g	0,17×g
Huyện Cẩm Xuyên	0,37×g	0,18×g	Huyện Thạch Hà	0,38×g	0,19×g
Huyện Đức Thọ	0,37×g	0,17×g	Huyện Vũ Quang	0,38×g	0,14×g
28. Hải Dương					
Thành phố Hải Dương	0,53×g	0,22×g	Huyện Kim Thành	0,53×g	0,20×g
Thành phố Chí Linh	0,45×g	0,19×g	Huyện Ninh Giang	0,23×g	0,10×g
Thị xã Kinh Môn	0,45×g	0,17×g	Huyện Nam Sách	0,53×g	0,21×g
Huyện Bình Giang	0,23×g	0,09×g	Huyện Thanh Hà	0,53×g	0,22×g
Huyện Cẩm Giàng	0,38×g	0,14×g	Huyện Thanh Miện	0,23×g	0,09×g
Huyện Gia Lộc	0,38×g	0,15×g	Huyện Tứ Kỳ	0,45×g	0,18×g
29. Hậu Giang					
Thành phố Vị Thanh	0,08×g	0,03×g	Huyện Long Mỹ	0,08×g	0,03×g
Thị xã Ngã Bảy	0,08×g	0,03×g	Huyện Phụng Hiệp	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,15×g	0,06×g	Huyện Vị Thủy	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành A	0,08×g	0,03×g			
30. Hòa Bình					
Thành phố Hòa Bình	0,25×g	0,12×g	Huyện Lạc Thủy	0,25×g	0,12×g
Huyện Cao Phong	0,30×g	0,12×g	Huyện Lương Sơn	0,24×g	0,12×g
Huyện Đà Bắc	0,27×g	0,12×g	Huyện Mai Châu	0,60×g	0,24×g
Huyện Kim Bôi	0,19×g	0,09×g	Huyện Tân Lạc	0,45×g	0,18×g
Huyện Lạc Sơn	0,60×g	0,24×g	Huyện Yên Thủy	0,53×g	0,20×g
31. Hưng Yên					
Thành phố Hưng Yên	0,53×g	0,21×g	Huyện Phù Cù	0,27×g	0,12×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Ân Thi	$0,28 \times g$	$0,11 \times g$	Huyện Tiên Lữ	$0,37 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Kim Động	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Văn Giang	$0,28 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Khoái Châu	$0,37 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Văn Lâm	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Mỹ Hào	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Yên Mỹ	$0,24 \times g$	$0,12 \times g$
32. Khánh Hòa					
Thành phố Nha Trang	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Khánh Sơn	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thành phố Cam Ranh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Khánh Vĩnh	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Ninh Hòa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Trường Sa (quần đảo Trường Sa)	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cam Lâm	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Vạn Ninh	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Diên Khánh	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$			
33. Kiên Giang					
Thành phố Rạch Giá	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Giang Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thành phố Phú Quốc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Gò Quao	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Hà Tiên	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Hòn Đất	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện An Biên	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Kiên Hải	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện An Minh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Kiên Lương	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tân Hiệp	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Giồng Riềng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Vĩnh Thuận	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
34. Kon Tum					
Thành phố Kon Tum	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Kon Plông	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đắk Hà	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Ngọc Hồi	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đắk Tô	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Sa Thầy	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đắk Glei	$0,14 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tu Mơ Rông	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Kon Rẫy	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Ia H'Drai	$0,13 \times g$	$0,03 \times g$

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35. Lai Châu					
Thành phố Lai Châu	0,36×g	0,17×g	Huyện Sìn Hồ	0,54×g	0,28×g
Huyện Mường Tè	0,36×g	0,18×g	Huyện Tân Uyên	0,32×g	0,14×g
Huyện Nậm Nhùn	0,51×g	0,24×g	Huyện Tam Đường	0,32×g	0,14×g
Huyện Phong Thổ	0,45×g	0,20×g	Huyện Than Uyên	0,38×g	0,16×g
36. Lạng Sơn					
Thành phố Lạng Sơn	0,16×g	0,06×g	Huyện Hữu Lũng	0,30×g	0,13×g
Huyện Bình Gia	0,15×g	0,06×g	Huyện Lộc Bình	0,23×g	0,08×g
Huyện Bắc Sơn	0,15×g	0,06×g	Huyện Tràng Định	0,23×g	0,09×g
Huyện Cao Lộc	0,17×g	0,06×g	Huyện Văn Lãng	0,18×g	0,09×g
Huyện Chi Lăng	0,15×g	0,06×g	Huyện Văn Quan	0,15×g	0,06×g
Huyện Đình Lập	0,17×g	0,06×g			
37. Lào Cai					
Thành phố Lào Cai	0,53×g	0,22×g	Huyện Bát Xát	0,39×g	0,17×g
Thị xã Sa Pa	0,25×g	0,12×g	Huyện Mường Khương	0,14×g	0,06×g
Huyện Bắc Hà	0,21×g	0,09×g	Huyện Si Ma Cai	0,13×g	0,06×g
Huyện Bảo Yên	0,53×g	0,22×g	Huyện Văn Bàn	0,36×g	0,14×g
Huyện Bảo Thắng	0,53×g	0,21×g			
38. Lâm Đồng					
Thành phố Đà Lạt	0,08×g	0,03×g	Huyện Đơn Dương	0,15×g	0,06×g
Thành phố Bảo Lộc	0,08×g	0,03×g	Huyện Đức Trọng	0,15×g	0,06×g
Huyện Bảo Lâm	0,08×g	0,03×g	Huyện Đạ Huoai	0,08×g	0,03×g
Huyện Cát Tiên	0,15×g	0,06×g	Huyện Đạ Tẻh	0,08×g	0,03×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Di Linh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Lâm Hà	$0,07 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đam Rông	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Lạc Dương	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
39. Long An					
Thành phố Tân An	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mộc Hóa	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Kiến Tường	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tân Hưng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Bến Lức	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tân Thạnh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cần Đước	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tân Trụ	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Cần Giuộc	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Thạnh Hóa	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thủ Thừa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đức Hòa	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Vĩnh Hưng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đức Huệ	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$			
40. Nam Định					
Thành phố Nam Định	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Nghĩa Hưng	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$
Huyện Giao Thủy	$0,39 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Trực Ninh	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Huyện Hải Hậu	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Vụ Bản	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$
Huyện Mỹ Lộc	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Xuân Trường	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Huyện Nam Trực	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Ý Yên	$0,39 \times g$	$0,19 \times g$
41. Nghệ An					
Thành phố Vinh	$0,38$	$0,17 \times g$	Huyện Nam Đàn	$0,38 \times g$	$0,17 \times g$
Thị xã Cửa Lò	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Nghĩa Đàn	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Thị xã Hoàng Mai	$0,33 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Quế Phong	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Thị xã Thái Hòa	$0,38 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Quỳnh Hợp	$0,26 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Anh Sơn	$0,37 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Quỳnh Lưu	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Con Cuông	$0,36 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Quỳnh Châu	$0,30 \times g$	$0,11 \times g$
Huyện Diễn Châu	$0,35 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Tân Kỳ	$0,36 \times g$	$0,15 \times g$
Huyện Đô Lương	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Thanh Chương	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Hưng Nguyên	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Tương Dương	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Kỳ Sơn	$0,25 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Yên Thành	$0,36 \times g$	$0,14 \times g$
Huyện Nghi Lộc	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$			
42. Ninh Bình					
Thành phố Ninh Bình	$0,37 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Kim Sơn	$0,36 \times g$	$0,19 \times g$
Thị xã Tam Điệp	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Nho Quan	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Gia Viễn	$0,25 \times g$	$0,11 \times g$	Huyện Yên Khánh	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Hoa Lư	$0,36 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Yên Mô	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
43. Ninh Thuận					
Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Ninh Sơn	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Bác ái	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thuận Bắc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Ninh Hải	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thuận Nam	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Ninh Phước	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
44. Phú Thọ					
Thành phố Việt Trì	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Tam Nông	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$
Thị xã Phú Thọ	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Tân Sơn	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Cẩm Khê	$0,39 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Thanh Ba	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Huyện Đoan Hùng	$0,39 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Thanh Sơn	$0,26 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Hạ Hòa	$0,39 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Thanh Thủy	$0,29 \times g$	$0,13 \times g$

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Lâm Thao	0,53×g	0,21×g	Huyện Yên Lập	0,28×g	0,12×g
Huyện Phù Ninh	0,53×g	0,22×g			
45. Phú Yên					
Thành phố Tuy Hòa	0,15×g	0,06×g	Huyện Sông Hinh	0,08×g	0,03×g
Thị xã Sông Cầu	0,18×g	0,09×g	Huyện Sơn Hòa	0,15×g	0,06×g
Huyện Đông Hòa	0,15×g	0,06×g	Huyện Tây Hòa	0,15×g	0,06×g
Huyện Đồng Xuân	0,20×g	0,09×g	Huyện Tuy An	0,18×g	0,09×g
Huyện Phú Hòa	0,13×g	0,06×g			
46. Quảng Bình					
Thành phố Đồng Hới	0,14×g	0,06×g	Huyện Minh Hóa	0,23×g	0,09×g
Thị xã Ba Đồn	0,30×g	0,12×g	Huyện Quảng Ninh	0,15×g	0,06×g
Huyện Bố Trạch	0,23×g	0,09×g	Huyện Quảng Trạch	0,25×g	0,11×g
Huyện Lệ Thủy	0,15×g	0,06×g	Huyện Tuyên Hóa	0,30×g	0,12×g
47. Quảng Nam					
Thành phố Tam Kỳ	0,14×g	0,06×g	Huyện Nam Giang	0,08×g	0,03×g
Thành phố Hội An	0,15×g	0,06×g	Huyện Nông Sơn	0,15×g	0,06×g
Thị xã Điện Bàn	0,15×g	0,06×g	Huyện Núi Thành	0,08×g	0,03×g
Huyện Bắc Trà My	0,30×g	0,12×g	Huyện Phú Ninh	0,13×g	0,06×g
Huyện Duy Xuyên	0,15×g	0,06×g	Huyện Phước Sơn	0,23×g	0,09×g
Huyện Đại Lộc	0,15×g	0,06×g	Huyện Quế Sơn	0,23×g	0,08×g
Huyện Đông Giang	0,15×g	0,06×g	Huyện Tây Giang	0,15×g	0,06×g
Huyện Hiệp Đức	0,45×g	0,17×g	Huyện Thăng Bình	0,14×g	0,06×g
Huyện Nam Trà My	0,30×g	0,12×g	Huyện Tiên Phước	0,15×g	0,06×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
48. Quảng Ngãi					
Thành phố Quảng Ngãi	0,13×g	0,06×g	Huyện Nghĩa Hành	0,15×g	0,06×g
Huyện Ba Tơ	0,16×g	0,06×g	Huyện Sơn Hà	0,15×g	0,06×g
Huyện Bình Sơn	0,14×g	0,06×g	Huyện Sơn Tây	0,08×g	0,03×g
Huyện Đức Phổ	0,18×g	0,06×g	Huyện Sơn Tịnh	0,23×g	0,09×g
Huyện Lý Sơn	0,07×g	0,03×g	Huyện Tây Trà	0,13×g	0,06×g
Huyện Minh Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Trà Bồng	0,13×g	0,06×g
Huyện Mộ Đức	0,15×g	0,06×g	Huyện Tư Nghĩa	0,15×g	0,06×g
49. Quảng Ninh					
Thành phố Hạ Long	0,38×g	0,15×g	Thành phố Móng Cái	0,23×g	0,09×g
Thành phố Cẩm Phả	0,30×g	0,13×g	Thành phố Uông Bí	0,45×g	0,18×g
Thị xã Quảng Yên	0,45×g	0,19×g	Huyện Đông Triều	0,45×g	0,19×g
Huyện Ba Chẽ	0,38×g	0,15×g	Huyện Hải Hà	0,15×g	0,06×g
Huyện Bình Liêu	0,15×g	0,06×g	Huyện Tiên Yên	0,20×g	0,09×g
Huyện Cô Tô	0,08×g	0,03×g	Huyện Vân Đồn	0,23×g	0,09×g
Huyện Đầm Hà	0,13×g	0,06×g			
50. Quảng Trị					
Thành phố Đông Hà	0,15×g	0,06×g	Huyện Gio Linh	0,15×g	0,06×g
Thị xã Quảng Trị	0,15×g	0,06×g	Huyện Hướng Hóa	0,15×g	0,06×g
Huyện Cam Lộ	0,15×g	0,06×g	Huyện Hải Lăng	0,15×g	0,06×g
Huyện Cồn Cỏ	0,25×g	0,09×g	Huyện Triệu Phong	0,15×g	0,06×g
Huyện Đa Krông	0,15×g	0,06×g	Huyện Vĩnh Linh	0,15×g	0,06×g

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
51. Sóc Trăng					
Thành phố Sóc Trăng	0,08×g	0,03×g	Huyện Long Phú	0,15×g	0,06×g
Thị xã Vĩnh Châu	0,06×g	0,03×g	Huyện Mỹ Tú	0,08×g	0,03×g
Thị xã Ngã Năm	0,08×g	0,03×g	Huyện Mỹ Xuyên	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g	Huyện Thạnh Trị	0,08×g	0,03×g
Huyện Cù Lao Dung	0,15×g	0,06×g	Huyện Trần Đề	0,08×g	0,03×g
Huyện Kế Sách	0,15×g	0,06×g			
52. Sơn La					
Thành phố Sơn La	0,68×g	0,26×g	Huyện Quỳnh Nhai	0,45×g	0,19×g
Huyện Bắc Yên	0,26×g	0,12×g	Huyện Sông Mã	0,53×g	0,20×g
Huyện Mai Sơn	0,68×g	0,25×g	Huyện Sốp Cộp	0,40×g	0,18×g
Huyện Mộc Châu	0,83×g	0,35×g	Huyện Thuận Châu	0,83×g	0,32×g
Huyện Mường La	0,38×g	0,16×g	Huyện Vân Hồ	0,75×g	0,31×g
Huyện Phù Yên	0,25×g	0,13×g	Huyện Yên Châu	0,75×g	0,28×g
53. Tây Ninh					
Thành phố Tây Ninh	0,15×g	0,06×g	Huyện Hòa Thành	0,15×g	0,06×g
Huyện Bến Cầu	0,23×g	0,08×g	Huyện Tân Biên	0,13×g	0,06×g
Huyện Châu Thành	0,13×g	0,06×g	Huyện Tân Châu	0,13×g	0,06×g
Huyện Dương Minh Châu	0,15×g	0,06×g	Huyện Trảng Bàng	0,12×g	0,06×g
Huyện Gò Dầu	0,15×g	0,06×g			

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
54. Thái Bình					
Thành phố Thái Bình	$0,38 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Quỳnh Phụ	$0,21 \times g$	$0,08 \times g$
Huyện Đông Hưng	$0,27 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Thái Thụy	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Hưng Hà	$0,37 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Tiền Hải	$0,25 \times g$	$0,13 \times g$
Huyện Kiến Xương	$0,36 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Vũ Thư	$0,39 \times g$	$0,17 \times g$
55. Thái Nguyên					
Thành phố Thái Nguyên	$0,30 \times g$	$0,11 \times g$	Huyện Đồng Hỷ	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$
Thành phố Phổ Yên	$0,26 \times g$	$0,13 \times g$	Huyện Phú Bình	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Thị xã Sông Công	$0,26 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Phú Lương	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Huyện Đại Từ	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Võ Nhai	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Định Hóa	$0,14 \times g$	$0,06 \times g$			
56. Thanh Hóa					
Thành phố Thanh Hóa	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Hậu Lộc	$0,75 \times g$	$0,30 \times g$
Thành phố Sầm Sơn	$0,37 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Hoằng Hóa	$0,75 \times g$	$0,32 \times g$
Thị xã Bỉm Sơn	$0,68 \times g$	$0,28 \times g$	Huyện Lang Chánh	$0,37 \times g$	$0,18 \times g$
Thị xã Nghi Sơn	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Mường Lát	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Huyện Bá Thước	$0,68 \times g$	$0,25 \times g$	Huyện Nga Sơn	$0,60 \times g$	$0,25 \times g$
Huyện Cẩm Thủy	$0,75 \times g$	$0,30 \times g$	Huyện Ngọc Lặc	$0,37 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Đông Sơn	$0,39 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Như Thanh	$0,39 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Hà Trung	$0,83 \times g$	$0,33 \times g$	Huyện Như Xuân	$0,36 \times g$	$0,16 \times g$
Huyện Nông Cống	$0,39 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Triệu Sơn	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Quan Hóa	$0,43 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Thường Xuân	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Quan Sơn	$0,35 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Thọ Xuân	$0,37 \times g$	$0,17 \times g$

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Quảng Xương	$0,37 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Vĩnh Lộc	$0,83 \times g$	$0,32 \times g$
Huyện Thạch Thành	$0,75 \times g$	$0,30 \times g$	Huyện Yên Định	$0,68 \times g$	$0,27 \times g$
Huyện Thiệu Hóa	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$			
57. Thừa Thiên Huế					
Thành phố Huế	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Phong Điền	$0,23 \times g$	$0,10 \times g$
Thị xã Hương Thủy	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Phú Lộc	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Hương Trà	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Phú Vang	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện A Lưới	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Quảng Điền	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Nam Đông	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$			
58. Tiền Giang					
Thành phố Mỹ Tho	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Chợ Gạo	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Cai Lậy	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Gò Công Tây	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Gò Công	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Gò Công Đông	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Cái Bè	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tân Phước	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cai Lậy	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tân Phú Đông	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
59. Trà Vinh					
Thành phố Trà Vinh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Cầu Ngang	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã, huyện Duyên Hải	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Càng Long	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Trà Cú	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Cầu Kè	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tiểu Cần	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.2 (kết thúc)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
60. Tuyên Quang					
Thành phố Tuyên Quang	0,19×g	0,09×g	Huyện Na Hang	0,14×g	0,06×g
Huyện Chiêm Hóa	0,15×g	0,06×g	Huyện Sơn Dương	0,23×g	0,09×g
Huyện Hàm Yên	0,23×g	0,08×g	Huyện Yên Sơn	0,27×g	0,12×g
Huyện Lâm Bình	0,12×g	0,06×g			
61. Vĩnh Long					
Thành phố Vĩnh Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Tam Bình	0,15×g	0,06×g
Thị xã Bình Minh	0,13×g	0,06×g	Huyện Trà Ôn	0,13×g	0,06×g
Huyện Long Hồ	0,08×g	0,03×g	Huyện Vũng Liêm	0,08×g	0,03×g
Huyện Mang Thít	0,08×g	0,03×g	Huyện Bình Tân	0,15×g	0,06×g
62. Vĩnh Phúc					
Thành phố Vĩnh Yên	0,30×g	0,15×g	Huyện Tam Dương	0,29×g	0,13×g
Thành phố Phúc Yên	0,25×g	0,12×g	Huyện Tam Đảo	0,30×g	0,13×g
Huyện Bình Xuyên	0,27×g	0,12×g	Huyện Vĩnh Tường	0,53×g	0,21×g
Huyện Lập Thạch	0,36×g	0,16×g	Huyện Yên Lạc	0,38×g	0,17×g
Huyện Sông Lô	0,38×g	0,19×g			
63. Yên Bái					
Thành phố Yên Bái	0,53×g	0,20×g	Huyện Trấn Yên	0,53×g	0,20×g
Thị xã Nghĩa Lộ	0,29×g	0,13×g	Huyện Văn Chấn	0,30×g	0,12×g
Huyện Lục Yên	0,37×g	0,16×g	Huyện Văn Yên	0,53×g	0,22×g
Huyện Mù Cang Chải	0,27×g	0,11×g	Huyện Yên Bình	0,53×g	0,20×g
Huyện Trạm Tấu	0,30×g	0,13×g			

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.3 - Phân loại thiệt hại công trình ¹⁾

I. Kiểu công trình (Nhà xây dựng thiếu biện pháp kháng chấn) Kiểu A: Nhà xây tường bằng đá có độ cứng kém, kiến trúc nông thôn; nhà xây tường bằng đất phiến, bằng đất sét. Kiểu B: Nhà gạch thông thường, nhà kiểu khối lớn và bằng vật liệu đúc sẵn, nhà kiến trúc nửa gỗ, nhà xây bằng đá dẻo cứng. Kiểu C: Nhà bằng bê tông cốt sắt, nhà bằng gỗ tốt.
II. Đặc trưng về số lượng Ít: gần 5%, nhiều: gần 50%, đa số: gần 75%.
III. Phân hạng sự hư hại Bậc 1 - Hư hại nhẹ: rạn lớp vữa và rơi vỡ những mảnh vữa nhỏ. Bậc 2 - Hư hại vừa: vết nứt nhỏ ở tường, rơi vỡ những mảnh vữa khá lớn, rơi ngói, vết nứt ở ống khói, rơi những bộ phận của ống khói. Bậc 3 - Hư hại nặng: vết nứt lớn và sâu ở tường, rơi ống khói. Bậc 4 - Phá hoại: vết nứt xuyên qua tường, đổ sập những bộ phận của nhà cửa, phá hoại những chỗ liên kết giữa các bộ phận riêng lẻ của nhà cửa, đổ sập tường bên trong và tường khung. Bậc 5 - Sụp đổ: phá hoại hoàn toàn nhà cửa.
¹⁾ Nguồn: Phụ lục VIII, A., Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg của TTCP ngày 22/4/2021.

Bảng 6.4 - Phân loại tác động của động đất theo thang MSK - 64 và chuyển đổi giữa đỉnh gia tốc nền tham chiếu và cường độ chấn động bề mặt ¹⁾

Cường độ chấn động bề mặt (hay cấp động đất), I	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Mô tả các dấu hiệu
V	0,012g - 0,03g	Thức tỉnh Động đất cảm thấy ở trong nhà bởi mọi người, ở ngoài trời bởi nhiều người. Nhiều người ngủ bị tỉnh giấc. Một số ít người sợ hãi chạy ra khỏi nhà. Súc vật nhón nháo. Nhà rung toàn bộ. Đồ vật treo đứng đưa mạnh. Khung treo nhích khỏi chỗ. Trong

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.4 (tiếp theo)

Cường độ chấn động bề mặt (hay cấp động đất), I	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Mô tả các dấu hiệu
		trường hợp hiếm gặp đồng hồ quả lắc dừng lại. Một vài đồ vật không vững bị đổ hay xô dịch. Cửa sổ và cửa ra vào chưa cài bị mở toang rồi đóng sầm vào. Nước đựng đầy trong bình hồ bị sánh ra ngoài một chút. Chấn động như tạo nên bởi những đồ vật nặng rơi trong nhà.
VI	0,03g - 0,06g	Sợ hãi Ở trong nhà cũng như ở ngoài trời, đa số người cảm nhận thấy động đất. Nhiều người đang ở trong nhà sợ hãi bỏ chạy ra ngoài. Một số ít người bị mất thăng bằng. Gia súc tháo chạy khỏi chuồng. Trong một số ít trường hợp, bát đĩa và đồ vật thủy tinh có thể bị vỡ, sách trên giá bị rơi xuống. Bàn ghế, đồ đạc nặng có thể di chuyển. Có thể nghe thấy tiếng của những chuông nhỏ trên tháp chuông vang lên. Ít nhà kiểu B và nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 1; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 2. Trong một số ít trường hợp nền đất âm có thể có vết nứt rộng tới 1 cm, ở miền núi có thể có trượt đất. Thay đổi lưu lượng nguồn nước và mực nước dưới giếng.
VII	0,06g - 0,12g	Hư hại nhà cửa Đa số người sợ hãi và chạy ra khỏi nhà. Nhiều người khó đứng vững. Người lái xe ô tô cũng nhận biết được động đất. Chuông lớn ở nhà thờ kêu vang. Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 1; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 2; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4. Trong những trường hợp riêng lẻ, có trượt đất ở đoạn đường nằm trên sườn dốc và có vết nứt ở mặt đường. Có hư hại ở chỗ nối ống dẫn, có vết nứt ở hàng rào bằng đá. Nổi sóng trên

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.4 (tiếp theo)

Cường độ chấn động bề mặt (hay cấp động đất), I	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Mô tả các dấu hiệu
		mặt hồ, nước trở thành vẩn đục vì bùn bị khuấy lên. Thay đổi mực nước dưới giếng và lưu lượng nguồn nước. Trong một số ít trường hợp, xuất hiện nguồn nước mới hoặc biến mất nguồn nước cũ. Trong những trường hợp riêng lẻ, có trượt lở đất ở bờ sông cấu thành từ cát hay sạn nhỏ.
VIII	0,12g - 0,24g	Phá hoại nhà cửa Sợ hãi khủng khiếp, ngay cả người lái ô tô cũng lo ngại. Cây đổ cành cây bị gãy. Bàn, ghế, đồ đạc nặng bị xô dịch và đôi khi bị lật đổ. Một số đèn treo bị hư hại. Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 2, một số ít bậc 3; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5. Có trường hợp gãy chỗ nối ống dẫn. Đài và tượng kỷ niệm bị đi chuyển. Bia đá bị đổ. Hàng rào bằng đá bị phá hoại. Trượt đất nhỏ ở sườn dốc đứng, ở chỗ hõm sâu và ở chỗ ụ của đường đi, nền đất bị nứt rộng tới vài cm. Xuất hiện bề nước mới. Đôi khi giếng cạn lại đầy nước hoặc giếng đang có nước lại bị khô. Trong nhiều trường hợp, thay đổi lưu lượng nguồn nước và mực nước giếng.
IX	0,24g - 0,48g	Hư hại hoàn toàn nhà cửa Khủng khiếp hoàn toàn. Bàn, ghế, đồ đạc bị hư hại nặng. Súc vật chạy nhón nháo và kêu rống lên. Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 5. Đài kỷ niệm bị lật đổ, hư hại nặng bề nước nhân tạo; đứt gãy một phần ống dẫn ngầm. Có trường hợp đường sắt bị uốn cong và đường đi bị hư hại. Ở đồng bằng ngập

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng 6.4 (kết thúc)

Cường độ chấn động bề mặt (hay cấp động đất), I	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Mô tả các dấu hiệu
		nước thường thấy rõ những chỗ cát và bùn bị bồi lên. Nền: đất bị nứt rộng tới 10 cm; còn ở sườn và bờ sông, quá 10 cm; ngoài ra còn nhiều vết rạn ở nền đất. Đá tảng bị sụt lở; có nhiều chỗ đất trượt và lở. Sóng to trên mặt nước.
X	0,48g - 0,8g	Phá hoại hoàn toàn nhà cửa Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 5, đa số nhà kiểu A bị hư hại bậc 5. Đê đập hư hại nguy hiểm, cầu hư hại nặng. Đường sắt hơi bị cong, ống dẫn ngầm bị cong hay gãy. Lớp đá phủ và lớp nhựa đường đi tạo thành một mặt lượn sóng. Nền đất bị nứt rộng vài dm và trong vài trường hợp tới 1m. Song song với lòng các dòng, nước chảy, xuất hiện những đứt gãy rộng. Lở đá bờ từ sườn dốc đứng. Có thể có trượt đất lớn ở bờ sông và bờ biển dốc đứng. Sánh nước ra ngoài kênh, hồ, sông...., xuất hiện hồ nước mới.

¹⁾ Nguồn: Phụ lục VIII, B., Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg của TTCP ngày 22/4/2021.

CHÚ THÍCH: Trong Bảng 6.4, trị số a_{gR} là đỉnh gia tốc nền tham chiếu xác định cho nền loại A (đá, đá cứng), chu kỳ lặp 500 năm, khi chuyển đổi thì cường độ chấn động bề mặt trong Bảng 6.4 là cấp động đất theo thang MSK-64 cũng tương ứng với nền loại A, chu kỳ lặp 500 năm; $g = 9,81 \text{ m/s}^2$ (gia tốc trọng trường).

QCVN 02 : 2022/BXD**7 TỔ CHỨC THỰC HIỆN****7.1 Điều kiện chuyển tiếp**

a) Dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm QCVN 02:2022/BXD có hiệu lực thi hành thì các bước triển khai tiếp theo thực hiện theo quy định của QCVN 02:2009/BXD.

b) Dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt sau thời điểm QCVN 02:2022/BXD có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của QCVN 02:2022/BXD.

7.2 Trong quá trình triển khai thực hiện quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, mọi ý kiến gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn, xử lý.

7.3 Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn này cho các đối tượng có liên quan.

7.4 Các cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng tại các địa phương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra sự tuân thủ quy chuẩn này trong việc thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình và các hoạt động xây dựng khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Phụ lục A

(quy định)

Số liệu khí hậu, khí tượng**Danh mục Bảng:**

Bảng A.1 - Tọa độ vị trí các trạm khí tượng

Bảng A.2 - Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$)Bảng A.3 - Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$)Bảng A.4 - Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$)Bảng A.5 - Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$)Bảng A.6 - Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$)Bảng A.7 - Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$)Bảng A.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí ($^{\circ}\text{C}$)Bảng A.9 - Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (g/m^3)

Bảng A.10 - Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Bảng A.11 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)

Bảng A.12 - Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)

Bảng A.13 - Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Bảng A.14 - Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Bảng A.15 - Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)Bảng A.16 - Tần suất Lặng gió (PL, %) tần suất (P, %) và vận tốc gió (V, m/s)

trung bình theo 8 hướng

Bảng A.17 - Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)

Bảng A.18 - Tổng xạ trên mặt phẳng ($\text{W}/\text{m}^2/\text{ngày}$)Bảng A.19 - Tán xạ trên mặt bằng ($\text{W}/\text{m}^2/\text{ngày}$)

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.20 - Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Bảng A.21 - Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Bảng A.22 - Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (h)

Bảng A.23 - Biến trình ngày của số giờ nắng (h)

Bảng A.24 - Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Bảng A.25 - Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)

Bảng A.26 - Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)

Bảng A.27 - Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

Bảng A.28 - Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng A.29 - Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Bảng A.30 - Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Bảng A.31 - Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng A.32 - Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng A.33 - Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng A.34 - Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)

Bảng A.35 - Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.1 - Tọa độ vị trí các trạm khí tượng

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Khu vực Tây Bắc					
1. Lai Châu	Mường Tè	Mường Tè	102,83	22,37	310
	Sìn Hồ	Sìn Hồ	103,23	22,37	1529
	TP. Lai Châu	Tam Đường	103,48	22,42	900
	Than Uyên	Than Uyên	103,88	21,95	556
	Mường Lay	Lai Châu	103,15	22,07	244
2. Điện Biên	Tuần Giáo	Tuần Giáo	103,42	21,58	570
	Tuần Giáo	Pha Đin	103,52	21,57	1347
	Điện Biên Đông	Điện Biên	103,00	21,37	479
3. Sơn La	Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	103,57	21,85	802
	Sông Mã	Sông Mã	103,73	21,07	302
	Mai Sơn	Cò Nòi	104,15	21,13	704
	Yên Châu	Yên Châu	104,30	21,05	59
	Bắc Yên	Bắc Yên	104,42	21,25	65
	Phù Yên	Phù Yên	104,63	21,27	182
	Mộc Châu	Mộc Châu	104,68	20,83	958
	Sơn La	Sơn La	103,90	21,33	676
4. Hòa Bình	Kim Bôi	Kim Bôi	105,53	20,67	100
	Mai Châu	Mai Châu	105,05	20,65	160
	Lạc Thủy	Chi Nê	105,78	20,48	25
	Lạc Sơn	Lạc Sơn	105,45	20,45	40
	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	105,33	20,82	23

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Khu vực Việt Bắc					
5. Hà Giang	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	104,68	22,75	553
	Bắc Mê	Bắc Mê	105,37	22,73	74
	Bắc Quang	Bắc Quang	104,87	22,50	73
	TP. Hà Giang	Hà Giang	104,97	22,82	118
6. Lào Cai	Bảo Yên	Phổ Ràng	104,47	22,23	150
	Bắc Hà	Bắc Hà	104,28	22,53	957
	Sa Pa	Sa Pa	103,82	22,35	1570
7. Yên Bái	Mù Căng Chải	Mù Căng Chải	104,05	21,87	975
	Văn Chấn	Văn Chấn	104,52	21,58	257
	Lục Yên	Lục Yên	104,72	22,10	84
	TP. Yên Bái	Yên Bái	104,87	21,70	56
8. Tuyên Quang	Hàm Yên	Hàm Yên	105,03	22,07	47
	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	105,22	21,82	42
	Chiêm Hóa	Chiêm Hóa	105,27	22,15	50
9. Bắc Cạn	Chợ Rã	Chợ Rã	105,72	22,45	210
	Ngân Sơn	Ngân Sơn	105,98	22,43	566
	TP. Bắc Cạn	Bắc Cạn	105,83	22,15	174
10. Thái Nguyên	Định Hóa	Định Hóa	105,63	21,92	220
	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	105,83	21,60	36
11. Phú Thọ	Thanh Sơn	Minh Đài	105,05	21,17	100
	Phong Châu	Phú Hộ	105,23	21,45	36
	TP. Việt Trì	Việt Trì	105,42	21,30	17

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12. Vĩnh Phúc	TP. Vĩnh Yên	Tam Đảo	105,65	21,47	897
	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	105,60	21,32	10
Khu vực Đông Bắc					
13. Cao Bằng	Bảo Lạc	Bảo Lạc	105,67	22,95	258
	Nguyên Bình	Nguyên Bình	105,95	22,65	208
	Trùng Khánh	Trùng Khánh	106,52	22,83	520
	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	106,25	22,67	258
14. Lạng Sơn	Bắc Sơn	Bắc Sơn	106,32	21,90	400
	Hữu Lũng	Hữu Lũng	106,35	21,50	40
	Đình Lập	Đình Lập	107,10	21,53	174
	Tràng Định	Thất Khê	106,47	22,25	275
	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	106,77	21,83	258
15. Bắc Giang	Lục Ngạn	Lục Ngạn	106,55	21,38	15
	Sơn Động	Sơn Động	106,85	21,33	59
	TP. Bắc Giang	Bắc Giang	106,22	21,30	7
	Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	105,97	21,35	5
16. Quảng Ninh	Uông Bí	Uông Bí	106,75	21,03	4
	Cô Tô	Cô Tô	107,77	20,98	70
	TP. Hạ Long	Bãi Cháy	107,07	20,97	87
	Cầm Phả	Cửa Ông	107,35	21,02	60
	Tiên Yên	Tiên Yên	107,40	21,33	14
	Hải Ninh	Móng Cái	107,97	21,52	7
	Quảng Hà	Quảng Hà	107,75	21,45	6

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17. Hải Phòng	Kiến An	Phù Liễn	106,63	20,80	113
	Đồ Sơn	Hòn Dấu	106,80	20,67	38
	Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	107,72	20,13	63
Khu vực Đồng bằng Bắc Bộ					
18. Hà Nội	Ba Vì	Ba Vì	105,42	21,15	20
	Hà Đông	Hà Đông	105,75	20,97	5
	TX. Sơn Tây	Sơn Tây	105,50	21,13	7
	Đống Đa	Láng	105,80	21,03	5
19. Hải Dương	Chí Linh	Chí Linh	106,38	21,08	30
	TP. Hải Dương	Hải Dương	106,30	20,93	2
20. Hưng Yên	TP. Hưng Yên	Hưng Yên	106,05	20,65	4
21. Nam Định	TP. Nam Định	Nam Định	106,15	20,40	3
	Hải Hậu	Văn Lý	106,30	20,12	3
22. Thái Bình	Kiến Xương	Thái Bình	106,35	20,45	3
23. Hà Nam	TP. Phủ Lý	Hà Nam	105,92	20,55	3
24. Ninh Bình	TP. Ninh Bình	Ninh Bình	105,97	20,23	2
	Hoàng Long	Nho Quan	105,73	20,33	12
Khu vực Bắc Trung Bộ					
25. Thanh Hóa	Yên Định	Yên Định	105,67	19,98	9
	Thọ Xuân	Bái Thượng	105,38	19,90	21
	Như Thanh	Như Xuân	105,57	19,63	10

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TX. Nghi Sơn	Tĩnh Gia	105,78	19,45	5
	Quảng Xương	Thanh Hóa	105,78	19,75	5
	Quan Hóa	Hồi Xuân	105,12	20,37	87
26. Nghệ An	Quỳ Châu	Quỳ Châu	105,12	19,57	87
	Quỳ Hợp	Quỳ Hợp	105,15	19,32	88
	Nghĩa Đàn	Tây Hiếu	105,40	19,32	72
	Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	105,63	19,17	3
	Con Cuông	Con Cuông	104,88	19,05	27
	Đô Lương	Đô Lương	105,30	18,90	4
	Tương Dương	Tương Dương	104,43	18,90	97
	TP. Vinh	Vinh	105,70	18,67	6
27. Hà Tĩnh	Hương Khê	Hương Khê	105,72	18,18	10
	Kỳ Anh	Kỳ Anh	106,28	18,08	3
	TP. Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	105,90	18,35	3
28. Quảng Bình	Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	106,02	17,88	25
	Quảng Trạch	Ba Đồn	106,42	17,75	8
	TP. Đồng Hới	Đồng Hới	106,60	17,48	7
29. Quảng Trị	Vĩnh Linh	Cồn Cỏ	107,33	17,17	6
	TP. Đông Hà	Đông Hà	107,08	16,85	4
	Hương Hóa	Khe Sanh	106,73	16,63	367
30. Thừa Thiên Huế	A Lưới	A Lưới	107,28	16,22	600
	Nam Đông	Nam Đông	107,72	16,17	15
	Huế	Huế	107,58	16,43	17

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Khu vực Nam Trung Bộ					
31. Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đà Nẵng	108,20	16,03	6
32. Quảng Nam	TP. Tam Kỳ	Tam Kỳ	108,47	15,57	5
	Trà My	Trà My	108,25	15,33	3
33. Quảng Ngãi	Ba Tơ	Ba Tơ	108,73	14,77	5
	TP. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	108,80	15,12	8
	Lý Sơn	Lý Sơn	109,15	15,38	12
34. Bình Định	Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	109,03	14,52	6
	TP. Quy Nhơn	Quy Nhơn	109,22	13,77	5
35. Phú Yên	Tây Sơn	Sơn Hòa	108,98	13,05	5
	TP. Tuy Hòa	Tuy Hòa	109,28	13,08	12
36. Khánh Hòa	TP. Nha Trang	Nha Trang	109,20	12,22	5
	Cam Ranh	Cam Ranh	109,15	11,92	7
	Trường Sa	Trường Sa	111,92	8,65	2
37. Ninh Thuận	TP. Phan Rang	Phan Rang	108,98	11,58	6
38. Bình Thuận	TP. Phan Thiết	Phan Thiết	108,10	10,93	9
	Hàm Tân	La Gi	107,77	10,68	5
	Phú Quý	Phú Quý	108,93	10,52	5
Khu vực Tây Nguyên					
39. Kon Tum	Đắc Tô	Đắc Tô	107,83	14,65	500
	Kon Tum	Kon Tum	108,00	14,33	536

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
40. Gia Lai	TP. Plei Ku	Plei Ku	108,02	13,97	800
	An Khê	An Khê	108,65	13,95	150
	Ayunpa	Ayunpa	108,45	13,38	27
41. Đắk Lắk	M'Đrak	M'Đrak	108,77	12,73	478
	TP. Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột	108,05	12,67	490
	Krông Buk	Buôn Hồ	108,27	12,92	700
42. Đắk Nông	Đắk Nông	Đắk Nông	107,68	12,00	660
43. Lâm Đồng	Đức Trọng	Liên Khương	108,38	11,75	961
	TP. Đà Lạt	Đà Lạt	108,45	11,95	1513
	Bảo Lộc	Bảo Lộc	107,82	11,53	850
Khu vực Nam Bộ					
44. Bình Phước	Đồng Phú	Đồng Xoài	106,90	11,53	82
	Phước Long	Phước Long	106,98	11,83	245
45. Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Tây Ninh	106,12	11,33	10
46. Bà Rịa Vũng Tàu	TP. Vũng Tàu	Vũng Tàu	107,08	10,37	4
	Côn Đảo	Côn Đảo	106,60	8,68	7
47. TP. Hồ Chí Minh	Tân Bình	Tân Sơn Hòa	106,67	10,80	5
48. Long An	Mộc Hóa	Mộc Hóa	105,93	10,78	3
49. Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	Mỹ Tho	106,40	10,35	2
50. Đồng Tháp	TP. Cao Lãnh	Cao Lãnh	105,63	10,47	2
51. Bến Tre	Ba Tri	Ba Tri	106,60	10,05	12
52. Trà Vinh	Càng Long	Càng Long	106,20	9,98	2

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.1 (kết thúc)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
53. An Giang	TP. Châu Đốc	Châu Đốc	105,13	10,70	5
54. Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Cần Thơ	105,77	10,03	3
55. Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng	Sóc Trăng	105,97	9,60	3
56. Kiên Giang	TP. Rạch Giá	Rạch Giá	105,07	10,00	2
	TP. Phú Quốc	Phú Quốc	103,97	10,22	2
57. Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	105,72	9,28	2
58. Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	105,15	9,18	3
59. Vĩnh Long	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	105,58	10,25	3

Bảng A.2 - Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	16,9	18,4	21,1	24,1	25,9	26,4	26,2	26,3	25,6	23,7	20,3	17,3	22,7
2. Sìn Hồ	10,2	12,3	15,5	18,0	19,4	20,0	20,0	19,9	18,8	16,5	13,1	10,2	16,2
3. Tam Đường	13,6	15,4	18,7	21,4	22,7	23,1	22,9	23,1	22,2	20,2	16,9	13,9	19,5
4. Than Uyên	14,6	16,2	19,5	22,7	24,6	25,2	25,2	25,1	24,3	22,1	18,5	15,3	21,1
5. Lai Châu	17,2	18,9	22,1	24,9	26,4	26,7	26,5	26,7	26,1	24,0	20,6	17,5	23,1
6. Tuần Giáo	15,1	16,8	19,9	23,0	24,8	25,4	25,3	25,1	24,2	22,0	18,7	15,4	21,3
7. Pha Đin	12,5	14,5	17,7	20,0	20,7	20,8	20,6	20,6	20,0	18,1	15,2	12,4	17,7
8. Điện Biên	16,5	18,3	21,0	23,8	25,5	26,3	25,9	25,6	24,9	22,9	19,7	16,5	22,2
9. Quỳnh Nhai	16,8	18,6	21,8	24,9	26,8	27,3	27,2	27,1	26,3	24,1	20,6	17,3	23,2
10. Sông Mã	16,8	18,6	21,7	24,8	26,4	26,6	26,3	26,0	25,3	23,2	19,9	16,8	22,7

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.2 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
11. Cò Nòi	14,6	16,6	20,1	23,2	24,7	25,1	24,9	24,5	23,6	21,4	18,1	14,9	21,0
12. Yên Châu	16,5	18,6	22,1	25,2	26,9	27,3	27,1	26,7	25,6	23,3	20,0	16,9	23,0
13. Bắc Yên	14,2	15,8	19,0	22,6	24,6	25,4	25,1	24,7	23,7	21,6	18,4	15,1	20,9
14. Phù Yên	16,3	18,0	21,1	24,6	27,1	28,2	28,1	27,4	26,2	23,9	20,6	17,2	23,2
15. Mộc Châu	12,3	13,8	17,2	20,6	22,6	23,3	23,2	22,7	21,5	19,2	16,2	13,1	18,8
16. Sơn La	14,9	16,9	20,3	23,3	24,9	25,3	25,1	24,8	23,9	21,7	18,4	15,4	21,2
17. Kim Bôi	16,3	17,6	20,3	24,1	26,9	28,3	28,3	27,6	26,4	24,0	20,7	17,5	23,2
18. Mai Châu	18,4	20,2	22,7	25,5	26,5	26,6	26,4	25,9	25,1	23,6	21,4	19,0	23,4
19. Chi Nê	16,5	17,9	20,5	24,3	27,5	29,1	29,0	28,2	27,0	24,5	21,2	17,7	23,6
20. Lạc Sơn	16,5	17,9	20,5	24,4	27,3	28,4	28,4	27,8	26,5	24,1	20,8	17,6	23,3
21. Hòa Bình	16,5	18,0	20,9	24,8	27,5	28,7	28,6	28,1	27,0	24,5	21,1	17,8	23,6
22. Hoàng Su Phì	14,5	16,3	19,4	23,1	25,4	26,4	26,2	25,9	24,6	22,1	18,7	15,3	21,5
23. Bắc Mê	15,0	16,7	19,9	23,6	26,0	27,2	27,3	27,0	25,6	22,8	19,2	15,7	22,2
24. Bắc Quang	15,8	17,4	20,4	23,9	26,6	27,8	27,9	27,7	26,5	24,0	20,4	16,9	22,9
25. Hà Giang	15,6	17,2	20,4	24,1	26,7	27,7	27,8	27,6	26,5	23,9	20,3	16,9	22,9
26. Phố Ràng	15,8	17,2	20,3	24,0	26,8	28,2	28,2	27,7	26,4	23,8	20,3	16,6	23,0
27. Bắc Hà	11,3	12,8	16,1	19,9	22,5	23,9	23,9	23,4	22,0	19,5	15,9	12,4	18,6
28. Sa Pa	8,6	10,4	13,9	17,1	18,9	19,8	19,8	19,5	18,2	15,7	12,5	9,4	15,3
29. Mù Căng Chải	12,9	14,7	18,1	21,0	22,5	23,0	22,9	22,7	21,7	19,6	16,3	13,2	19,1
30. Văn Chấn	15,6	17,1	20,1	23,6	26,2	27,5	27,5	26,9	25,7	23,4	20,0	16,7	22,5
31. Lục Yên	15,6	17,1	20,0	23,7	26,7	28,0	28,1	27,7	26,5	24,0	20,4	16,9	22,9
32. Yên Bái	15,8	17,1	19,9	23,6	26,8	28,2	28,2	27,8	26,7	24,3	20,8	17,3	23,0
33. Hàm Yên	15,7	17,3	20,3	24,0	27,0	28,2	28,3	27,9	26,7	24,2	20,5	17,0	23,1
34. Tuyên Quang	16,1	17,6	20,5	24,3	27,4	28,7	28,6	28,1	27,1	24,6	21,0	17,5	23,5
35. Chiêm Hóa	15,7	17,3	20,3	24,1	27,0	28,2	28,2	27,8	26,7	24,1	20,4	16,9	23,1
36. Chợ Rã	14,8	16,6	19,8	23,7	26,3	27,7	27,7	27,4	26,1	23,2	19,3	15,7	22,4
37. Ngân Sơn	12,5	14,2	17,4	21,4	24,2	25,6	25,7	25,4	24,0	21,2	17,4	13,7	20,2
38. Bắc Kạn	14,9	16,5	19,5	23,3	26,3	27,6	27,6	27,2	26,1	23,4	19,6	16,1	22,4
39. Định Hóa	15,4	17,0	19,8	23,6	26,8	28,1	28,2	27,7	26,5	23,9	20,1	16,6	22,8

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.2 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
40. Thái Nguyên	16,0	17,3	20,0	23,8	27,2	28,6	28,7	28,2	27,3	24,8	21,2	17,6	23,4
41. Minh Đài	15,7	17,3	20,0	23,8	26,6	28,0	28,1	27,6	26,4	23,9	20,3	16,8	22,9
42. Phú Hộ	16,1	17,3	20,1	23,9	27,1	28,6	28,6	28,1	27,1	24,6	21,2	17,6	23,3
43. Việt Trì	16,4	17,5	20,3	24,1	27,4	28,9	28,9	28,4	27,4	25,1	21,6	18,0	23,7
44. Tam Đảo	11,2	12,5	15,4	19,0	21,7	23,1	23,2	22,8	21,7	19,2	16,0	12,7	18,2
45. Vĩnh Yên	16,7	17,9	20,5	24,3	27,7	29,2	29,3	28,7	27,8	25,3	21,9	18,3	24,0
46. Bảo Lạc	14,7	16,7	20,4	24,2	26,6	27,6	27,7	27,2	25,7	22,9	19,1	15,6	22,4
47. Nguyên Bình	12,4	14,2	17,6	21,7	24,6	26,0	26,1	25,6	24,2	21,4	17,5	13,8	20,4
48. Trùng Khánh	11,8	13,6	17,1	21,2	24,2	25,7	26,0	25,6	24,0	21,0	17,1	13,2	20,0
49. Cao Bằng	13,8	15,5	18,9	23,1	25,9	27,2	27,2	26,8	25,5	22,7	18,7	15,1	21,7
50. Bắc Sơn	13,1	14,7	17,8	21,9	25,2	26,7	26,8	26,3	25,0	22,2	18,3	14,6	21,1
51. Hữu Lũng	15,6	17,0	19,9	23,8	27,2	28,4	28,5	28,0	26,9	24,3	20,6	17,0	23,1
52. Đình Lập	14,0	15,6	18,7	22,6	25,6	27,0	27,1	26,5	25,3	22,6	18,9	15,3	21,6
53. Thất Khê	13,6	15,3	18,6	22,9	26,0	27,4	27,6	27,2	25,8	22,9	18,9	15,0	21,8
54. Lạng Sơn	13,1	14,7	18,0	22,3	25,5	26,9	27,1	26,6	25,2	22,3	18,4	14,6	21,3
55. Lục Ngạn	15,7	17,2	20,2	24,2	27,5	28,8	28,8	28,2	27,1	24,5	20,8	17,2	23,3
56. Sơn Động	15,4	17,0	20,0	24,0	27,0	28,2	28,3	27,6	26,4	23,8	20,2	16,6	22,9
57. Bắc Giang	16,2	17,4	20,1	23,9	27,2	28,8	29,1	28,5	27,5	25,0	21,3	17,7	23,6
58. Hiệp Hòa	16,1	17,6	20,0	23,8	27,1	28,9	28,9	28,3	27,4	24,9	21,3	17,7	23,5
59. Uông Bí	16,7	17,8	20,2	23,9	27,2	28,7	28,8	28,2	27,2	25,0	21,5	18,0	23,6
60. Cô Tô	15,1	15,5	18,1	22,3	26,3	28,2	28,6	28,2	27,5	25,2	21,5	17,5	22,8
61. Bãi Cháy	16,2	17,0	19,5	23,4	26,9	28,4	28,6	27,9	27,1	25,0	21,5	17,9	23,3
62. Cửa Ông	15,5	16,3	19,0	23,0	26,7	28,2	28,5	27,9	26,9	24,6	21,0	17,3	22,9
63. Tiên Yên	15,1	16,3	19,1	23,1	26,4	27,8	28,0	27,5	26,5	23,9	20,2	16,5	22,5
64. Móng Cái	14,9	15,9	18,9	23,0	26,4	27,9	28,2	27,8	27,0	24,4	20,6	16,7	22,6
65. Quảng Hà	15,3	16,4	19,3	23,2	26,2	27,9	28,0	27,8	26,9	24,3	20,6	16,6	22,7
66. Phù Lễn	16,3	17,0	19,4	23,1	26,6	28,2	28,4	27,8	26,9	24,7	21,5	18,1	23,2
67. Hòn Dấu	17,1	17,3	19,5	23,2	27,1	28,8	29,2	28,6	27,8	25,8	22,6	19,1	23,8
68. Bạch Long Vĩ	17,2	17,1	19,0	22,7	26,5	28,4	28,9	28,5	27,5	25,5	22,5	19,2	23,6

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.2 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
69. Ba Vì	16,0	17,6	20,2	24,0	27,1	28,7	28,7	28,1	27,0	24,5	21,0	17,4	23,4
70. Hà Đông	16,5	17,8	20,3	24,0	27,1	29,0	29,1	28,4	27,2	24,9	21,6	18,0	23,7
71. Sơn Tây	16,3	17,6	20,2	24,0	27,2	28,9	28,9	28,4	27,3	25,0	21,5	17,9	23,6
72. Hà Nội	16,6	17,7	20,3	24,2	27,6	29,3	29,4	28,7	27,7	25,3	21,9	18,3	23,9
73. Chí Linh	16,3	17,6	20,1	23,9	27,1	28,9	29,0	28,4	27,5	25,2	21,8	18,2	23,7
74. Hải Dương	16,3	17,4	20,0	23,7	27,1	29,0	29,2	28,5	27,3	24,9	21,4	17,9	23,6
75. Hưng Yên	16,2	17,3	19,9	23,7	27,1	28,9	29,1	28,4	27,2	24,8	21,4	17,9	23,5
76. Nam Định	16,5	17,4	19,9	23,8	27,4	29,1	29,4	28,6	27,4	25,0	21,7	18,1	23,7
77. Văn Lý	16,7	17,2	19,2	23,1	27,2	29,1	29,4	28,8	27,6	25,2	22,0	18,5	23,7
78. Thái Bình	16,3	17,2	19,6	23,4	27,0	28,8	29,2	28,4	27,1	24,6	21,4	17,9	23,4
79. Hà Nam	16,4	17,4	20,0	23,7	27,2	29,0	29,2	28,4	27,2	24,8	21,5	18,0	23,6
80. Ninh Bình	16,6	17,5	19,9	23,7	27,3	29,0	29,2	28,5	27,3	25,0	21,8	18,3	23,7
81. Nho Quan	16,7	17,7	20,3	24,1	27,4	29,0	29,1	28,3	27,0	24,7	21,5	18,0	23,6
82. Yên Định	17,0	17,9	20,3	23,8	27,2	28,9	28,9	28,0	26,9	24,7	21,5	18,2	23,6
83. Bái Thượng	16,9	18,0	20,4	24,1	27,0	28,5	28,5	27,8	26,7	24,6	21,5	18,2	23,6
84. Như Xuân	16,9	17,8	20,2	23,9	27,3	29,0	28,9	28,0	26,6	24,4	21,4	18,1	23,5
85. Tĩnh Gia	17,1	17,8	20,0	23,7	27,5	29,4	29,5	28,5	27,1	24,8	21,8	18,5	23,8
86. Thanh Hóa	17,1	17,8	20,0	23,7	27,3	29,1	29,2	28,3	27,1	24,9	21,8	18,6	23,7
87. Hồi Xuân	17,0	18,5	21,1	24,7	27,0	27,8	27,7	27,2	26,2	23,9	20,8	17,8	23,3
88. Quỳnh Châu	17,2	18,6	21,2	24,9	27,2	28,1	28,1	27,4	26,3	24,0	21,1	17,9	23,5
89. Quỳnh Hợp	17,3	18,6	21,1	24,8	27,6	28,6	28,6	27,7	26,5	24,2	21,2	18,1	23,7
90. Tây Hiếu	17,0	18,1	20,7	24,5	27,5	28,8	28,8	27,7	26,4	24,1	21,1	17,9	23,6
91. Quỳnh Lưu	17,5	18,2	20,4	24,0	27,5	29,2	29,3	28,3	27,0	24,8	21,9	18,7	23,9
92. Con Cuông	17,6	18,7	21,3	25,0	27,7	28,9	28,8	28,0	26,6	24,4	21,5	18,4	23,9
93. Đô Lương	17,7	18,5	20,9	24,6	27,8	29,2	29,2	28,2	26,8	24,7	21,8	18,8	24,0
94. Tương Dương	18,0	19,4	22,2	25,6	27,6	28,3	28,2	27,5	26,5	24,4	21,4	18,4	24,0
95. Vinh	17,5	18,2	20,6	24,4	28,0	29,8	29,9	28,8	27,1	24,7	21,8	18,8	24,1
96. Hương Khê	17,6	18,7	21,3	25,1	27,8	29,2	29,2	28,1	26,3	24,0	21,3	18,5	23,9
97. Kỳ Anh	17,9	18,8	21,1	24,8	28,1	29,9	29,9	28,9	27,0	24,7	21,9	18,9	24,3

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.2 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
98. Hà Tĩnh	17,6	18,5	20,8	24,6	28,0	29,7	29,8	28,8	27,0	24,6	21,7	18,7	24,2
99. Tuyên Hóa	17,9	19,2	21,7	25,2	27,8	29,2	29,2	28,2	26,3	23,9	21,3	18,5	24,0
100. Ba Đồn	18,6	19,5	21,7	24,9	28,0	29,8	29,7	28,9	27,2	25,0	22,3	19,5	24,6
101. Đồng Hới	18,8	19,5	21,7	24,9	28,1	29,8	29,8	29,0	27,1	25,1	22,6	19,8	24,7
102. Cồn Cỏ	20,7	20,9	22,2	24,8	27,8	29,5	29,6	29,4	28,1	26,6	24,6	22,0	25,5
103. Đông Hà	19,6	20,5	22,7	25,9	28,4	29,8	29,5	28,9	27,3	25,3	23,0	20,3	25,1
104. Khe Sanh	18,1	19,2	21,8	24,6	25,9	25,9	25,4	25,0	24,4	23,1	21,0	18,5	22,7
105. A Lưới	17,3	18,5	20,7	22,9	24,2	25,4	25,0	24,7	23,3	21,7	19,9	17,7	21,8
106. Nam Đông	20,1	21,2	23,6	26,3	27,5	28,2	28,0	27,7	26,4	24,6	22,6	20,3	24,7
107. Huế	19,9	20,8	23,1	26,1	28,2	29,3	29,2	28,8	27,1	25,3	23,2	20,7	25,1
108. Đà Nẵng	21,5	22,4	24,2	26,5	28,4	29,4	29,3	29,0	27,6	26,0	24,4	22,2	25,9
109. Tam Kỳ	21,5	22,5	24,4	26,8	28,3	29,1	28,9	28,6	27,3	25,6	24,1	21,9	25,7
110. Trà My	20,7	22,1	24,1	26,1	26,9	27,2	27,0	26,9	25,9	24,4	22,8	20,8	24,5
111. Ba Tơ	21,5	22,7	24,6	26,9	27,9	28,3	28,1	27,9	26,7	25,3	23,8	21,8	25,5
112. Quảng Ngãi	21,7	22,5	24,4	26,7	28,5	29,1	29,0	28,6	27,4	25,9	24,3	22,4	25,9
113. Lý Sơn	23,1	23,4	24,3	26,3	28,3	29,5	29,5	29,5	28,4	27,1	25,9	24,0	26,6
114. Hoài Nhơn	22,3	23,2	24,9	27,1	28,5	29,1	29,0	28,8	27,3	25,9	24,7	23,0	26,2
115. Quy Nhơn	23,3	24,1	25,6	27,6	29,2	30,0	30,0	29,9	28,6	26,9	25,6	24,0	27,1
116. Sơn Hòa	22,2	23,4	25,4	27,8	28,8	28,7	28,4	28,2	27,1	25,6	24,2	22,6	26,0
117. Tuy Hòa	23,3	23,9	25,4	27,4	28,9	29,4	29,1	28,9	27,9	26,5	25,4	24,0	26,7
118. Nha Trang	24,0	24,6	25,8	27,4	28,6	28,8	28,5	28,5	27,8	26,7	25,8	24,7	26,8
119. Cam Ranh	24,5	25,1	26,4	28,1	29,0	29,1	28,8	28,9	28,0	26,8	26,0	24,9	27,2
120. Trường Sa	26,5	26,8	27,9	29,0	29,4	28,7	28,3	28,3	28,2	28,1	27,8	26,9	28,0
121. Phan Thiết	25,0	25,5	26,7	28,2	28,6	27,8	27,2	27,1	27,1	27,1	26,7	25,7	26,9
122. Hàm Tân	24,9	25,5	26,8	28,2	28,3	27,2	26,9	26,8	26,6	26,6	26,3	25,4	26,6
123. Phú Quý	25,0	25,5	26,7	28,3	29,2	28,7	28,3	28,2	28,1	27,5	26,7	25,6	27,3
124. Đắk Tô	19,3	21,1	23,3	24,5	24,6	24,2	23,6	23,3	23,1	22,2	21,2	19,6	22,5
125. Kon Tum	21,1	22,8	24,8	25,9	25,7	25,0	24,5	24,2	24,0	23,6	22,6	21,1	23,8
126. Pleiku	19,0	20,6	22,7	24,2	23,9	23,1	22,5	22,3	22,3	21,9	20,8	19,4	21,9

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.2 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
127. An Khê	19,9	21,2	23,3	25,5	26,3	26,3	25,7	25,3	24,7	23,6	22,1	20,5	23,7
128. Ayun Pa	22,5	24,1	26,5	28,5	28,5	27,8	27,2	26,9	26,4	25,5	24,3	22,8	25,9
129. M'Đrăk	20,4	21,7	23,7	25,7	26,3	26,3	25,9	25,8	25,0	23,8	22,3	20,7	24,0
130. Buôn Ma Thuột	21,0	22,5	24,5	26,1	25,8	24,9	24,3	24,2	24,0	23,5	22,5	21,2	23,7
131. Buôn Hồ	18,8	20,4	22,6	24,3	24,3	23,5	22,9	22,7	22,6	22,0	20,8	19,1	22,0
132. Đắk Nông	20,5	21,8	23,3	24,2	24,2	23,6	23,1	23,0	23,1	22,8	22,2	20,8	22,7
133. Liên Khương	19,5	20,5	21,7	22,7	22,8	22,4	21,8	21,8	21,6	21,2	20,7	19,9	21,4
134. Đà Lạt	15,9	16,9	18,1	19,0	19,5	19,2	18,8	18,6	18,5	18,2	17,5	16,4	18,0
135. Bảo Lộc	20,0	21,0	22,2	23,0	23,3	22,6	22,2	22,1	22,0	21,9	21,2	20,2	21,8
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	25,3	26,4	27,8	28,4	28,0	27,0	26,5	26,4	26,2	26,1	25,7	25,1	26,6
137. Phước Long	24,6	25,6	27,0	27,7	27,3	26,3	25,8	25,6	25,5	25,5	25,2	24,3	25,9
138. Tây Ninh	25,8	26,7	28,0	29,0	28,5	27,6	27,2	27,2	26,9	26,7	26,4	25,7	27,2
139. Vũng Tàu	25,3	25,7	27,0	28,5	28,8	28,0	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	25,8	27,1
140. Côn Đảo	25,3	25,7	26,8	28,1	28,4	28,0	27,8	27,7	27,4	27,1	26,9	26,0	27,1
141. Mộc Hóa	26,0	26,3	27,6	28,9	28,6	27,8	27,4	27,6	27,9	27,8	27,4	26,3	27,5
142. Mỹ Tho	25,5	26,1	27,3	28,6	28,4	27,7	27,3	27,1	27,0	26,8	26,7	25,8	27,1
143. Cao Lãnh	25,4	26,1	27,5	28,7	28,4	27,7	27,3	27,4	27,5	27,4	27,1	25,8	27,2
144. Ba Tri	25,5	25,8	27,0	28,5	28,5	27,8	27,3	27,2	27,0	26,9	26,7	25,8	27,0
145. Càng Long	25,4	25,9	27,2	28,4	28,1	27,4	27,0	26,9	26,8	26,8	26,7	25,8	26,9
146. Châu Đốc	25,8	26,2	27,6	28,8	28,5	27,9	27,5	27,7	27,7	27,5	27,3	26,1	27,4
147. Cần Thơ	25,4	26,1	27,3	28,5	28,0	27,3	26,9	26,8	26,8	26,9	26,9	25,7	26,9
148. Sóc Trăng	25,3	26,0	27,3	28,5	28,1	27,4	27,1	26,9	26,8	26,8	26,6	25,7	26,9
149. Rạch Giá	25,8	26,5	27,7	28,9	28,8	28,3	27,9	27,7	27,7	27,6	27,2	26,1	27,5
150. Phú Quốc	25,9	26,6	27,8	28,5	28,6	28,0	27,6	27,5	27,2	26,8	26,9	26,3	27,3
151. Bạc Liêu	25,4	26,0	27,3	28,6	28,4	27,6	27,2	27,0	26,8	26,7	26,6	25,6	26,9
152. Cà Mau	25,6	26,2	27,3	28,5	28,2	27,7	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	26,0	27,1

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.3 - Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	24,5	27,2	30,3	32,8	33,1	32,1	31,6	32,2	32,2	30,4	27,4	24,5	29,9
2. Sìn Hồ	14,8	17,3	20,8	23,0	23,6	23,4	23,3	23,7	22,9	20,7	17,8	15,0	20,5
3. Tam Đường	18,8	21,0	24,4	27,0	27,5	27,0	26,8	27,5	27,0	25,1	22,1	19,3	24,5
4. Than Uyên	20,8	23,1	26,5	29,5	30,4	30,0	29,8	30,1	29,9	27,9	24,9	21,9	27,1
5. Lai Châu	23,4	26,2	29,9	32,5	32,8	31,8	31,4	32,1	32,0	30,0	26,6	23,6	29,4
6. Tuần Giáo	22,4	24,7	28,1	30,6	31,1	30,6	30,2	30,4	30,2	28,4	25,5	22,9	27,9
7. Pha Đin	17,2	19,6	22,7	25,0	25,2	24,6	24,2	24,5	24,2	22,4	19,7	17,1	22,2
8. Điện Biên	23,8	26,2	29,0	31,0	31,7	31,1	30,4	30,4	30,5	29,2	26,7	23,9	28,6
9. Quỳnh Nhai	22,8	25,3	28,6	31,6	32,9	32,3	32,0	32,3	32,0	30,1	26,8	23,8	29,2
10. Sông Mã	23,9	26,5	29,8	32,5	33,3	32,3	31,6	31,6	31,5	29,7	27,0	24,2	29,5
11. Cò Nòi	20,7	23,2	26,9	29,8	30,5	30,0	29,6	29,4	28,7	26,7	24,0	21,2	26,7
12. Yên Châu	23,0	25,3	29,0	32,3	33,5	33,0	32,5	32,0	31,2	29,2	26,5	23,8	29,3
13. Bắc Yên	18,9	21,2	24,7	28,6	30,0	30,0	29,6	29,3	28,2	26,0	23,2	20,1	25,8
14. Phù Yên	21,0	22,8	26,1	30,2	32,9	33,4	33,4	32,7	31,6	29,2	26,2	22,9	28,6
15. Mộc Châu	17,2	19,0	22,8	26,3	27,7	27,7	27,6	27,0	25,8	23,5	20,8	18,0	23,6
16. Sơn La	21,0	23,3	27,0	29,7	30,6	30,0	29,6	29,7	29,2	27,2	24,4	21,6	27,0
17. Kim Bôi	20,3	21,3	24,1	28,5	32,2	33,3	33,3	32,5	31,3	29,0	25,8	22,4	27,8
18. Mai Châu	24,6	26,7	29,5	32,2	32,6	31,7	31,4	30,7	30,1	28,8	26,8	24,6	29,1
19. Chi Nê	20,3	21,4	23,9	28,4	32,4	33,7	33,6	32,7	31,4	29,0	25,9	22,4	27,9
20. Lạc Sơn	20,6	21,6	24,4	29,0	32,8	33,7	33,7	32,7	31,3	29,0	26,0	22,7	28,1
21. Hòa Bình	20,6	21,9	24,9	29,4	32,9	33,9	33,6	32,8	31,7	29,2	26,1	22,6	28,3
22. Hoàng Su Phì	19,2	21,2	24,9	28,5	30,8	31,3	31,2	31,3	30,3	27,4	24,3	20,9	26,8
23. Bắc Mê	19,7	21,5	24,9	29,0	31,9	32,7	32,8	33,0	31,8	28,7	25,1	21,5	27,7
24. Bắc Quang	19,5	21,1	24,3	28,4	31,7	32,8	33,0	33,1	32,1	29,2	25,4	21,6	27,7
25. Hà Giang	19,5	21,1	24,3	28,3	31,5	32,3	32,6	32,8	31,8	28,9	25,3	21,6	27,5
26. Phố Ràng	19,9	20,9	24,4	28,4	31,6	33,0	33,1	32,9	31,6	28,9	25,5	21,9	27,7
27. Bắc Hà	15,3	17,1	20,7	24,5	27,0	28,0	27,9	27,8	26,5	23,8	20,6	17,0	23,0
28. Sa Pa	12,3	14,3	18,2	21,3	22,4	22,9	23,0	23,0	21,7	19,0	16,1	13,2	18,9
29. Mù Cang Chải	19,0	21,3	24,8	27,3	28,0	27,4	27,2	27,4	26,8	25,1	22,1	19,4	24,7
30. Văn Chấn	19,9	21,4	24,6	28,5	31,5	32,5	32,4	31,9	30,8	28,4	25,2	21,7	27,4
31. Lục Yên	19,4	20,6	23,7	27,7	31,5	32,8	32,9	32,8	31,7	28,9	25,4	21,8	27,4
32. Yên Bái	19,2	20,3	23,2	27,2	31,3	32,7	32,6	32,5	31,5	28,8	25,3	21,6	27,2

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.3 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
33. Hàm Yên	19,8	21,1	24,0	28,2	32,1	33,3	33,3	33,1	32,3	29,6	25,9	22,1	27,9
34. Tuyên Quang	19,7	20,9	23,8	28,1	31,9	33,1	33,1	32,7	31,8	29,2	25,7	22,0	27,7
35. Chiêm Hóa	20,0	21,4	24,4	28,7	32,3	33,3	33,3	33,1	32,3	29,6	26,1	22,4	28,1
36. Chợ Rã	19,5	21,1	24,3	28,5	31,8	32,8	33,0	32,9	31,9	28,9	25,2	21,7	27,7
37. Ngân Sơn	16,5	18,0	21,2	25,5	28,7	29,9	30,2	30,3	29,1	26,2	22,6	18,9	24,8
38. Bắc Kạn	19,2	20,4	23,3	27,5	31,3	32,5	32,5	32,5	31,6	28,9	25,3	21,6	27,2
39. Định Hóa	19,4	20,5	23,3	27,4	31,5	32,7	32,7	32,6	31,7	29,1	25,5	21,8	27,3
40. Thái Nguyên	19,7	20,6	23,0	27,3	31,5	32,8	32,8	32,5	31,8	29,4	25,8	22,1	27,5
41. Minh Đài	19,4	20,8	23,6	27,9	31,5	33,0	33,0	32,5	31,3	28,8	25,4	21,6	27,4
42. Phú Hộ	19,5	20,5	23,3	27,6	31,6	33,0	33,0	32,5	31,6	29,1	25,5	21,8	27,4
43. Việt Trì	19,5	20,5	23,3	27,6	31,7	33,0	32,9	32,3	31,5	29,1	25,7	21,9	27,4
44. Tam Đảo	13,8	15,0	17,9	21,8	25,0	26,3	26,2	25,8	24,8	22,5	19,3	16,0	21,2
45. Vĩnh Yên	19,8	20,9	23,5	27,8	32,0	33,3	33,2	32,6	31,8	29,4	26,0	22,3	27,7
46. Bảo Lạc	19,9	21,9	25,8	30,0	32,6	33,2	33,5	33,3	32,1	28,9	25,3	21,7	28,2
47. Nguyên Bình	16,7	18,3	22,0	26,3	29,3	30,4	30,7	30,6	29,4	26,5	22,7	19,0	25,2
48. Trùng Khánh	15,8	17,4	20,8	25,1	28,5	29,9	30,3	30,3	29,0	26,0	22,2	18,3	24,5
49. Cao Bằng	18,4	20,0	23,4	27,9	31,2	32,2	32,5	32,3	31,4	28,5	24,6	20,8	26,9
50. Bắc Sơn	16,8	18,0	20,8	25,4	29,3	30,7	30,9	30,7	29,6	27,0	23,2	19,4	25,1
51. Hữu Lũng	20,1	21,0	23,5	27,9	32,2	33,3	33,3	32,9	32,2	30,0	26,5	22,7	28,0
52. Đình Lập	18,8	19,7	22,3	26,7	30,4	31,6	31,7	31,5	30,5	28,2	24,9	21,2	26,5
53. Thất Khê	18,0	19,5	22,5	27,3	31,2	32,4	32,7	32,4	31,3	28,4	24,5	20,6	26,7
54. Lạng Sơn	17,5	18,8	21,9	26,5	30,2	31,5	31,7	31,3	30,2	27,5	23,7	19,8	25,9
55. Lục Ngạn	20,1	21,1	23,9	28,4	32,3	33,3	33,4	32,8	32,0	29,6	26,2	22,5	28,0
56. Sơn Động	20,1	21,0	23,7	28,0	31,9	32,9	32,9	32,4	31,6	29,4	26,0	22,5	27,7
57. Bắc Giang	19,7	20,5	22,9	27,1	31,3	32,8	32,8	32,2	31,4	29,3	25,8	22,1	27,3
58. Hiệp Hòa	19,5	20,6	22,9	27,1	31,2	32,9	32,7	32,2	31,6	29,3	25,8	22,1	27,3
59. Uông Bí	20,3	20,8	22,9	26,8	30,7	32,2	32,1	31,7	31,1	29,4	26,3	22,6	27,2
60. Cô Tô	17,6	18,0	20,7	25,3	29,5	30,8	31,2	30,9	30,2	27,9	24,1	20,1	25,5
61. Bãi Cháy	19,3	19,7	22,0	26,1	30,1	31,5	31,7	31,3	30,7	28,8	25,5	21,7	26,5
62. Cửa Ông	18,8	19,2	21,9	26,3	30,6	31,8	32,1	31,7	30,9	28,6	25,2	21,3	26,5
63. Tiên Yên	19,0	19,6	22,1	26,4	30,4	31,8	32,0	31,8	31,2	28,8	25,3	21,5	26,7

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.3 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
64. Móng Cái	18,4	18,9	21,7	25,8	29,5	31,0	31,3	31,3	30,9	28,6	25,1	21,1	26,1
65. Quảng Hà	18,3	19,2	21,7	26,0	29,5	31,1	31,2	31,4	30,8	28,6	25,1	20,9	26,2
66. Phù Lễn	19,8	20,1	22,2	26,4	30,6	32,0	32,1	31,5	30,8	29,0	25,8	22,1	26,9
67. Hòn Dấu	20,0	19,8	21,8	25,9	30,3	31,7	31,9	31,5	30,8	29,0	26,0	22,4	26,7
68. Bạch Long Vĩ	19,7	19,4	21,5	25,5	29,1	30,6	31,1	30,8	29,7	27,6	24,7	21,6	25,9
69. Ba Vì	19,4	20,7	23,3	27,6	31,5	33,1	32,9	32,4	31,4	29,0	25,5	21,8	27,4
70. Hà Đông	19,9	20,8	23,3	27,5	31,5	33,4	33,2	32,4	31,3	29,2	25,8	22,1	27,5
71. Sơn Tây	19,7	20,7	23,4	27,7	31,8	33,3	33,2	32,5	31,5	29,3	25,8	22,1	27,6
72. Hà Nội	19,8	20,6	23,2	27,7	31,9	33,4	33,4	32,6	31,5	29,2	25,7	22,0	27,6
73. Chí Linh	19,7	20,7	22,9	27,1	31,2	32,9	32,8	32,3	31,6	29,5	26,1	22,4	27,4
74. Hải Dương	19,5	20,1	22,5	26,6	30,8	32,6	32,6	31,8	30,9	28,9	25,6	21,9	27,0
75. Hưng Yên	19,5	20,1	22,6	27,0	31,1	32,8	32,8	31,9	30,8	28,7	25,4	21,7	27,0
76. Nam Định	19,6	20,2	22,5	27,0	31,3	33,0	33,0	32,0	30,8	28,7	25,4	21,8	27,1
77. Văn Lý	19,0	19,1	21,1	25,2	29,7	31,6	31,9	31,5	30,5	28,3	25,1	21,5	26,2
78. Thái Bình	19,4	19,7	22,1	26,3	30,5	32,5	32,5	31,6	30,4	28,4	25,3	21,7	26,7
79. Hà Nam	19,5	20,3	22,8	27,1	31,2	33,1	33,0	31,8	30,6	28,5	25,3	21,7	27,1
80. Ninh Bình	19,6	20,2	22,6	27,0	31,1	32,9	32,8	31,9	30,6	28,4	25,3	21,7	27,0
81. Nho Quan	20,2	20,9	23,4	27,9	32,0	33,4	33,3	32,2	30,9	28,8	25,7	22,2	27,6
82. Yên Định	20,4	21,1	23,4	27,6	31,7	33,4	33,2	32,0	30,7	28,7	25,7	22,4	27,5
83. Bái Thượng	20,7	21,5	24,0	28,3	32,1	33,4	33,5	32,3	31,1	28,9	26,1	22,6	27,9
84. Như Xuân	20,5	20,8	23,5	27,9	32,2	33,9	33,7	32,3	30,8	28,6	25,5	22,1	27,7
85. Tĩnh Gia	20,1	20,5	22,7	27,0	31,4	33,6	33,6	32,3	30,6	28,3	25,3	21,9	27,3
86. Thanh Hóa	20,1	20,5	22,8	27,1	31,3	33,2	33,2	32,1	30,7	28,5	25,5	22,1	27,3
87. Hồi Xuân	21,6	23,0	25,9	30,3	33,4	33,9	33,8	32,9	31,6	29,3	26,3	23,2	28,7
88. Quỳnh Châu	21,9	23,1	26,1	30,8	33,6	34,1	34,1	32,9	31,4	29,1	26,2	23,1	28,9
89. Quỳnh Hợp	21,7	22,9	25,8	30,6	33,7	34,3	34,3	33,1	31,4	29,1	26,2	23,1	28,9
90. Tây Hiếu	21,2	22,2	25,2	30,0	33,4	34,2	34,2	32,8	31,0	28,6	25,7	22,7	28,5
91. Quỳnh Lưu	20,5	21,0	23,4	27,5	31,5	33,3	33,2	32,1	30,6	28,2	25,4	22,1	27,4
92. Con Cuông	21,6	22,6	25,8	30,3	33,7	34,6	34,7	33,4	31,4	28,8	26,0	22,9	28,8
93. Đô Lương	21,0	21,7	24,5	29,0	32,9	34,2	34,1	32,9	31,1	28,4	25,6	22,4	28,1
94. Tương Dương	23,1	24,6	28,2	32,4	34,5	34,7	34,6	33,6	32,0	29,5	26,7	23,9	29,8

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.3 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
95. Vinh	20,5	21,0	23,7	28,2	32,4	34,1	34,3	33,0	30,7	27,9	25,1	21,9	27,7
96. Hương Khê	21,4	22,5	25,7	30,5	33,6	34,6	34,8	33,4	31,2	28,1	25,1	22,1	28,6
97. Kỳ Anh	20,7	21,4	24,1	28,6	32,2	33,9	33,9	32,9	30,6	27,9	24,9	21,6	27,7
98. Hà Tĩnh	20,5	21,2	23,9	28,5	32,4	34,1	34,3	33,1	30,8	27,9	24,8	21,7	27,7
99. Tuyên Hóa	21,8	23,1	26,4	31,0	33,8	34,2	34,2	33,3	31,2	28,1	25,0	22,0	28,7
100. Ba Đồn	21,6	22,4	25,0	29,1	32,6	34,2	34,2	33,3	31,1	28,3	25,4	22,5	28,3
101. Đồng Hới	21,7	22,3	24,9	28,8	32,4	34,0	33,9	33,1	30,9	28,2	25,5	22,6	28,2
102. Cồn Cỏ	23,0	23,2	24,8	27,7	31,1	33,0	33,1	32,7	30,8	28,9	26,7	24,0	28,3
103. Đông Hà	22,9	24,0	27,1	31,3	33,9	34,8	34,6	33,8	31,7	28,7	26,0	23,2	29,3
104. Khe Sanh	22,1	23,9	27,5	30,9	31,5	30,4	29,6	29,1	28,9	26,9	24,2	21,7	27,2
105. A Lưới	21,4	23,4	26,6	29,4	30,4	30,7	30,5	29,8	28,3	25,6	22,9	20,7	26,6
106. Nam Đông	24,3	26,3	29,4	32,9	34,4	35,0	34,7	34,2	32,0	29,0	26,4	23,7	30,2
107. Huế	23,5	24,5	27,5	31,1	33,5	34,7	34,7	34,2	31,7	29,0	26,5	23,8	29,6
108. Đà Nẵng	25,0	26,2	28,3	31,0	33,3	34,5	34,4	33,9	31,8	29,5	27,4	25,1	30,0
109. Tam Kỳ	24,7	26,4	28,9	31,7	33,5	34,4	34,2	33,9	31,6	29,0	27,0	24,6	30,0
110. Trà My	24,7	27,0	30,0	32,9	33,8	33,9	33,7	33,5	31,6	28,8	26,2	23,9	30,0
111. Ba Tơ	25,5	27,8	30,6	33,6	34,7	34,7	34,4	34,3	32,3	29,6	27,4	25,0	30,8
112. Quảng Ngãi	25,7	27,1	29,4	32,1	34,0	34,6	34,6	34,2	32,3	29,8	27,7	25,6	30,6
113. Lý Sơn	25,2	25,7	26,8	28,9	31,2	32,4	32,5	32,5	31,0	29,2	27,8	25,8	29,1
114. Hoài Nhơn	26,1	27,6	30,0	32,4	33,9	34,3	34,2	33,9	31,8	29,6	27,9	26,0	30,7
115. Quy Nhơn	26,6	27,7	29,3	31,3	33,1	34,2	34,3	34,3	32,8	30,2	28,3	26,7	30,7
116. Sơn Hòa	27,2	29,4	32,3	35,0	35,7	34,6	34,5	34,1	32,7	30,2	28,3	26,7	31,7
117. Tuy Hòa	26,4	27,6	29,5	31,8	33,9	34,5	34,2	34,0	32,7	29,8	28,0	26,6	30,8
118. Nha Trang	27,2	28,0	29,4	31,1	32,3	32,7	32,5	32,6	31,7	30,0	28,6	27,3	30,3
119. Cam Ranh	28,3	29,6	31,0	32,4	33,4	33,5	33,4	33,7	32,4	30,6	29,2	28,0	31,3
120. Trường Sa	28,0	28,9	30,3	31,7	31,9	30,9	30,3	30,3	30,2	30,2	29,7	28,4	30,1
121. Phan Thiết	29,2	29,5	30,5	31,8	32,6	32,2	31,5	31,5	31,3	30,9	30,8	29,9	31,0
122. Hàm Tân	29,5	30,0	30,9	32,0	32,2	31,3	30,9	30,9	30,7	30,5	30,4	29,8	30,8
123. Phú Quý	27,5	28,3	29,9	31,4	31,9	31,0	30,6	30,4	30,5	29,9	28,8	27,6	29,8
124. Đắk Tô	27,6	29,8	31,4	31,9	30,4	28,6	27,9	27,4	27,9	27,8	27,4	26,7	28,7
125. Kon Tum	28,0	30,3	32,4	33,2	31,7	29,8	29,1	28,9	29,1	29,1	28,1	27,0	29,7

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.3 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
126. Pleiku	26,4	28,5	30,5	31,1	29,5	27,4	26,7	26,4	26,9	27,1	26,4	25,8	27,7
127. An Khê	24,3	26,6	29,7	32,1	32,2	31,1	30,6	30,0	29,6	27,8	25,6	24,2	28,6
128. Ayun Pa	28,7	31,0	33,8	35,7	34,6	32,9	32,3	31,9	31,6	30,4	29,1	27,7	31,7
129. M'Đrăk	24,5	27,1	30,1	32,3	32,4	31,2	30,9	30,5	30,1	28,0	25,7	23,9	28,9
130. Buôn Ma Thuột	27,1	29,6	32,0	33,3	31,8	29,9	29,2	29,0	28,9	28,4	27,2	26,1	29,4
131. Buôn Hồ	24,1	26,8	29,4	30,9	30,0	28,2	27,5	27,1	27,1	26,3	24,9	23,3	27,1
132. Đắk Nông	28,4	30,5	31,9	31,9	30,6	28,9	28,3	28,0	28,4	28,7	28,0	27,0	29,2
133. Liên Khương	26,2	28,0	29,0	29,6	28,7	27,6	26,9	26,8	26,8	26,6	26,4	25,8	27,4
134. Đà Lạt	22,3	23,9	25,1	25,3	24,7	23,6	23,0	22,7	22,9	22,8	21,9	21,4	23,3
135. Bảo Lộc	27,3	28,8	29,7	29,7	28,9	27,3	26,7	26,3	26,7	27,1	27,0	26,7	27,7
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	32,9	34,4	35,5	35,6	34,2	32,5	31,9	31,7	31,6	31,8	32,1	31,9	33,0
137. Phước Long	31,8	33,2	34,4	34,5	33,3	31,5	30,9	30,6	30,7	31,0	31,3	30,9	32,0
138. Tây Ninh	32,2	33,4	34,7	35,2	34,2	32,8	32,2	32,0	31,6	31,5	31,6	31,5	32,7
139. Vũng Tàu	29,3	29,6	30,6	32,0	32,4	31,8	31,2	31,1	31,0	30,7	30,6	29,8	30,9
140. Côn Đảo	27,9	28,6	30,1	31,6	31,9	31,0	30,7	30,5	30,4	30,1	29,4	28,2	30,0
141. Mộc Hóa	31,1	32,2	33,8	34,8	33,9	32,6	32,2	31,9	31,4	31,1	31,1	30,7	32,2
142. Mỹ Tho	30,2	30,9	32,2	33,6	33,3	32,2	31,7	31,5	31,3	30,9	30,8	30,2	31,6
143. Cao Lãnh	30,0	31,1	32,8	33,9	33,3	32,1	31,6	31,3	31,1	30,6	30,2	29,6	31,5
144. Ba Tri	29,0	29,5	30,8	32,4	32,8	32,0	31,6	31,4	31,2	30,5	29,9	29,2	30,9
145. Càng Long	30,0	30,8	32,3	33,5	33,0	31,9	31,4	31,2	31,0	30,9	30,7	29,9	31,4
146. Châu Đốc	30,6	31,7	33,5	34,7	33,6	32,5	32,0	31,7	31,3	31,0	30,9	30,1	32,0
147. Cần Thơ	30,2	31,2	32,7	33,9	33,2	32,0	31,4	31,2	31,1	31,0	30,7	29,7	31,5
148. Sóc Trăng	30,3	31,2	32,6	33,9	33,0	31,8	31,2	31,1	31,0	30,8	30,6	29,9	31,5
149. Rạch Giá	30,4	31,6	32,9	33,5	32,1	30,7	30,1	29,9	30,1	30,7	30,6	30,0	31,0
150. Phú Quốc	30,6	31,1	32,1	32,5	31,6	30,4	29,8	29,6	29,5	30,2	30,7	30,3	30,7
151. Bạc Liêu	29,8	30,6	31,7	32,8	32,6	31,4	30,8	30,7	30,5	30,4	30,3	29,5	30,9
152. Cà Mau	30,7	31,4	32,4	33,4	32,8	31,7	31,2	31,0	30,8	30,8	30,7	30,2	31,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.4 - Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	13,4	14,0	16,2	19,4	22,0	23,6	23,6	23,3	22,4	20,5	17,2	14,1	19,2
2. Sìn Hồ	6,9	8,6	11,3	14,2	16,6	18,0	18,0	17,6	16,1	13,8	10,1	6,9	13,2
3. Tam Đường	10,1	11,4	14,3	17,2	19,3	20,7	20,6	20,4	19,2	17,0	13,5	10,3	16,2
4. Than Uyên	10,6	11,8	14,8	18,2	21,0	22,3	22,4	22,2	20,8	18,5	14,4	11,0	17,3
5. Lai Châu	13,8	14,7	17,2	20,3	22,5	23,9	23,9	23,8	22,8	20,8	17,4	14,2	19,6
6. Tuần Giáo	11,1	12,1	14,7	18,3	21,0	22,6	22,6	22,3	20,9	18,5	15,0	11,6	17,6
7. Pha Đin	9,8	11,3	14,3	16,6	17,9	18,7	18,7	18,6	17,7	15,8	12,7	10,0	15,2
8. Điện Biên	12,5	13,5	15,8	19,3	21,7	23,4	23,3	23,0	21,7	19,4	15,7	12,4	18,5
9. Quỳnh Nhai	13,6	14,9	17,6	20,9	23,1	24,4	24,5	24,3	23,3	21,0	17,5	14,0	19,9
10. Sông Mã	12,5	13,7	16,3	19,5	21,9	23,2	23,2	22,9	21,8	19,5	16,0	12,7	18,6
11. Cò Nòi	10,6	12,4	15,6	18,8	20,8	22,0	21,9	21,5	20,1	17,6	14,0	10,5	17,2
12. Yên Châu	12,5	14,3	17,4	20,4	22,6	23,8	23,8	23,5	22,2	19,8	16,1	12,6	19,1
13. Bắc Yên	11,6	13,0	15,9	19,1	21,4	22,6	22,4	22,1	21,0	18,7	15,5	12,2	18,0
14. Phù Yên	13,5	15,2	18,1	21,2	23,4	24,8	24,8	24,3	23,1	20,7	17,2	13,8	20,0
15. Mộc Châu	9,4	10,8	13,8	17,0	19,4	20,6	20,6	20,1	18,8	16,4	13,2	10,0	15,8
16. Sơn La	10,9	12,5	15,6	18,7	20,9	22,2	22,2	21,9	20,4	18,0	14,5	11,2	17,4
17. Kim Bôi	13,7	15,3	18,0	21,3	23,6	25,0	25,1	24,7	23,4	20,9	17,5	14,3	20,2
18. Mai Châu	15,7	17,0	19,1	21,5	22,7	23,1	23,0	22,8	22,1	20,6	18,6	16,4	20,2
19. Chi Nê	14,2	15,8	18,3	21,7	24,3	25,8	25,9	25,3	24,2	21,7	18,1	14,7	20,8
20. Lạc Sơn	13,8	15,4	18,1	21,4	23,7	25,1	25,2	24,8	23,6	21,0	17,5	14,2	20,4
21. Hòa Bình	14,0	15,6	18,4	21,8	24,0	25,4	25,5	25,2	24,1	21,4	18,1	14,8	20,7
22. Hoàng Su Phì	11,6	13,1	16,1	19,4	21,7	23,0	23,1	22,6	21,3	19,0	15,4	12,1	18,2
23. Bắc Mê	12,4	13,9	16,8	20,1	22,3	23,9	24,1	23,8	22,2	19,7	16,1	12,5	19,0
24. Bắc Quang	13,6	15,2	18,0	21,2	23,3	24,6	24,8	24,6	23,4	21,2	17,6	14,3	20,2
25. Hà Giang	13,3	14,9	17,9	21,2	23,4	24,6	24,7	24,5	23,3	21,0	17,2	14,0	20,0
26. Phố Ràng	13,7	15,1	17,9	21,3	23,6	25,2	25,3	24,9	23,6	21,3	17,8	14,0	20,3
27. Bắc Hà	8,8	10,2	13,2	16,7	19,5	21,0	21,2	20,6	19,1	16,9	13,0	9,4	15,8
28. Sa Pa	6,2	7,8	10,8	14,0	16,3	17,6	17,7	17,4	15,9	13,7	10,2	7,0	12,9
29. Mù Căng Chải	9,2	10,5	13,4	16,7	19,1	20,5	20,4	19,8	18,4	16,1	12,6	9,2	15,5
30. Văn Chấn	13,1	14,7	17,5	20,8	23,0	24,3	24,6	24,0	22,7	20,5	16,9	13,8	19,6
31. Lục Yên	13,4	15,0	17,8	21,1	23,6	24,9	25,1	24,7	23,6	21,3	17,7	14,2	20,2
32. Yên Bái	13,6	15,1	17,9	21,3	23,8	25,2	25,3	24,9	23,8	21,5	18,0	14,6	20,4
33. Hàm Yên	13,4	15,1	18,0	21,4	23,7	25,1	25,2	24,9	23,8	21,3	17,5	14,1	20,3

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.4 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
34. Tuyên Quang	13,8	15,5	18,3	21,7	24,1	25,4	25,6	25,1	24,1	21,7	18,0	14,6	20,7
35. Chiêm Hóa	13,3	15,0	17,9	21,2	23,6	25,0	25,2	24,9	23,7	21,2	17,4	13,9	20,2
36. Chợ Rã	12,0	13,8	16,8	20,4	22,8	24,4	24,6	24,4	22,9	20,1	16,2	12,5	19,3
37. Ngân Sơn	9,8	11,7	14,9	18,6	21,1	22,7	22,9	22,3	20,8	17,9	14,0	10,3	17,2
38. Bắc Kạn	12,2	14,1	17,1	20,5	22,9	24,4	24,6	24,2	22,8	20,1	16,3	12,8	19,3
39. Định Hóa	12,9	14,8	17,7	21,1	23,7	25,1	25,3	24,9	23,5	20,7	16,8	13,4	20,0
40. Thái Nguyên	13,7	15,3	18,0	21,5	24,2	25,7	25,7	25,4	24,3	21,7	18,0	14,7	20,7
41. Minh Đài	13,4	14,9	17,8	21,2	23,4	24,6	24,9	24,6	23,3	20,9	17,2	13,6	19,9
42. Phú Hộ	13,9	15,4	18,1	21,4	24,0	25,5	25,6	25,1	24,1	21,7	18,1	14,9	20,7
43. Việt Trì	14,3	15,6	18,3	21,7	24,4	25,9	26,1	25,7	24,7	22,4	18,9	15,4	21,1
44. Tam Đảo	9,5	10,7	13,6	17,0	19,6	21,1	21,2	20,9	19,8	17,3	14,1	10,7	16,3
45. Vĩnh Yên	14,5	16,0	18,6	22,0	24,8	26,2	26,4	26,0	25,0	22,6	19,1	15,6	21,4
46. Bảo Lạc	11,9	13,6	16,8	20,4	22,8	24,2	24,5	24,0	22,4	19,7	15,9	12,3	19,0
47. Nguyên Bình	9,7	11,5	14,7	18,5	21,3	22,9	23,1	22,5	20,9	18,2	14,2	10,5	17,4
48. Trùng Khánh	9,0	11,0	14,5	18,3	21,1	22,8	23,3	22,6	20,7	17,6	13,5	9,7	17,0
49. Cao Bằng	10,9	12,7	16,0	19,8	22,3	23,8	24,1	23,6	22,1	19,3	15,4	11,6	18,5
50. Bắc Sơn	10,5	12,4	15,7	19,5	22,3	23,8	24,1	23,6	22,1	19,1	15,0	11,3	18,3
51. Hữu Lũng	12,7	14,4	17,4	20,9	23,6	25,1	25,2	24,9	23,5	20,7	16,7	13,2	19,9
52. Đình Lập	10,8	12,9	16,1	19,8	22,4	24,0	24,2	23,7	22,1	19,1	14,9	11,3	18,4
53. Thất Khê	10,9	12,8	16,1	19,9	22,6	24,2	24,5	24,2	22,6	19,6	15,5	11,6	18,7
54. Lạng Sơn	10,1	12,0	15,4	19,3	22,1	23,8	24,0	23,7	22,2	18,8	14,8	11,0	18,1
55. Lục Ngạn	12,7	14,5	17,6	21,2	24,0	25,5	25,7	25,2	23,9	21,0	17,1	13,5	20,2
56. Sơn Động	12,3	14,3	17,4	21,1	23,6	25,0	25,1	24,7	23,3	20,3	16,4	12,8	19,7
57. Bắc Giang	13,6	15,3	18,1	21,6	24,4	25,9	26,3	25,8	24,6	21,9	18,1	14,6	20,9
58. Hiệp Hòa	13,8	15,5	18,1	21,6	24,2	25,9	26,0	25,6	24,5	21,9	18,2	14,7	20,8
59. Uông Bí	14,2	15,8	18,4	21,8	24,6	26,1	26,2	25,8	24,5	21,9	18,3	14,9	21,0
60. Cô Tô	13,6	13,9	16,5	20,5	24,4	26,3	26,7	26,1	25,4	23,4	19,9	15,9	21,0
61. Bãi Cháy	14,0	15,2	17,8	21,5	24,6	26,0	26,2	25,4	24,4	22,2	18,7	15,3	20,9
62. Cửa Ông	13,4	14,5	17,1	20,9	24,2	25,7	25,9	25,2	24,2	21,8	18,4	14,8	20,5
63. Tiên Yên	12,4	14,0	17,0	20,7	23,5	25,0	25,2	24,8	23,5	20,7	16,9	13,3	19,8
64. Móng Cái	12,4	13,7	16,8	20,8	23,8	25,4	25,6	25,2	24,1	21,3	17,3	13,3	19,9
65. Quảng Hà	12,9	14,5	17,3	21,1	23,7	25,3	25,4	25,1	24,0	21,2	17,5	13,5	20,1
66. Phù Lễn	14,2	15,2	17,7	21,1	24,1	25,6	25,9	25,3	24,3	22,0	18,8	15,5	20,8

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.4 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
67. Hòn Dấu	15,5	15,8	17,9	21,4	25,2	26,7	27,1	26,4	25,6	23,7	20,6	17,2	21,9
68. Bạch Long Vĩ	15,7	15,6	17,4	20,9	24,8	26,8	27,3	26,7	25,7	24,0	21,1	17,8	22,0
69. Ba Vì	13,7	15,5	17,9	21,5	24,0	25,6	25,7	25,3	24,2	21,7	17,9	14,4	20,6
70. Hà Đông	14,3	15,8	18,4	21,7	24,3	26,0	26,3	25,8	24,6	22,2	18,7	15,3	21,1
71. Sơn Tây	14,1	15,6	18,2	21,5	24,2	25,9	26,0	25,7	24,7	22,3	18,8	15,3	21,1
72. Hà Nội	14,5	15,8	18,4	21,9	24,8	26,4	26,5	26,1	25,2	22,8	19,3	15,8	21,5
73. Chí Linh	14,1	15,6	18,2	21,8	24,4	26,0	26,2	25,8	24,8	22,4	18,9	15,3	21,1
74. Hải Dương	14,0	15,6	18,2	21,7	24,6	26,3	26,6	26,0	24,9	22,1	18,5	14,9	21,1
75. Hưng Yên	14,0	15,4	18,0	21,6	24,4	26,1	26,5	25,9	24,8	22,2	18,7	15,2	21,1
76. Nam Định	14,4	15,6	18,1	21,7	24,7	26,4	26,8	26,1	25,0	22,5	19,1	15,6	21,3
77. Văn Lý	14,8	15,7	17,8	21,6	25,2	26,9	27,3	26,4	25,1	22,6	19,4	16,1	21,6
78. Thái Bình	14,2	15,5	17,9	21,5	24,5	26,2	26,7	25,9	24,6	21,9	18,5	15,1	21,0
79. Hà Nam	14,3	15,6	18,1	21,5	24,4	26,1	26,4	25,8	24,7	22,3	19,0	15,5	21,2
80. Ninh Bình	14,6	15,7	18,1	21,7	24,6	26,2	26,5	26,0	25,0	22,7	19,4	15,9	21,4
81. Nho Quan	14,2	15,6	18,2	21,6	24,3	25,9	26,0	25,5	24,2	21,8	18,5	15,0	20,9
82. Yên Định	14,8	16,1	18,3	21,5	24,3	25,9	26,0	25,4	24,4	22,1	18,7	15,5	21,1
83. Bái Thượng	14,3	15,8	18,2	21,4	23,8	25,3	25,3	24,9	23,9	21,7	18,4	15,2	20,7
84. Như Xuân	14,7	16,0	18,2	21,4	24,1	25,6	25,6	25,1	24,0	21,8	18,6	15,4	20,9
85. Tĩnh Gia	15,1	16,0	18,2	21,6	24,6	26,4	26,5	25,7	24,5	22,4	19,3	16,1	21,4
86. Thanh Hóa	15,1	16,1	18,3	21,6	24,7	26,3	26,3	25,7	24,6	22,4	19,3	16,1	21,4
87. Hồi Xuân	14,4	15,9	18,4	21,5	23,4	24,5	24,4	24,3	23,4	21,1	18,0	15,0	20,4
88. Quỳnh Châu	14,4	15,8	18,2	21,2	23,3	24,5	24,5	24,3	23,3	21,0	18,0	14,8	20,3
89. Quỳnh Hợp	14,7	16,0	18,4	21,5	23,8	25,0	25,0	24,6	23,5	21,4	18,1	15,0	20,6
90. Tây Hiếu	14,4	15,8	18,2	21,4	23,9	25,2	25,2	24,7	23,6	21,3	18,1	14,9	20,6
91. Quỳnh Lưu	15,4	16,5	18,6	21,8	24,7	26,2	26,3	25,6	24,5	22,3	19,3	16,2	21,4
92. Con Cuông	15,1	16,4	18,6	21,8	24,0	25,2	25,1	24,8	23,8	21,8	18,7	15,7	20,9
93. Đô Lương	15,5	16,6	18,8	22,0	24,4	25,9	25,9	25,2	24,2	22,2	19,4	16,3	21,4
94. Tương Dương	15,0	16,4	18,7	21,6	23,4	24,4	24,3	24,1	23,5	21,6	18,5	15,4	20,6
95. Vinh	15,6	16,5	18,7	22,1	25,0	26,7	26,6	25,9	24,6	22,5	19,6	16,6	21,7
96. Hương Khê	15,4	16,6	19,0	21,9	24,1	25,3	25,3	24,8	23,6	21,6	19,0	16,2	21,0
97. Kỳ Anh	15,9	16,9	19,0	22,2	25,2	27,1	27,1	26,2	24,5	22,4	19,8	16,9	21,9
98. Hà Tĩnh	15,7	16,8	18,9	22,2	24,9	26,5	26,4	25,8	24,5	22,3	19,7	16,7	21,7
99. Tuyên Hóa	15,7	17,0	18,9	21,8	24,1	25,6	25,5	24,8	23,5	21,6	19,0	16,3	21,2

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.4 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
100. Ba Đồn	16,6	17,7	19,7	22,6	25,0	26,5	26,5	25,9	24,6	22,7	20,2	17,4	22,1
101. Đồng Hới	16,7	17,6	19,7	22,4	25,0	26,8	26,7	26,0	24,3	22,5	20,3	17,6	22,1
102. Cồn Cỏ	18,9	19,2	20,4	22,8	25,4	27,2	27,2	27,1	25,8	24,5	22,9	20,4	23,5
103. Đông Hà	17,5	18,3	20,2	23,0	25,0	26,5	26,3	25,8	24,5	23,0	20,9	18,3	22,5
104. Khe Sanh	15,8	16,6	18,6	21,1	22,6	23,2	22,7	22,6	22,0	21,0	19,1	16,7	20,2
105. A Lưới	14,8	15,5	17,2	19,3	20,8	22,1	21,7	21,6	20,5	19,4	18,0	15,7	18,9
106. Nam Đông	17,3	18,0	20,0	22,2	23,5	24,0	23,7	23,7	23,1	21,9	20,4	18,2	21,4
107. Huế	17,5	18,2	20,2	22,7	24,5	25,3	25,2	25,1	24,1	22,8	21,0	18,6	22,1
108. Đà Nẵng	19,3	20,2	21,8	23,8	25,2	26,0	25,7	25,6	24,5	23,5	22,1	20,0	23,1
109. Tam Kỳ	19,4	20,2	21,6	23,7	24,9	25,5	25,3	25,2	24,4	23,4	22,1	20,0	23,0
110. Trà My	18,4	19,2	20,6	22,3	23,2	23,5	23,2	23,3	23,0	22,1	20,9	19,0	21,6
111. Ba Tơ	19,2	19,7	21,0	22,9	24,0	24,5	24,2	24,2	23,6	22,9	21,8	19,9	22,3
112. Quảng Ngãi	19,4	19,9	21,4	23,5	25,0	25,5	25,2	25,1	24,4	23,4	22,1	20,3	22,9
113. Lý Sơn	21,7	21,8	22,8	24,6	26,3	27,2	27,2	27,2	26,2	25,2	24,3	22,6	24,7
114. Hoài Nhơn	19,9	20,4	21,7	23,8	25,1	25,8	25,6	25,5	24,4	23,6	22,6	20,9	23,3
115. Quy Nhơn	21,2	21,7	23,1	25,0	26,4	27,1	27,0	27,0	25,8	24,6	23,6	22,1	24,6
116. Sơn Hòa	19,0	19,6	21,2	23,2	24,6	24,9	24,6	24,6	23,9	22,9	21,8	20,0	22,5
117. Tuy Hòa	21,0	21,3	22,4	24,0	25,4	26,1	25,8	25,6	24,8	24,1	23,4	22,0	23,9
118. Nha Trang	21,4	21,8	23,0	24,6	25,5	25,7	25,6	25,5	24,9	24,2	23,5	22,3	24,0
119. Cam Ranh	21,9	22,1	23,3	24,8	25,7	25,8	25,5	25,6	24,9	24,2	23,6	22,7	24,2
120. Trường Sa	25,1	25,4	26,1	27,0	27,3	26,4	26,1	26,1	26,0	26,0	25,8	25,2	26,0
121. Phan Thiết	21,3	22,0	23,5	25,3	25,7	25,2	24,7	24,7	24,6	24,3	23,4	22,2	23,9
122. Hàm Tân	21,4	22,1	23,7	25,3	25,2	24,6	24,3	24,3	24,1	24,0	23,4	22,1	23,7
123. Phú Quý	23,8	23,9	24,8	26,2	26,9	26,7	26,5	26,5	26,2	25,6	25,2	24,4	25,6
124. Đắk Tô	13,0	14,6	17,5	19,9	21,3	21,6	21,2	21,1	20,5	18,8	16,9	14,5	18,5
125. Kon Tum	15,6	16,9	19,3	21,3	22,1	22,2	21,9	21,8	21,4	20,1	18,5	16,5	19,8
126. Pleiku	14,0	15,1	17,4	19,4	20,5	20,5	20,1	20,1	19,8	18,6	17,1	15,2	18,1
127. An Khê	17,1	17,8	19,3	21,4	22,6	23,0	22,6	22,4	21,9	21,0	19,8	18,2	20,6
128. Ayun Pa	18,1	19,1	21,3	23,6	24,5	24,4	24,0	23,9	23,5	22,6	21,2	19,3	22,1
129. M'Đrăk	17,9	18,2	19,6	21,5	22,5	22,8	22,6	22,7	22,0	21,3	20,4	18,9	20,9
130. Buôn Ma Thuột	17,5	18,2	19,6	21,4	22,0	21,7	21,3	21,4	21,1	20,5	19,6	18,3	20,2
131. Buôn Hồ	16,0	16,8	18,5	20,3	20,9	20,6	20,2	20,2	20,1	19,5	18,5	16,8	19,0

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.4 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132. Đắc Nông	15,2	15,8	17,8	19,6	20,9	20,8	20,5	20,6	20,4	19,5	18,6	16,8	18,9
133. Liên Khương	14,9	15,5	16,6	18,5	19,5	19,5	19,1	19,0	18,8	18,0	17,0	15,8	17,7
134. Đà Lạt	11,7	11,9	13,0	14,7	16,2	16,4	16,2	16,2	16,0	15,3	14,6	13,2	14,6
135. Bảo Lộc	15,2	15,8	17,4	19,1	20,1	20,0	19,7	19,7	19,7	19,0	17,8	16,1	18,3
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	19,8	20,5	22,3	23,9	24,3	23,9	23,5	23,5	23,3	22,9	21,8	20,3	22,5
137. Phước Long	19,6	20,1	21,7	23,2	23,7	23,3	23,0	23,0	22,8	22,3	21,2	19,8	22,0
138. Tây Ninh	21,3	22,1	23,6	25,0	25,2	24,6	24,3	24,4	24,3	23,9	23,1	21,6	23,6
139. Vũng Tàu	23,1	23,9	25,5	26,8	26,6	25,8	25,3	25,4	25,2	25,0	24,7	23,6	25,1
140. Côn Đảo	24,1	24,1	24,7	25,5	25,6	25,4	25,2	25,3	25,0	24,9	25,3	24,7	25,0
141. Mộc Hóa	22,4	22,6	23,8	25,2	25,6	25,1	24,7	25,1	25,5	25,4	24,8	23,0	24,4
142. Mỹ Tho	22,2	22,8	24,2	25,4	25,6	25,0	24,6	24,6	24,6	24,3	23,8	22,6	24,1
143. Cao Lãnh	22,2	22,5	23,9	25,2	25,5	25,1	24,8	25,0	25,1	25,0	24,8	23,0	24,3
144. Ba Tri	23,2	23,6	24,7	25,8	25,6	25,1	24,7	24,7	24,7	24,7	24,4	23,3	24,6
145. Càng Long	22,6	22,8	23,9	25,0	25,3	24,8	24,5	24,5	24,5	24,5	24,3	23,1	24,2
146. Châu Đốc	22,6	22,6	23,7	25,2	25,7	25,3	25,0	25,3	25,4	25,2	24,8	23,1	24,5
147. Cần Thơ	22,3	22,7	23,9	25,0	25,2	24,6	24,3	24,4	24,4	24,4	24,3	23,0	24,1
148. Sóc Trăng	22,2	22,5	23,7	24,8	25,0	24,8	24,5	24,5	24,5	24,5	24,1	22,8	24,0
149. Rạch Giá	22,4	22,8	24,0	25,5	26,1	26,0	25,7	25,5	25,5	25,2	24,7	23,1	24,7
150. Phú Quốc	23,0	23,7	24,9	25,6	25,8	25,6	25,2	25,2	25,0	24,5	24,4	23,4	24,7
151. Bạc Liêu	22,5	23,1	24,3	25,4	25,3	25,1	24,8	24,6	24,5	24,5	24,0	23,0	24,3
152. Cà Mau	22,7	22,9	23,8	24,8	25,3	25,0	24,8	24,8	24,8	24,8	24,5	23,4	24,3

Bảng A.5 - Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	32,6	35,5	38,2	40,5	41,3	38,8	38,0	38,0	37,4	36,2	35,5	32,1	41,3
2. Sìn Hồ	30,8	25,8	28,0	30,7	29,9	28,7	28,4	28,3	29,2	27,2	25,2	22,5	30,8
3. Tam Đường	28,7	31,2	34,0	34,7	34,5	32,4	32,7	33,4	32,2	31,0	29,5	28,0	34,7
4. Than Uyên	31,5	35,2	36,2	37,5	37,3	36,3	36,6	36,4	36,2	34,6	32,5	30,7	37,5
5. Lai Châu	32,1	36,3	39,6	40,3	42,2	38,4	39,8	38,5	37,0	36,4	34,3	32,9	42,2
6. Tuần Giáo	31,0	36,3	36,8	37,3	37,4	36,6	36,3	36,4	36,4	35,1	34,0	31,4	37,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.5 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
7. Pha Đin	29,3	31,8	36,0	36,5	36,6	35,5	36,0	33,8	32,6	31,4	31,2	29,1	36,6
8. Điện Biên	32,0	35,0	36,0	36,9	37,8	37,9	36,0	36,0	35,0	35,5	34,0	31,1	37,9
9. Quỳnh Nhai	34,1	38,0	40,1	40,5	41,0	38,7	38,3	39,0	37,8	36,5	34,8	37,6	41,0
10. Sông Mã	34,4	36,9	38,9	40,1	41,7	39,3	39,2	37,5	37,5	36,5	35,6	33,5	41,7
11. Cò Nòi	31,8	34,4	36,4	37,9	38,0	36,8	35,6	34,6	34,0	32,9	32,0	31,4	38,0
12. Yên Châu	35,2	37,3	38,9	41,0	41,1	39,9	38,9	37,7	37,9	36,6	36,2	34,4	41,1
13. Bắc Yên	31,7	34,3	37,0	37,2	37,5	36,5	35,1	35,3	34,0	32,5	31,9	31,5	37,5
14. Phù Yên	35,5	37,2	39,9	41,0	41,8	39,7	39,3	38,3	36,7	36,8	35,3	35,2	41,0
15. Mộc Châu	29,0	31,4	33,5	34,2	35,0	33,3	32,8	34,5	31,7	31,1	29,5	28,5	35,0
16. Sơn La	31,5	34,3	36,6	37,3	39,2	35,8	35,3	35,0	34,8	33,9	32,0	30,7	39,2
17. Kim Bôi	34,5	37,2	38,1	39,8	40,7	40,9	40,8	39,4	38,0	36,0	37,4	33,7	40,9
18. Mai Châu	36,0	37,0	39,0	40,6	41,8	41,0	40,6	37,8	37,4	37,2	36,0	33,4	41,8
19. Chi Nê	33,2	37,0	38,3	40,5	41,7	40,9	40,9	39,1	37,3	35,6	34,9	33,0	41,7
20. Lạc Sơn	33,8	37,5	39,0	40,7	41,8	40,6	41,0	39,0	37,5	37,8	36,6	34,3	41,8
21. Hòa Bình	35,4	36,8	38,5	40,5	41,2	41,8	40,7	39,0	37,8	37,5	36,5	33,2	41,8
22. Hoàng Su Phì	30,9	35,4	38,0	38,2	39,9	38,5	36,9	37,3	37,0	34,0	33,1	30,3	39,9
23. Bắc Mê	32,3	35,5	37,8	40,0	41,0	40,0	39,7	39,0	38,2	36,4	33,8	31,8	41,0
24. Bắc Quang	31,6	34,2	36,0	38,0	40,4	40,6	38,5	38,4	37,2	35,8	33,6	31,6	40,6
25. Hà Giang	30,3	33,4	35,3	37,7	40,1	38,8	38,6	40,7	37,4	35,1	32,4	30,8	40,7
26. Phố Ràng	31,4	33,9	37,8	39,3	40,6	40,0	39,7	38,3	37,5	35,0	33,5	31,1	40,6
27. Bắc Hà	27,3	30,9	32,0	33,6	35,0	33,5	33,2	32,9	32,2	30,1	28,7	27,0	35,0
28. Sa Pa	23,2	25,8	28,1	29,1	29,5	27,9	29,1	29,6	28,2	26,4	24,2	24,0	29,6
29. Mù Cang Chải	29,0	30,3	34,0	34,2	34,0	33,5	32,9	33,0	33,0	31,0	30,0	28,6	34,2
30. Văn Chấn	33,5	35,7	37,9	39,0	41,2	40,0	39,3	38,0	36,9	38,2	34,5	31,5	41,2
31. Lục Yên	30,6	34,4	36,3	38,0	41,3	40,7	38,8	38,6	37,4	35,0	33,5	31,0	41,3
32. Yên Bái	30,4	34,3	35,5	36,9	40,0	40,4	39,8	39,6	37,4	35,0	33,1	30,8	40,4
33. Hàm Yên	32,2	34,0	36,9	38,0	41,5	40,0	39,2	39,1	37,7	35,2	33,7	32,3	41,5
34. Tuyên Quang	32,0	34,5	37,1	38,3	41,0	40,5	38,5	38,2	37,3	35,0	34,3	32,4	41,0
35. Chiêm Hóa	32,6	34,8	37,5	38,6	41,5	39,8	38,3	39,1	36,9	35,2	34,6	33,4	41,5
36. Chợ Rã	31,4	35,2	37,2	39,3	41,5	39,6	38,5	38,9	38,1	35,8	35,2	32,9	41,5
37. Ngân Sơn	28,5	33,1	34,3	36,0	36,9	35,9	35,4	35,8	34,9	32,5	31,6	30,1	36,9
38. Bắc Kạn	30,8	35,8	36,4	38,7	40,5	39,0	37,9	37,5	37,0	34,8	33,9	31,9	40,5
39. Định Hóa	31,3	36,8	36,8	39,9	41,6	40,1	39,0	38,9	37,8	35,0	33,7	32,5	41,6

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.5 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
40. Thái Nguyên	31,1	33,5	35,7	38,0	40,7	40,8	39,2	38,4	37,4	34,9	34,0	30,6	40,8
41. Minh Đài	32,8	36,4	38,7	40,4	41,2	40,9	41,0	39,9	38,0	35,4	33,1	36,5	41,2
42. Phú Hộ	31,2	34,4	35,5	38,3	41,2	40,4	39,6	38,6	36,8	35,0	33,5	31,6	41,2
43. Việt Trì	31,8	33,8	35,6	38,5	41,2	41,4	39,9	39,2	37,0	34,8	34,8	32,0	41,4
44. Tam Đảo	26,2	29,0	30,7	32,1	33,4	33,0	31,8	32,4	30,8	29,0	27,3	24,7	33,4
45. Vĩnh Yên	31,4	35,2	35,8	38,3	41,1	41,4	39,5	38,1	37,0	35,1	34,4	31,5	41,4
46. Bảo Lạc	32,2	36,0	37,5	39,7	41,6	40,5	39,8	39,3	38,5	36,4	34,5	32,5	41,6
47. Nguyên Bình	29,2	33,5	34,4	37,0	37,2	37,0	36,4	36,9	35,5	33,1	31,2	30,3	37,2
48. Trùng Khánh	29,1	32,5	34,0	37,0	37,1	37,0	35,9	36,5	36,3	32,6	31,8	29,4	37,1
49. Cao Bằng	32,3	35,9	37,1	39,5	40,4	39,6	38,7	39,1	37,8	36,9	34,4	32,3	40,4
50. Bắc Sơn	29,1	33,2	34,1	37,3	37,8	37,4	36,6	36,1	35,4	33,1	32,8	30,0	37,8
51. Hữu Lũng	31,4	34,0	36,8	38,4	40,3	41,3	39,0	37,9	36,9	35,5	34,6	31,5	41,3
52. Đình Lập	31,0	35,7	35,7	39,1	38,0	39,9	37,8	37,0	36,2	36,7	33,1	31,1	39,9
53. Thất Khê	31,0	35,6	36,8	38,5	39,6	39,3	38,7	38,7	37,5	34,5	33,8	31,1	39,6
54. Lạng Sơn	30,7	34,4	35,6	37,9	38,4	38,8	37,6	37,0	36,2	33,7	32,7	29,5	38,8
55. Lục Ngạn	32,4	34,7	36,8	38,2	40,0	40,8	39,2	37,5	37,8	35,5	34,5	31,3	40,8
56. Sơn Động	31,6	35,7	36,3	38,7	41,0	41,1	39,0	37,5	37,7	34,8	33,5	30,9	41,1
57. Bắc Giang	30,8	33,3	35,3	36,5	38,7	40,8	38,7	37,4	37,0	34,8	34,3	30,0	40,8
58. Hiệp Hòa	31,5	33,7	35,8	36,5	39,0	40,0	38,5	37,4	37,3	35,2	35,0	30,4	40,0
59. Uông Bí	30,8	31,8	33,6	35,3	37,5	39,6	37,9	36,9	36,0	35,1	32,4	32,1	39,6
60. Cô Tô	29,5	28,0	29,8	32,8	34,4	35,6	36,2	35,1	34,4	34,0	31,4	28,3	36,2
61. Bãi Cháy	28,8	29,5	32,0	34,6	36,1	37,3	37,9	36,5	36,3	34,1	33,8	29,7	37,9
62. Cửa Ông	28,7	29,8	33,5	34,6	36,1	37,4	38,8	36,9	36,1	34,8	33,0	29,6	38,8
63. Tiên Yên	31,5	33,5	36,1	37,2	37,3	37,7	38,0	38,1	37,0	34,8	32,5	30,5	38,1
64. Móng Cái	27,0	29,8	30,5	33,1	34,4	38,8	37,1	37,3	36,9	34,4	32,0	29,2	38,8
65. Quảng Hà	27,4	29,5	30,3	32,8	34,6	37,2	37,0	37,3	36,7	34,0	31,8	28,6	37,3
66. Phù Liễn	30,4	32,0	35,0	37,4	38,8	39,5	38,5	36,9	35,7	34,0	33,1	29,3	39,5
67. Hòn Dấu	28,0	28,3	30,0	32,6	37,3	36,8	38,0	38,6	35,7	34,8	32,5	31,5	38,6
68. Bạch Long Vĩ	36,0	28,3	29,8	33,0	33,9	36,0	35,7	35,0	33,8	32,4	31,8	29,6	36,0
69. Ba Vì	31,9	34,8	38,8	38,3	41,6	40,8	39,6	38,5	37,3	35,5	35,0	28,5	41,6
70. Hà Đông	32,4	34,9	38,9	39,9	40,0	42,5	40,0	38,0	37,1	34,9	35,0	30,7	42,5
71. Sơn Tây	31,4	34,0	38,0	37,6	40,5	41,6	40,1	38,7	36,7	35,6	34,0	31,2	41,6
72. Hà Nội	31,5	34,7	37,2	39,0	40,5	41,8	40,8	38,7	36,8	36,6	35,5	31,5	41,8

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.5 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
73. Chí Linh	31,2	33,2	35,2	37,0	40,0	38,8	39,0	37,9	36,8	35,5	34,0	30,0	40,0
74. Hải Dương	29,6	32,5	34,0	35,7	39,0	40,2	38,9	37,0	36,1	36,4	33,8	30,6	40,2
75. Hưng Yên	32,0	33,6	37,6	37,0	39,4	40,5	40,5	37,8	36,4	35,3	34,5	31,6	40,5
76. Nam Định	31,7	35,4	35,9	37,2	39,7	40,2	39,4	37,6	36,5	34,7	34,0	31,3	40,2
77. Văn Lý	32,0	32,9	34,0	34,7	38,9	38,5	37,8	36,8	39,3	33,8	32,0	29,3	39,3
78. Thái Bình	31,7	34,6	35,9	37,0	38,2	39,0	39,2	37,2	36,3	33,9	32,5	30,1	39,2
79. Hà Nam	32,8	36,9	37,3	38,9	40,1	41,0	40,4	38,3	37,0	34,6	35,2	31,5	41,0
80. Ninh Bình	32,4	35,2	36,6	38,8	40,4	40,1	39,5	37,9	36,6	34,2	33,6	30,3	40,4
81. Nho Quan	33,6	35,7	38,4	40,4	41,5	40,8	41,3	39,0	37,4	35,1	34,5	31,6	41,5
82. Yên Định	32,5	33,6	37,0	37,1	41,1	40,5	40,1	38,5	37,0	35,1	34,0	31,3	41,1
83. Bái Thượng	33,6	36,2	37,7	40,5	41,5	41,5	40,5	39,0	37,4	35,4	36,2	34,3	41,5
84. Như Xuân	32,9	36,3	38,2	40,0	41,9	41,8	41,0	39,0	38,5	39,5	36,0	34,5	41,9
85. Tĩnh Gia	33,5	36,4	38,2	39,8	42,4	42,0	42,2	40,1	38,3	34,6	35,5	30,8	42,2
86. Thanh Hóa	32,6	34,5	35,5	38,3	40,7	40,3	39,7	38,4	37,9	34,5	33,2	30,2	40,7
87. Hồi Xuân	35,1	36,8	40,7	41,0	41,7	41,3	40,3	39,0	40,6	37,8	35,6	34,9	41,7
88. Quỳnh Châu	36,3	38,0	39,8	42,0	42,5	40,6	41,0	39,7	37,9	36,3	36,5	32,8	42,0
89. Quỳnh Hợp	35,2	37,2	40,1	41,8	42,7	42,0	41,8	40,3	38,2	36,8	37,0	33,3	42,7
90. Tây Hiếu	35,7	36,5	39,6	43,0	42,0	41,6	41,3	39,9	37,3	35,9	36,5	38,5	43,0
91. Quỳnh Lưu	32,8	34,3	36,4	39,3	40,4	39,2	39,7	38,5	37,4	34,5	33,6	30,7	40,4
92. Con Cuông	36,3	37,8	40,2	42,0	42,5	42,2	41,4	40,0	38,7	36,9	37,0	34,2	42,5
93. Đô Lương	34,6	36,6	38,0	40,2	41,1	40,0	40,5	39,8	38,7	36,6	37,0	32,6	41,0
94. Tương Dương	36,7	39,0	41,6	42,2	42,7	41,5	41,3	39,6	39,0	38,2	37,2	36,0	42,2
95. Vinh	34,5	35,8	38,1	40,3	40,7	40,5	40,9	39,4	38,2	35,1	36,7	30,2	40,9
96. Hương Khê	35,4	38,4	41,0	42,0	42,6	41,2	41,0	40,5	39,3	35,8	36,8	33,4	42,6
97. Kỳ Anh	33,6	35,6	38,0	38,8	40,5	40,4	39,9	39,2	39,0	35,2	34,0	31,8	40,5
98. Hà Tĩnh	34,5	36,2	38,3	40,0	40,6	39,7	40,7	39,7	38,5	35,2	35,3	30,3	40,7
99. Tuyên Hóa	34,5	37,9	39,6	41,3	41,6	41,5	40,4	40,0	38,0	35,6	36,4	34,1	41,6
100. Ba Đồn	34,7	36,0	39,5	40,8	40,7	40,2	40,6	39,7	39,0	35,3	34,7	32,5	40,8
101. Đồng Hới	34,2	37,0	39,5	41,0	40,5	40,1	40,5	39,6	39,0	39,6	38,1	29,8	41,0
102. Cồn Cỏ	31,6	34,2	34,2	35,8	38,6	37,8	37,8	38,1	37,5	34,2	31,6	30,7	38,6
103. Đông Hà	34,6	37,9	39,8	42,1	42,0	41,4	39,7	39,4	38,9	34,9	35,6	33,0	42,1
104. Khe Sanh	33,2	35,7	38,1	39,3	38,3	38,0	35,5	34,8	34,3	38,1	37,2	32,3	39,3
105. A Lưới	31,5	34,6	36,2	38,1	35,8	35,4	40,1	35,2	33,9	32,4	31,2	30,7	40,1

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.5 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
106. Nam Đông	35,7	37,7	39,5	41,1	41,0	40,1	40,5	39,7	38,8	35,5	35,0	34,2	41,1
107. Huế	34,2	36,3	38,6	39,9	41,3	40,7	40,2	39,7	39,7	36,1	34,3	32,2	41,3
108. Đà Nẵng	37,4	37,0	39,9	40,0	40,6	40,1	40,2	39,5	38,2	35,7	32,8	31,2	40,6
109. Tam Kỳ	32,6	35,9	37,0	39,6	40,2	40,2	41,0	39,3	38,7	34,7	32,4	30,7	41,0
110. Trà My	34,1	36,1	37,9	40,5	38,9	38,9	39,3	38,4	36,7	34,1	33,7	32,0	40,5
111. Ba Tơ	34,2	36,5	38,9	41,4	41,5	39,5	39,9	39,7	37,4	34,8	33,8	32,8	41,5
112. Quảng Ngãi	33,1	35,3	37,6	38,7	40,2	40,5	39,5	38,7	38,3	34,5	33,3	32,4	40,5
113. Lý Sơn	30,4	29,9	31,7	33,7	35,9	36,4	36,2	36,8	35,5	33,0	31,5	31,0	36,8
114. Hoài Nhơn	33,3	35,8	38,3	40,5	41,6	40,2	39,5	38,9	37,3	34,9	32,9	31,2	41,6
115. Quy Nhơn	33,3	34,9	34,9	38,2	40,7	39,9	39,6	39,0	38,8	36,6	33,7	32,9	40,7
116. Sơn Hòa	38,2	38,3	39,8	42,1	41,5	40,0	39,6	38,6	38,3	35,4	34,3	32,7	42,1
117. Tuy Hòa	33,7	36,5	36,4	39,8	40,5	39,6	39,0	38,6	38,4	36,0	34,5	33,1	40,5
118. Nha Trang	31,0	33,0	32,7	34,6	37,5	37,8	37,9	37,9	37,1	34,0	32,6	31,8	37,9
119. Cam Ranh	33,3	33,0	34,5	37,1	39,0	38,7	39,0	39,0	37,5	37,7	33,5	32,0	39,0
120. Trường Sa	32,8	33,4	34,5	35,7	36,9	35,3	34,8	33,7	33,7	33,8	33,2	33,0	36,9
121. Phan Thiết	34,0	34,5	35,2	37,5	38,7	36,5	35,6	36,1	36,5	35,3	35,0	34,1	38,7
122. Hàm Tân	32,8	34,0	34,0	36,2	37,7	35,5	34,6	34,5	35,0	34,2	33,6	34,3	37,7
123. Phú Quý	31,4	31,7	33,3	34,8	35,7	36,6	34,7	34,0	34,4	33,6	32,7	31,4	36,6
124. Đắc Tô	33,3	35,5	37,1	37,9	35,2	35,1	34,4	33,2	32,5	33,0	32,6	33,2	37,9
125. Kon Tum	34,3	36,2	38,6	38,2	39,0	35,6	33,7	33,4	33,8	33,5	33,7	33,5	39,0
126. Pleiku	32,4	34,4	36,1	36,2	34,5	33,1	31,8	31,6	31,2	31,2	31,5	31,3	36,2
127. An Khê	34,0	35,5	37,2	38,9	37,8	37,6	36,5	35,0	35,2	34,4	32,0	35,1	38,9
128. Ayun Pa	36,1	38,5	40,2	41,3	40,5	38,2	37,1	36,1	36,1	34,9	34,3	33,3	41,3
129. M'Đrăk	33,9	36,1	36,9	38,7	37,3	36,0	34,7	34,5	35,2	32,8	32,5	30,1	38,7
130. Buôn Ma Thuột	34,3	36,6	37,6	38,5	37,0	35,1	32,9	32,8	32,7	33,1	32,6	32,4	38,5
131. Buôn Hồ	31,3	34,2	36,1	36,6	35,6	32,9	31,5	31,5	30,8	30,0	30,5	29,8	36,6
132. Đắc Nông	33,5	35,7	36,5	37,1	35,6	33,5	33,0	32,5	33,2	32,4	33,0	32,9	37,1
133. Liên Khương	31,5	33,2	34,6	33,5	33,0	33,9	31,1	31,3	32,5	30,8	31,1	30,6	34,6
134. Đà Lạt	28,5	29,2	30,5	29,7	28,1	29,6	26,5	27,0	26,5	26,0	26,0	26,2	30,5
135. Bảo Lộc	31,8	33,8	34,0	33,2	33,0	33,2	30,6	31,2	31,3	31,0	32,2	31,8	34,0
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	37,7	38,2	40,6	40,1	40,0	36,5	35,5	35,1	35,5	35,7	35,0	36,2	40,6

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.5 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
137. Phước Long	35,4	37,2	38,3	38,5	38,4	35,9	34,6	34,6	34,5	35,0	34,7	35,0	38,5
138. Tây Ninh	36,2	37,2	38,5	39,9	39,0	37,6	37,3	35,2	35,6	34,5	35,0	36,5	39,9
139. Vũng Tàu	32,9	35,8	34,8	36,5	36,7	34,8	34,6	35,3	35,7	34,7	34,0	34,5	36,7
140. Côn Đảo	31,6	31,8	33,0	35,1	35,5	34,5	34,0	33,5	33,8	32,5	32,0	32,2	35,5
141. Mộc Hóa	34,8	35,8	37,2	38,2	38,6	37,0	35,6	35,6	35,8	34,8	34,0	33,8	38,6
142. Mỹ Tho	34,8	38,9	36,8	38,2	38,9	36,4	36,5	35,8	36,8	35,5	36,2	34,5	38,9
143. Cao Lãnh	35,2	34,7	36,7	37,4	37,0	35,4	35,0	34,6	34,9	33,4	33,8	33,5	37,4
144. Ba Tri	33,7	38,3	35,5	37,3	36,8	38,7	34,9	34,9	35,2	34,5	33,7	33,2	38,7
145. Càng Long	34,1	34,8	36,3	37,0	37,7	35,3	34,8	34,6	34,9	34,5	34,3	34,4	37,7
146. Châu Đốc	34,9	36,4	37,7	38,6	37,5	36,5	35,4	35,1	35,5	34,0	33,9	34,2	38,6
147. Cần Thơ	33,8	35,2	38,5	40,0	38,3	37,3	36,2	35,5	35,2	35,8	34,4	34,2	40,0
148. Sóc Trăng	35,3	35,6	36,6	37,1	37,2	35,5	34,1	34,2	34,2	33,7	33,5	33,4	37,2
149. Rạch Giá	35,6	35,4	37,8	37,9	37,7	34,7	34,0	34,0	34,4	33,9	34,0	34,8	37,9
150. Phú Quốc	34,3	34,4	35,8	36,4	37,0	34,0	33,4	33,4	33,3	33,3	33,2	33,8	37,0
151. Bạc Liêu	34,3	33,3	34,6	36,7	36,5	35,7	33,8	33,8	34,2	33,5	33,0	32,6	36,7
152. Cà Mau	35,2	36,2	36,8	37,4	38,2	35,9	34,7	34,4	34,5	34,0	33,8	33,5	38,2

Bảng A.6 - Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	0,9	7,7	8,0	12,2	15,8	16,8	20,6	19,3	16,0	10,3	8,2	0,8	0,8
2. Sìn Hồ	-4,5	-0,4	-1,0	4,3	8,4	11,0	12,9	12,4	8,9	2,1	-1,0	-4,2	-4,5
3. Tam Đường	0,8	3,2	2,9	7,9	11,9	15,0	16,9	17,0	12,7	7,2	4,0	-0,4	-0,4
4. Than Uyên	-2,8	3,0	4,3	9,5	12,5	15,1	17,7	18,0	13,1	6,4	1,4	-1,5	-2,8
5. Lai Châu	3,4	7,1	8,1	12,9	16,1	18,2	20,1	19,2	16,4	10,5	7,5	3,6	3,4
6. Tuần Giáo	-0,6	2,7	4,1	10,3	13,9	14,3	19,0	17,1	11,5	7,7	3,6	-0,4	-0,6
7. Pha Đin	-0,4	0,1	-0,1	5,9	11,0	13,1	14,0	15,0	10,9	8,3	4,2	-1,2	-1,2
8. Điện Biên	-1,3	4,8	5,3	11,6	14,8	17,4	18,7	10,7	14,2	7,7	4,0	0,4	-1,3
9. Quỳnh Nhai	0,9	5,4	6,5	12,8	16,6	18,6	20,9	20,6	16,3	11,8	7,4	3,5	0,9
10. Sông Mã	-0,8	2,9	5,7	9,8	15,3	2,3	18,6	19,7	14,6	8,4	4,4	0,3	-0,8
11. Cò Nòi	-4,7	1,9	3,4	8,5	12,9	13,6	16,7	16,2	11,0	5,4	0,5	-4,5	-4,7
12. Yên Châu	-1,5	3,5	5,3	9,2	15,7	16,0	18,3	20,3	14,9	8,8	3,7	-0,4	-1,5

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.6 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
13. Bắc Yên	1,7	3,9	4,7	9,9	13,6	10,5	18,5	19,1	14,6	11,0	5,2	2,6	1,7
14. Phù Yên	0,5	3,0	4,3	10,3	15,7	16,2	19,6	15,6	14,7	8,9	3,4	-0,9	-0,9
15. Mộc Châu	-0,9	0,4	2,2	7,3	11,4	13,8	15,2	15,8	11,7	8,3	3,3	-1,5	-1,5
16. Sơn La	-0,5	3,9	4,8	8,4	13,7	15,2	17,2	17,9	13,4	7,2	3,6	-0,2	-0,5
17. Kim Bôi	2,6	4,5	6,7	12,0	15,8	17,3	19,2	20,3	15,9	10,7	7,0	1,4	1,4
18. Mai Châu	1,9	5,6	1,7	2,4	16,8	16,9	18,4	19,2	2,3	10,6	8,3	3,0	1,7
19. Chi Nê	2,5	5,4	6,8	12,4	16,7	19,8	21,0	22,2	17,2	11,7	6,8	2,3	2,3
20. Lạc Sơn	0,7	3,5	5,9	11,6	15,8	18,1	19,3	21,6	16,3	10,4	4,1	0,1	0,1
21. Hòa Bình	1,9	5,0	7,2	12,5	10,2	18,6	19,6	22,1	16,6	11,1	6,4	2,0	1,9
22. Hoàng Su Phì	0,2	2,9	3,7	9,5	13,7	15,7	17,7	17,8	13,2	7,9	4,4	-0,1	-0,1
23. Bắc Mê	0,3	1,4	4,2	10,0	13,9	15,6	19,1	20,0	13,2	8,7	4,6	-0,1	-0,1
24. Bắc Quang	0,3	4,9	6,0	11,5	16,1	17,6	19,4	20,1	15,0	9,9	6,1	0,9	0,3
25. Hà Giang	1,5	4,9	5,4	11,7	15,5	17,3	20,1	20,3	15,8	9,8	6,5	2,0	1,5
26. Phố Ràng	2,4	4,3	5,5	12,9	15,1	18,2	22,0	20,5	16,4	1,3	7,6	2,6	1,3
27. Bắc Hà	-2,8	-0,2	1,3	0,0	10,7	0,0	15,0	15,0	0,0	5,7	0,0	-3,6	-3,6
28. Sa Pa	-4,2	-1,0	-3,5	3,4	8,3	10,8	12,2	13,8	8,7	5,6	1,5	-3,2	-4,2
29. Mù Căng Chải	-2,8	-0,2	1,3	6,8	11,2	12,8	15,0	15,0	11,7	5,7	1,9	-3,6	-3,6
30. Văn Chấn	0,8	5,3	1,4	9,5	15,8	15,9	18,1	19,6	15,3	9,6	5,5	2,0	0,8
31. Lục Yên	0,9	5,3	6,0	11,8	15,5	17,6	19,6	20,3	16,3	12,1	7,0	2,7	0,9
32. Yên Bái	3,3	6,2	7,9	11,8	16,8	18,6	19,5	21,3	17,3	11,3	8,2	2,9	2,9
33. Hàm Yên	-0,6	4,3	5,4	8,9	16,1	17,7	19,5	21,1	15,9	10,2	5,1	0,2	-0,6
34. Tuyên Quang	1,8	5,5	7,1	12,2	17,3	18,8	20,2	21,6	17,4	10,5	7,1	2,9	1,8
35. Chiêm Hóa	0,5	3,7	5,1	12,2	16,2	18,9	19,4	20,5	15,6	10,5	6,1	0,6	0,5
36. Chợ Rã	-0,3	2,9	4,4	9,8	14,3	16,3	18,9	20,1	14,2	9,4	4,1	-0,6	-0,6
37. Ngân Sơn	-2,0	0,2	2,8	7,7	12,3	14,0	15,0	15,8	13,2	5,9	1,8	-1,7	-2,0
38. Bắc Kạn	-0,9	2,4	4,9	10,4	14,9	16,5	18,7	19,8	13,7	8,5	3,9	-1,0	-1,0
39. Định Hóa	0,5	3,2	6,5	11,4	12,5	18,1	20,2	20,5	13,6	8,1	3,9	-0,4	-0,4
40. Thái Nguyên	3,0	4,2	7,8	12,6	16,4	19,7	20,5	21,7	16,3	10,2	7,2	3,2	3,0
41. Minh Đài	1,5	3,8	5,6	12,4	15,4	15,5	17,7	21,4	15,9	10,9	5,5	0,5	0,5
42. Phú Hộ	4,0	5,2	8,1	13,0	16,4	18,6	19,4	21,6	17,1	10,9	7,9	3,6	3,6
43. Việt Trì	5,0	5,4	7,7	13,0	16,7	20,1	20,3	21,7	17,3	13,1	9,7	5,3	5,0
44. Tam Đảo	0,4	0,0	0,5	7,0	9,5	14,3	16,2	17,3	10,6	9,1	4,5	1,1	0,0
45. Vĩnh Yên	3,7	5,0	7,7	13,2	16,3	20,4	21,1	21,8	17,4	13,1	8,9	4,4	3,7

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.6 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
46. Bảo Lạc	-0,1	3,5	4,4	9,3	13,6	16,3	18,5	18,5	13,6	8,6	4,6	-0,1	-0,1
47. Nguyên Bình	-0,6	0,2	4,1	8,4	13,2	15,4	17,5	16,5	13,6	6,5	3,1	-1,2	-1,2
48. Trùng Khánh	-3,0	-0,6	0,8	7,0	11,0	13,9	17,4	16,0	12,1	5,2	1,0	-3,4	-3,4
49. Cao Bằng	-0,9	1,8	3,1	8,8	13,7	15,6	18,2	18,7	14,2	7,2	3,6	-1,3	-1,3
50. Bắc Sơn	-1,0	1,1	2,6	0,0	13,7	16,2	18,1	19,7	14,0	6,7	2,5	-1,4	-1,4
51. Hữu Lũng	-1,1	1,8	3,3	10,4	15,3	18,2	21,0	21,4	14,6	6,9	3,0	-0,8	-1,1
52. Đình Lập	-2,8	0,8	0,7	8,0	13,0	14,6	18,3	0,0	13,4	6,3	0,5	-1,9	-2,8
53. Thất Khê	-1,8	2,6	3,4	9,6	13,9	16,2	19,2	19,5	14,4	6,3	2,4	-1,4	-1,8
54. Lạng Sơn	-2,1	-1,7	0,9	9,3	13,7	15,1	18,6	19,5	13,2	5,5	1,8	-1,5	-2,1
55. Lục Ngạn	-1,0	2,6	5,9	11,5	15,8	18,4	21,2	19,1	15,4	8,3	4,3	0,8	-1,0
56. Sơn Động	-2,8	2,0	3,0	10,6	15,0	17,1	20,0	21,1	14,5	8,0	3,6	-1,2	-2,8
57. Bắc Giang	3,4	4,6	5,9	12,2	16,1	19,2	21,8	21,6	17,2	10,3	6,7	2,8	2,8
58. Hiệp Hòa	4,5	5,6	7,2	12,5	16,2	20,3	20,7	21,6	16,8	12,3	8,3	2,4	2,4
59. Uông Bí	3,3	5,4	6,1	11,4	16,6	19,6	21,9	21,6	16,7	12,7	6,6	1,1	1,1
60. Cô Tô	4,4	5,6	5,8	11,1	2,4	18,8	20,7	21,6	17,7	14,0	10,8	5,0	2,4
61. Bãi Cháy	4,6	5,3	7,1	11,4	17,1	18,4	21,4	21,1	16,6	14,0	9,0	1,7	1,7
62. Cửa Ông	3,8	4,7	6,0	11,1	16,8	17,9	20,9	20,5	16,6	13,3	8,2	5,0	3,8
63. Tiên Yên	0,9	3,5	4,0	10,6	15,1	17,8	20,6	21,2	15,4	9,1	4,9	0,4	0,4
64. Móng Cái	1,1	3,3	4,7	10,8	15,1	18,9	21,2	21,7	17,0	11,1	5,0	2,1	1,1
65. Quảng Hà	2,5	3,8	4,7	12,0	15,1	18,9	3,6	22,0	17,6	9,5	3,1	0,8	0,8
66. Phù Lỗ	4,5	4,5	6,1	12,0	15,5	18,4	20,3	21,0	15,6	13,5	9,3	4,9	4,5
67. Hòn Dấu	6,2	6,6	7,3	13,0	16,5	19,2	19,9	21,5	16,7	14,9	12,6	6,9	6,2
68. Bạch Long Vĩ	7,2	7,3	8,3	11,4	17,3	20,1	21,2	21,9	19,5	15,9	12,3	7,0	7,0
69. Ba Vì	4,0	6,1	7,0	12,4	17,1	20,1	19,9	21,0	17,3	12,8	6,7	2,8	2,8
70. Hà Đông	5,4	6,1	7,3	13,3	16,5	20,4	22,5	21,9	19,0	12,0	8,4	3,6	3,6
71. Sơn Tây	4,6	5,4	4,5	13,0	17,3	20,4	20,7	22,0	17,2	14,4	9,2	5,1	4,5
72. Hà Nội	5,4	5,0	7,0	12,9	17,3	20,0	21,0	21,8	16,1	13,9	10,6	5,1	5,0
73. Chí Linh	4,7	4,3	6,5	11,5	16,6	20,6	22,3	21,5	16,5	13,9	9,4	5,1	4,3
74. Hải Dương	4,1	5,0	6,5	11,9	16,6	18,9	21,5	21,8	16,5	13,0	8,1	3,2	3,2
75. Hưng Yên	4,9	5,3	6,6	12,2	16,5	19,4	20,6	21,8	16,5	12,5	8,4	4,8	4,8
76. Nam Định	4,6	5,3	6,4	12,3	17,2	19,2	21,3	22,3	16,7	13,3	6,7	5,1	4,6
77. Văn Lý	5,6	5,9	6,9	12,3	17,5	19,6	21,0	22,3	16,7	13,9	10,4	5,7	5,6
78. Thái Bình	4,1	5,5	6,7	12,8	16,9	19,4	21,9	21,6	16,5	11,6	9,1	4,4	4,1

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.6 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
79. Hà Nam	5,2	5,9	6,9	12,2	17,1	19,4	20,8	21,8	16,3	14,0	9,5	5,5	5,2
80. Ninh Bình	5,4	5,7	7,5	12,6	17,7	19,1	21,6	21,9	16,8	13,4	10,6	5,8	5,4
81. Nho Quan	2,9	1,0	7,1	12,4	16,9	19,2	20,8	21,7	16,7	12,6	8,0	2,4	1,0
82. Yên Định	4,2	6,8	7,7	13,0	17,4	20,0	20,2	20,7	17,4	13,8	8,3	2,8	2,8
83. Bái Thượng	2,6	5,7	6,9	12,3	16,3	19,9	21,1	21,5	17,3	13,5	8,1	1,0	1,0
84. Như Xuân	3,1	6,1	6,9	12,0	16,9	18,9	21,2	21,7	17,2	13,5	8,7	3,8	3,1
85. Tĩnh Gia	3,0	6,8	7,8	12,7	16,6	19,5	21,6	21,3	17,1	15,0	9,7	4,3	3,0
86. Thanh Hóa	6,0	6,6	7,7	12,9	18,1	19,8	21,4	22,3	17,1	14,8	9,2	5,6	5,6
87. Hồi Xuân	2,5	5,8	6,0	12,5	16,3	17,0	20,2	19,6	16,7	10,9	6,4	2,1	2,1
88. Quỳnh Châu	0,5	4,8	4,2	12,0	15,9	18,5	20,9	20,7	15,5	10,6	4,6	0,4	0,4
89. Quỳnh Hợp	-0,3	5,0	4,8	12,2	16,2	19,8	21,2	21,3	2,0	10,8	5,5	0,9	-0,3
90. Tây Hiếu	0,3	3,7	5,3	11,4	16,1	18,9	20,4	20,3	16,8	11,4	5,6	0,2	0,2
91. Quỳnh Lưu	5,7	7,1	8,4	13,3	17,7	19,8	21,4	21,5	17,6	14,4	9,1	5,5	5,5
92. Con Công	2,0	6,7	5,7	12,6	16,8	19,5	21,3	20,4	16,9	12,4	7,6	2,4	2,0
93. Đô Lương	5,0	7,8	7,8	12,5	16,3	19,5	21,6	22,0	17,8	14,4	10,1	5,4	5,0
94. Tương Dương	1,7	5,0	4,2	11,1	17,6	18,5	21,0	21,4	16,9	11,9	7,5	2,8	1,7
95. Vinh	5,6	7,0	7,3	13,4	17,4	19,7	21,5	21,3	16,7	15,0	9,9	5,2	5,2
96. Hương Khê	2,6	6,7	6,1	11,8	15,5	19,0	20,4	20,4	17,2	13,5	0,0	0,0	0,0
97. Kỳ Anh	6,0	8,1	7,4	13,2	14,8	19,9	22,2	22,1	17,3	15,2	11,2	6,9	6,0
98. Hà Tĩnh	5,6	8,0	8,2	13,3	17,3	19,5	22,0	22,3	17,0	15,1	11,3	6,8	5,6
99. Tuyên Hóa	5,0	5,6	7,2	12,4	16,3	18,0	16,7	19,7	17,1	13,9	10,3	5,0	5,0
100. Ba Đồn	6,1	9,1	7,8	13,4	18,1	20,4	21,7	21,3	18,0	16,0	9,1	7,6	6,1
101. Đồng Hới	6,7	9,6	8,0	13,1	17,2	19,2	21,8	22,0	17,8	15,3	12,0	7,8	6,7
102. Cồn Cỏ	10,7	13,3	12,4	17,1	19,3	22,7	22,6	23,5	21,0	18,7	14,2	11,1	10,7
103. Đông Hà	10,0	11,1	9,4	15,8	17,4	19,8	22,2	22,7	18,6	16,9	13,0	9,8	9,4
104. Khe Sanh	8,2	9,2	8,6	13,5	16,1	17,5	19,4	19,6	17,2	13,7	12,0	7,7	7,7
105. A Lưới	5,9	8,2	8,1	12,5	12,7	16,6	17,2	17,4	14,7	10,8	9,2	4,0	5,4
106. Nam Đông	10,6	11,0	10,6	16,4	17,0	19,8	20,3	20,4	18,5	15,1	13,1	8,7	8,7
107. Huế	10,2	9,5	10,7	15,6	18,7	20,5	21,3	22,2	19,6	16,7	13,3	9,5	9,5
108. Đà Nẵng	10,2	13,1	12,7	18,2	20,6	21,6	21,1	20,4	19,8	16,9	14,4	9,2	9,2
109. Tam Kỳ	12,3	14,4	14,2	18,2	20,6	22,4	21,3	19,8	20,6	17,6	14,8	12,0	12,0
110. Trà My	11,8	12,9	12,9	16,9	17,3	19,3	19,6	20,2	19,0	15,1	12,0	10,4	10,4
111. Ba Tơ	11,3	13,6	13,2	18,3	20,2	21,0	18,9	20,9	20,0	16,1	13,7	11,7	11,3

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.6 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
112. Quảng Ngãi	12,4	14,1	13,4	18,6	20,1	21,9	21,6	21,4	20,6	17,1	15,6	12,9	12,4
113. Lý Sơn	16,9	16,3	15,4	19,8	21,8	23,1	23,0	22,9	21,8	21,2	20,0	17,1	15,4
114. Hoài Nhơn	13,2	14,7	14,2	18,8	21,3	22,1	22,3	21,8	21,7	17,6	16,2	14,9	13,2
115. Quy Nhơn	16,5	16,9	15,8	20,2	22,9	22,5	22,7	22,8	21,3	19,3	18,6	15,5	15,5
116. Sơn Hòa	11,7	12,0	13,7	17,4	21,1	20,7	19,4	0,0	20,9	17,0	14,3	11,8	0,0
117. Tuy Hòa	15,2	16,0	16,4	18,8	21,4	21,9	21,7	22,0	20,9	19,3	17,7	15,2	15,2
118. Nha Trang	15,4	15,8	17,0	19,4	22,2	22,6	21,6	22,4	21,8	19,8	18,2	15,1	15,4
119. Cam Ranh	14,4	16,4	17,1	18,6	21,5	21,1	21,3	21,0	21,6	19,3	18,7	15,7	14,4
120. Trường Sa	19,7	21,5	19,2	23,0	21,2	21,9	21,9	20,7	21,8	21,3	20,9	20,4	19,2
121. Phan Thiết	15,4	16,3	17,4	19,9	22,0	21,8	20,8	20,6	21,7	20,3	18,2	16,8	15,4
122. Hàm Tân	16,1	17,5	17,4	22,1	13,7	19,2	21,2	21,2	20,5	20,5	18,0	17,2	13,7
123. Phú Quý	19,7	21,0	20,7	22,7	22,8	22,3	22,8	22,7	21,5	22,1	20,3	20,6	19,7
124. Đắk Tô	3,2	7,2	5,0	12,9	15,9	17,3	17,2	18,0	13,1	11,5	7,4	3,6	3,2
125. Kon Tum	5,5	7,9	8,7	15,5	18,0	18,8	18,1	18,0	16,3	11,9	8,9	5,9	5,5
126. Pleiku	5,6	8,2	7,6	13,0	16,8	16,6	17,0	16,7	15,0	12,0	9,0	6,1	5,6
127. An Khê	9,0	11,9	11,9	15,6	18,9	19,0	19,5	19,0	17,8	13,2	13,0	9,8	9,0
128. Ayun Pa	10,3	10,2	11,3	18,9	21,0	21,5	20,6	20,9	20,3	16,4	13,6	10,4	10,2
129. M'Đrăk	11,6	11,9	12,7	15,1	18,4	18,3	18,6	19,1	18,5	15,4	13,9	12,8	11,6
130. Buôn Ma Thuột	9,1	12,5	12,3	13,0	18,4	18,1	18,4	17,9	13,4	15,0	11,5	10,0	9,1
131. Buôn Hồ	8,8	11,1	10,1	15,8	16,5	18,0	17,1	17,7	17,8	13,8	10,5	8,5	8,5
132. Đắk Nông	7,6	7,8	9,5	13,2	17,0	16,6	17,1	17,0	16,2	11,4	10,7	8,3	7,6
133. Liên Khương	6,8	6,4	10,2	12,9	10,9	15,9	15,4	15,3	12,8	10,4	9,1	7,9	6,4
134. Đà Lạt	4,5	5,0	6,2	8,9	11,5	12,3	10,0	12,9	12,0	8,7	7,0	5,6	4,5
135. Bảo Lộc	5,0	4,5	8,0	12,0	10,4	15,8	15,3	14,5	15,5	13,5	8,9	8,1	4,5
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	11,9	15,1	16,8	19,2	20,9	21,3	20,9	20,6	20,7	17,8	15,2	14,3	11,9
137. Phước Long	13,0	14,6	15,0	19,5	19,8	20,8	20,4	19,9	19,9	16,5	13,2	13,0	13,0
138. Tây Ninh	15,3	17,6	16,8	21,4	21,1	19,3	20,8	21,2	20,3	18,5	16,9	13,9	13,9
139. Vũng Tàu	18,0	18,4	16,8	21,0	18,7	17,9	20,1	20,8	19,2	19,0	18,8	17,0	17,0
140. Côn Đảo	17,9	17,7	19,3	19,2	21,3	21,5	21,7	21,0	21,4	22,2	19,0	19,7	17,7
141. Mộc Hoá	16,4	17,4	16,2	22,3	21,7	21,9	21,3	21,6	22,1	21,3	18,7	15,7	15,7
142. Mỹ Tho	14,9	15,9	15,7	19,4	21,5	21,2	19,6	21,2	21,2	19,9	17,6	16,1	14,9

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.6 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
143. Cao Lãnh	16,1	18,1	15,8	20,0	21,7	21,5	21,9	19,0	13,1	21,3	19,5	16,8	15,8
144. Ba Tri	18,0	18,8	17,2	21,5	22,3	21,3	21,4	21,0	22,2	20,9	18,7	17,3	17,2
145. Càng Long	17,0	17,8	18,5	21,9	22,4	21,4	21,1	21,7	22,2	21,4	19,6	17,2	17,0
146. Châu Đốc	17,0	17,6	17,5	21,0	21,9	20,0	21,1	21,0	21,2	22,2	19,4	16,8	16,8
147. Cần Thơ	14,8	17,3	17,5	19,2	18,7	19,0	19,5	19,7	17,8	18,7	17,5	16,5	14,8
148. Sóc Trăng	13,9	13,1	16,9	18,8	19,5	21,8	21,3	21,3	19,5	15,7	18,0	13,0	13,0
149. Rạch Giá	14,8	16,9	17,1	21,5	22,0	21,9	22,2	21,9	22,5	21,3	19,3	16,3	14,8
150. Phú Quốc	16,0	16,0	18,5	21,0	22,5	22,0	21,7	21,6	22,0	20,8	18,3	17,1	16,0
151. Bạc Liêu	17,1	17,3	18,8	21,4	22,0	21,7	21,4	21,4	21,8	21,7	13,1	16,4	13,1
152. Cà Mau	15,3	16,9	18,2	19,0	21,9	21,3	21,2	21,8	21,7	21,4	20,1	16,8	15,3

Bảng A.7 - Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mương Tè	11,0	13,2	14,1	13,4	11,0	8,5	8,0	8,9	9,8	9,9	10,1	10,4	10,7
2. Sìn Hồ	8,0	8,7	9,5	8,8	6,9	5,4	5,3	6,0	6,8	6,8	7,7	8,1	7,3
3. Tam Đường	8,7	9,6	10,1	9,8	8,2	6,3	6,2	7,1	7,8	8,1	8,6	9,1	8,3
4. Than Uyên	10,3	11,2	11,8	11,3	9,5	7,6	7,4	8,0	9,1	9,4	10,4	10,9	9,7
5. Lai Châu	9,6	11,5	12,7	12,2	10,2	7,9	7,5	8,3	9,2	9,2	9,2	9,4	9,8
6. Tuần Giáo	11,3	12,6	13,4	12,3	10,2	8,0	7,6	8,1	9,2	9,9	10,5	11,3	10,4
7. Pha Đin	7,4	8,3	8,5	8,4	7,3	5,9	5,5	5,9	6,4	6,6	7,0	7,1	6,9
8. Điện Biên	11,3	12,7	13,2	11,7	10,0	7,8	7,1	7,4	8,7	9,8	11,0	11,5	10,1
9. Quỳnh Nhai	9,2	10,4	10,9	10,7	9,8	7,9	7,5	7,9	8,7	9,1	9,3	9,7	9,3
10. Sông Mã	11,4	12,8	13,6	13,0	11,3	9,1	8,4	8,7	9,7	10,2	10,9	11,5	10,9
11. Cò Nòi	10,2	10,8	11,3	11,0	9,8	8,0	7,7	7,9	8,6	9,1	10,0	10,7	9,6
12. Yên Châu	10,4	10,9	11,6	12,0	11,0	9,2	8,7	8,5	8,9	9,4	10,3	11,1	10,2
13. Bắc Yên	7,3	8,2	8,8	9,5	8,7	7,4	7,2	7,2	7,2	7,2	7,7	8,0	7,9
14. Phù Yên	7,6	7,6	8,0	9,0	9,5	8,7	8,6	8,4	8,6	8,5	9,0	9,1	8,5
15. Mộc Châu	7,7	8,2	9,0	9,3	8,3	7,1	7,0	6,9	7,0	7,0	7,6	8,1	7,8
16. Sơn La	10,1	10,8	11,4	11,1	9,7	7,9	7,4	7,8	8,7	9,2	9,9	10,4	9,5
17. Kim Bôi	6,6	6,0	6,1	7,2	8,6	8,3	8,2	7,8	7,9	8,1	8,3	8,0	7,6
18. Mai Châu	8,9	9,7	10,4	10,7	9,9	8,7	8,4	7,9	8,0	8,2	8,1	8,3	8,9

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.7 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
19. Chi Nê	6,1	5,6	5,6	6,6	8,0	7,9	7,7	7,3	7,1	7,3	7,8	7,7	7,1
20. Lạc Sơn	6,8	6,2	6,4	7,6	9,1	8,6	8,5	7,9	7,7	7,9	8,4	8,5	7,8
21. Hòa Bình	6,6	6,3	6,5	7,6	8,8	8,5	8,1	7,6	7,6	7,9	8,0	7,8	7,6
22. Hoàng Su Phì	7,7	8,1	8,8	9,2	9,1	8,3	8,2	8,7	9,0	8,4	8,9	8,8	8,6
23. Bắc Mê	7,3	7,6	8,1	8,9	9,5	8,8	8,7	9,2	9,5	9,1	9,1	9,0	8,7
24. Bắc Quang	5,9	5,9	6,3	7,1	8,4	8,2	8,2	8,5	8,7	8,0	7,9	7,4	7,5
25. Hà Giang	6,2	6,1	6,4	7,1	8,1	7,7	7,9	8,3	8,6	7,9	8,1	7,6	7,5
26. Phố Ràng	6,0	5,9	6,5	7,1	8,1	7,9	7,8	8,0	8,0	7,7	7,8	8,0	7,4
27. Bắc Hà	6,6	6,9	7,4	7,8	7,6	7,0	6,7	7,2	7,4	7,0	7,7	7,6	7,2
28. Sa Pa	6,1	6,5	7,4	7,3	6,1	5,3	5,3	5,7	5,8	5,4	5,9	6,2	6,1
29. Mù Cang Chải	9,8	10,9	11,3	10,7	8,8	6,9	6,8	7,6	8,4	8,9	9,5	10,2	9,2
30. Văn Chấn	6,7	6,7	7,1	7,7	8,5	8,2	7,8	7,9	8,1	7,9	8,2	8,0	7,7
31. Lục Yên	6,0	5,7	5,9	6,6	8,0	7,8	7,8	8,1	8,1	7,6	7,7	7,6	7,2
32. Yên Bái	5,6	5,2	5,3	5,9	7,5	7,5	7,3	7,5	7,7	7,3	7,3	7,0	6,7
33. Hàm Yên	6,4	6,0	6,1	6,8	8,3	8,2	8,0	8,2	8,5	8,3	8,4	8,0	7,6
34. Tuyên Quang	5,9	5,4	5,5	6,4	7,8	7,6	7,5	7,5	7,7	7,6	7,7	7,3	7,0
35. Chiêm Hóa	6,7	6,4	6,5	7,5	8,7	8,3	8,1	8,2	8,6	8,4	8,6	8,4	7,9
36. Chợ Rã	7,5	7,3	7,5	8,1	8,9	8,5	8,4	8,6	8,9	8,8	9,0	9,1	8,4
37. Ngân Sơn	6,8	6,3	6,3	6,9	7,6	7,3	7,4	7,9	8,4	8,3	8,6	8,6	7,5
38. Bắc Kạn	7,0	6,4	6,3	7,0	8,4	8,1	7,9	8,2	8,8	8,8	9,1	8,9	7,9
39. Định Hóa	6,5	5,8	5,6	6,2	7,9	7,6	7,4	7,7	8,3	8,4	8,7	8,4	7,4
40. Thái Nguyên	5,9	5,3	5,0	5,8	7,3	7,2	7,1	7,1	7,5	7,6	7,8	7,4	6,8
41. Minh Đài	6,1	5,9	5,8	6,7	8,2	8,3	8,1	7,9	8,0	7,9	8,1	8,0	7,4
42. Phú Hộ	5,6	5,1	5,2	6,2	7,6	7,5	7,4	7,3	7,5	7,3	7,4	6,9	6,7
43. Việt Trì	5,2	5,0	5,0	5,9	7,3	7,1	6,8	6,7	6,8	6,8	6,8	6,5	6,3
44. Tam Đảo	4,4	4,3	4,3	4,8	5,5	5,2	5,1	4,9	5,0	5,1	5,3	5,3	4,9
45. Vĩnh Yên	5,4	5,0	4,9	5,8	7,2	7,1	6,8	6,6	6,8	6,9	6,9	6,6	6,3
46. Bảo Lạc	8,0	8,3	9,0	9,6	9,8	9,0	9,0	9,3	9,7	9,3	9,5	9,4	9,1
47. Nguyên Bình	6,9	6,9	7,4	7,9	8,1	7,5	7,6	8,1	8,5	8,3	8,5	8,5	7,8
48. Trùng Khánh	6,8	6,4	6,3	6,8	7,5	7,1	7,1	7,7	8,4	8,5	8,7	8,7	7,5
49. Cao Bằng	7,5	7,3	7,4	8,1	8,9	8,4	8,4	8,7	9,3	9,1	9,2	9,2	8,4
50. Bắc Sơn	6,2	5,5	5,2	5,9	7,1	6,9	6,8	7,0	7,5	7,9	8,2	8,0	6,8
51. Hữu Lũng	7,5	6,6	6,1	7,0	8,6	8,2	8,0	8,0	8,7	9,3	9,8	9,6	8,1

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.7 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
52. Đình Lập	8,0	6,8	6,2	6,9	8,0	7,6	7,6	7,7	8,4	9,2	10,0	9,9	8,0
53. Thất Khê	7,1	6,7	6,4	7,4	8,6	8,2	8,3	8,3	8,7	8,8	9,0	8,9	8,0
54. Lạng Sơn	7,4	6,8	6,5	7,3	8,1	7,7	7,7	7,6	8,0	8,6	8,9	8,8	7,8
55. Lục Ngạn	7,4	6,6	6,3	7,1	8,3	7,7	7,7	7,6	8,0	8,6	9,0	9,0	7,8
56. Sơn Động	7,9	6,7	6,3	7,0	8,2	7,9	7,8	7,8	8,3	9,1	9,6	9,7	8,0
57. Bắc Giang	6,1	5,2	4,8	5,5	6,9	6,9	6,5	6,4	6,8	7,4	7,7	7,5	6,5
58. Hiệp Hòa	5,7	5,1	4,8	5,5	7,0	7,0	6,7	6,6	7,1	7,4	7,6	7,4	6,5
59. Uông Bí	6,1	5,1	4,6	5,0	6,1	6,1	5,9	6,0	6,6	7,5	8,1	7,7	6,2
60. Cô Tô	4,0	4,1	4,2	4,8	5,1	4,6	4,5	4,8	4,8	4,5	4,3	4,2	4,5
61. Bãi Cháy	5,4	4,5	4,2	4,6	5,5	5,5	5,5	5,9	6,3	6,5	6,8	6,5	5,6
62. Cửa Ông	5,4	4,8	4,8	5,4	6,4	6,2	6,2	6,5	6,7	6,8	6,8	6,5	6,0
63. Tiên Yên	6,6	5,6	5,1	5,8	6,9	6,7	6,8	7,0	7,6	8,1	8,4	8,2	6,9
64. Móng Cái	6,0	5,2	4,8	5,1	5,7	5,6	5,7	6,1	6,8	7,4	7,8	7,7	6,1
65. Quảng Hà	5,5	4,8	4,4	4,9	5,8	5,8	5,8	6,3	6,8	7,4	7,6	7,3	6,0
66. Phù Lỗ	5,6	4,9	4,5	5,3	6,5	6,4	6,2	6,3	6,6	6,9	6,9	6,6	6,1
67. Hòn Dấu	4,5	4,0	3,9	4,5	5,1	5,0	4,9	5,2	5,2	5,2	5,4	5,2	4,8
68. Bạch Long Vĩ	4,0	3,8	4,0	4,5	4,3	3,8	3,8	4,1	4,0	3,6	3,6	3,8	4,0
69. Ba Vì	5,7	5,3	5,4	6,2	7,5	7,4	7,3	7,1	7,2	7,3	7,6	7,3	6,8
70. Hà Đông	5,5	4,9	4,9	5,8	7,2	7,4	7,0	6,7	6,7	7,0	7,1	6,9	6,4
71. Sơn Tây	5,6	5,2	5,2	6,2	7,5	7,4	7,1	6,8	6,8	7,0	7,0	6,8	6,5
72. Hà Nội	5,3	4,9	4,8	5,7	7,1	7,0	6,8	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,1
73. Chí Linh	5,7	5,1	4,7	5,3	6,8	6,8	6,6	6,6	6,8	7,1	7,2	7,0	6,3
74. Hải Dương	5,5	4,5	4,2	4,9	6,2	6,4	6,0	5,8	6,0	6,8	7,1	6,9	5,9
75. Hưng Yên	5,4	4,7	4,6	5,4	6,7	6,7	6,3	6,0	6,0	6,5	6,7	6,5	6,0
76. Nam Định	5,2	4,6	4,4	5,3	6,5	6,6	6,3	5,9	5,8	6,2	6,3	6,2	5,8
77. Văn Lý	4,2	3,5	3,2	3,7	4,4	4,6	4,6	5,1	5,4	5,7	5,7	5,4	4,6
78. Thái Bình	5,2	4,2	4,1	4,9	6,0	6,3	5,8	5,7	5,9	6,5	6,8	6,6	5,7
79. Hà Nam	5,1	4,7	4,7	5,5	6,9	7,0	6,6	6,0	5,9	6,2	6,3	6,2	5,9
80. Ninh Bình	5,0	4,5	4,5	5,3	6,5	6,7	6,3	5,9	5,6	5,8	5,9	5,8	5,6
81. Nho Quan	6,0	5,3	5,2	6,3	7,7	7,5	7,3	6,7	6,7	7,0	7,2	7,2	6,7
82. Yên Định	5,6	4,9	5,1	6,0	7,5	7,5	7,2	6,6	6,4	6,6	6,9	6,9	6,4
83. Bái Thượng	6,4	5,6	5,7	6,9	8,3	8,2	8,1	7,4	7,2	7,3	7,6	7,4	7,2

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.7 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
84. Như Xuân	5,7	4,9	5,3	6,4	8,2	8,3	8,0	7,2	6,8	6,9	7,0	6,7	6,8
85. Tĩnh Gia	5,0	4,4	4,6	5,5	6,8	7,3	7,2	6,6	6,1	5,9	6,0	5,8	5,9
86. Thanh Hóa	5,0	4,4	4,6	5,4	6,6	7,0	6,9	6,4	6,1	6,1	6,2	5,9	5,9
87. Hồi Xuân	7,2	7,0	7,4	8,9	10,0	9,4	9,3	8,6	8,2	8,1	8,2	8,3	8,4
88. Quỳnh Châu	7,5	7,2	7,8	9,6	10,3	9,6	9,6	8,6	8,1	8,0	8,2	8,4	8,6
89. Quỳnh Hợp	6,9	6,8	7,4	9,0	9,9	9,3	9,3	8,5	7,9	7,7	8,0	8,0	8,2
90. Tây Hiếu	6,9	6,4	6,9	8,6	9,6	9,0	9,1	8,2	7,4	7,3	7,6	7,7	7,9
91. Quỳnh Lưu	5,1	4,5	4,7	5,7	6,9	7,1	7,0	6,5	6,1	5,9	6,1	5,9	6,0
92. Con Cuông	6,6	6,2	7,1	8,5	9,7	9,4	9,6	8,6	7,6	7,0	7,4	7,2	7,9
93. Đô Lương	5,5	5,1	5,6	7,1	8,5	8,3	8,3	7,6	6,9	6,2	6,2	6,0	6,8
94. Tương Dương	8,1	8,2	9,4	10,8	11,0	10,3	10,2	9,4	8,6	7,9	8,2	8,5	9,2
95. Vinh	4,9	4,5	5,0	6,1	7,4	7,4	7,7	7,1	6,1	5,4	5,4	5,3	6,0
96. Hương Khê	6,0	6,0	6,8	8,6	9,5	9,3	9,5	8,6	7,5	6,6	6,2	5,9	7,6
97. Kỳ Anh	4,7	4,5	5,0	6,4	7,1	6,8	6,9	6,7	6,0	5,5	5,1	4,8	5,8
98. Hà Tĩnh	4,8	4,4	5,0	6,3	7,5	7,6	7,9	7,3	6,3	5,5	5,2	5,0	6,1
99. Tuyên Hóa	6,0	6,1	7,5	9,2	9,7	8,6	8,7	8,5	7,7	6,5	6,0	5,7	7,5
100. Ba Đồn	5,0	4,7	5,4	6,5	7,6	7,6	7,7	7,3	6,5	5,6	5,3	5,1	6,2
101. Đồng Hới	5,0	4,7	5,2	6,4	7,4	7,2	7,3	7,1	6,6	5,6	5,2	5,0	6,1
102. Cồn Cỏ	4,1	4,0	4,3	4,9	5,7	5,8	5,9	5,7	5,0	4,4	3,8	3,5	4,8
103. Đông Hà	5,4	5,7	6,8	8,3	9,0	8,3	8,4	7,9	7,1	5,7	5,2	4,8	6,9
104. Khe Sanh	6,3	7,3	8,9	9,8	9,0	7,3	6,9	6,6	7,0	5,9	5,1	5,0	7,1
105. A Lưới	6,6	7,9	9,3	10,2	9,5	8,6	8,8	8,2	7,8	6,2	4,9	4,9	7,7
106. Nam Đông	7,0	8,3	9,4	10,7	10,9	11,0	10,9	10,5	8,9	7,0	6,0	5,6	8,8
107. Huế	6,0	6,3	7,3	8,4	9,1	9,3	9,5	9,1	7,6	6,2	5,5	5,2	7,5
108. Đà Nẵng	5,7	6,0	6,6	7,2	8,1	8,6	8,7	8,3	7,3	6,0	5,3	5,0	6,9
109. Tam Kỳ	5,3	6,2	7,3	7,9	8,5	8,9	9,0	8,7	7,2	5,7	4,9	4,5	7,0
110. Trà My	6,3	7,8	9,4	10,6	10,7	10,4	10,5	10,2	8,6	6,6	5,4	4,8	8,4
111. Ba Tơ	6,3	8,1	9,6	10,7	10,7	10,1	10,2	10,1	8,8	6,7	5,6	5,1	8,5
112. Quảng Ngãi	6,2	7,2	8,0	8,6	9,0	9,1	9,4	9,1	7,9	6,5	5,6	5,3	7,7
113. Lý Sơn	3,5	3,9	4,0	4,3	4,9	5,2	5,3	5,3	4,8	4,0	3,5	3,2	4,4
114. Hoài Nhơn	6,1	7,2	8,2	8,6	8,7	8,6	8,6	8,4	7,4	6,1	5,3	5,1	7,4
115. Quy Nhơn	5,4	6,1	6,3	6,3	6,7	7,1	7,2	7,3	6,9	5,6	4,6	4,6	6,2
116. Sơn Hòa	8,2	9,8	11,1	11,8	11,1	9,6	9,9	9,5	8,9	7,2	6,4	6,7	9,2

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.7 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
117. Tuy Hòa	5,4	6,3	7,1	7,8	8,5	8,4	8,4	8,4	7,8	5,7	4,6	4,6	6,9
118. Nha Trang	5,8	6,2	6,4	6,5	6,8	7,0	7,0	7,0	6,8	5,8	5,1	5,0	6,3
119. Cam Ranh	6,4	7,5	7,7	7,5	7,7	7,7	7,9	8,1	7,5	6,4	5,5	5,2	7,1
120. Trường Sa	2,9	3,5	4,1	4,7	4,6	4,4	4,2	4,2	4,2	4,2	3,9	3,1	4,0
121. Phan Thiết	7,9	7,5	6,9	6,5	6,8	7,0	6,7	6,8	6,7	6,7	7,3	7,8	7,0
122. Hàm Tân	8,1	7,9	7,2	6,7	6,8	6,8	6,7	6,7	6,6	6,5	7,0	7,6	7,0
123. Phú Quý	3,7	4,4	5,0	5,3	5,0	4,3	4,0	4,0	4,3	4,3	3,6	3,3	4,3
124. Đắk Tô	14,5	15,1	13,9	12,0	9,1	6,9	6,7	6,3	7,4	9,0	10,5	12,2	10,2
125. Kon Tum	12,3	13,4	13,1	11,9	9,5	7,6	7,3	7,1	7,8	9,0	9,6	10,5	9,9
126. Pleiku	12,4	13,4	13,2	11,7	9,1	7,0	6,6	6,3	7,1	8,5	9,3	10,6	9,6
127. An Khê	7,2	8,9	10,4	10,7	9,6	8,1	7,9	7,5	7,7	6,8	5,8	6,0	8,0
128. Ayun Pa	10,5	12,0	12,5	12,1	10,2	8,5	8,4	8,0	8,1	7,9	7,8	8,4	9,5
129. M'Đrăk	6,6	8,9	10,5	10,8	9,9	8,3	8,3	7,8	8,1	6,7	5,3	5,0	8,0
130. Buôn Ma Thuột	9,6	11,4	12,4	12,0	9,8	8,2	7,9	7,6	7,7	7,9	7,6	7,7	9,1
131. Buôn Hồ	8,1	10,0	10,9	10,6	9,1	7,5	7,2	6,9	7,0	6,8	6,4	6,6	8,1
132. Đắk Nông	13,1	14,7	14,1	12,3	9,7	8,1	7,8	7,4	8,0	9,2	9,5	10,3	10,3
133. Liên Khương	11,3	12,5	12,4	11,1	9,2	8,1	7,8	7,8	8,0	8,6	9,3	10,0	9,6
134. Đà Lạt	10,6	12,1	12,1	10,6	8,4	7,1	6,8	6,5	7,0	7,5	7,4	8,2	8,7
135. Bảo Lộc	12,1	13,1	12,3	10,7	8,7	7,3	6,9	6,6	7,0	8,1	9,3	10,6	9,4
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	13,1	13,9	13,3	11,6	9,9	8,6	8,4	8,2	8,2	9,0	10,3	11,6	10,5
137. Phước Long	12,2	13,1	12,8	11,3	9,6	8,2	7,9	7,6	7,8	8,8	10,2	11,1	10,0
138. Tây Ninh	10,9	11,3	11,1	10,2	9,0	8,2	7,9	7,6	7,3	7,6	8,5	9,9	9,1
139. Vũng Tàu	6,1	5,6	5,1	5,1	5,8	6,0	5,9	5,7	5,7	5,7	5,9	6,2	5,7
140. Côn Đảo	3,7	4,5	5,4	6,1	6,4	5,7	5,4	5,2	5,3	5,2	4,1	3,5	5,1
141. Mộc Hóa	8,7	9,6	10,0	9,6	8,3	7,5	7,4	6,8	5,9	5,7	6,3	7,7	7,8
142. Mỹ Tho	8,0	8,1	8,1	8,2	7,7	7,2	7,1	6,9	6,7	6,6	7,0	7,6	7,4
143. Cao Lãnh	7,8	8,5	8,9	8,7	7,8	7,0	6,8	6,4	5,9	5,5	5,5	6,6	7,1
144. Ba Tri	5,8	5,9	6,1	6,6	7,1	6,9	6,9	6,7	6,5	5,8	5,5	5,9	6,3
145. Càng Long	7,4	8,1	8,3	8,5	7,7	7,1	6,9	6,7	6,5	6,4	6,4	6,8	7,3

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.7 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
146. Châu Đốc	8,1	9,1	9,8	9,6	7,9	7,2	7,0	6,4	5,9	5,8	6,0	7,0	7,5
147. Cần Thơ	7,8	8,5	8,7	8,7	7,9	7,2	7,0	6,8	6,7	6,5	6,4	6,7	7,4
148. Sóc Trăng	8,2	8,7	9,0	9,1	8,0	7,0	6,7	6,6	6,5	6,4	6,5	7,1	7,5
149. Rạch Giá	8,0	8,8	8,8	8,0	6,1	4,7	4,5	4,3	4,5	5,6	5,9	6,9	6,3
150. Phú Quốc	7,6	7,4	7,2	6,9	5,8	4,8	4,6	4,4	4,5	5,7	6,3	6,9	6,0
151. Bạc Liêu	7,3	7,5	7,4	7,4	7,3	6,4	6,0	6,1	6,0	5,9	6,2	6,4	6,6
152. Cà Mau	8,0	8,5	8,6	8,6	7,5	6,7	6,4	6,2	6,0	6,0	6,2	6,8	7,1

Bảng A.8 - Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Lai Châu												
1	15,7	17,2	20,0	22,7	24,4	25,4	25,3	25,2	24,7	22,7	19,7	16,6
2	15,5	16,8	19,6	22,3	24,1	25,2	25,1	25,0	24,5	22,5	19,5	16,4
3	15,4	16,6	19,3	22,1	23,9	25,1	25,0	24,8	24,4	22,4	19,4	16,3
4	15,2	16,4	19,0	21,9	23,7	25,0	24,9	24,7	24,3	22,3	19,3	16,2
5	15,2	16,2	18,8	21,7	23,6	24,9	24,8	24,6	24,2	22,2	19,2	16,1
6	15,2	16,1	18,7	21,6	23,6	24,9	24,8	24,6	24,1	22,1	19,2	16,1
7	15,1	16,0	18,6	21,7	23,8	25,0	24,9	24,7	24,2	22,2	19,1	16,0
8	15,4	16,3	19,1	22,5	24,8	25,7	25,6	25,4	25,0	22,9	19,6	16,3
9	16,0	17,0	20,0	23,7	25,9	26,5	26,4	26,3	26,0	23,9	20,4	17,0
10	17,0	18,3	21,6	25,2	27,3	27,5	27,3	27,5	27,2	25,3	21,6	18,1
11	18,3	20,0	23,4	27,0	28,6	28,5	28,3	28,6	28,3	26,6	22,9	19,3
12	19,7	21,7	25,3	28,7	30,0	29,5	29,2	29,6	29,5	27,8	24,2	20,6
13	21,0	23,4	27,0	30,2	31,0	30,3	29,9	30,5	30,5	28,8	25,3	21,8
14	21,9	24,6	28,3	31,2	31,5	30,6	30,1	31,0	31,0	29,5	26,0	22,5
15	22,4	25,4	29,0	31,7	31,8	30,6	30,4	31,3	31,3	29,7	26,4	22,9
16	22,5	25,6	29,1	31,6	31,9	30,5	30,5	31,2	31,2	29,4	26,1	22,7
17	21,5	24,7	28,2	30,8	31,3	30,0	30,2	30,7	30,4	28,0	24,5	21,3
18	20,0	22,8	26,4	29,0	29,7	29,1	29,2	29,2	28,6	26,4	23,1	20,1
19	18,9	21,3	24,8	27,3	28,2	28,0	28,0	27,9	27,4	25,3	22,1	19,2
20	18,0	20,2	23,5	26,1	27,0	27,2	27,2	27,1	26,6	24,6	21,4	18,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	17,4	19,3	22,6	25,1	26,3	26,6	26,6	26,5	26,0	24,0	20,8	17,8
22	16,8	18,6	21,7	24,3	25,7	26,2	26,1	26,0	25,6	23,5	20,4	17,4
23	16,4	18,0	21,1	23,7	25,1	25,8	25,8	25,7	25,2	23,2	20,0	17,0
24	16,0	17,6	20,6	23,2	24,8	25,6	25,5	25,4	24,9	22,9	19,8	16,8
Trạm Điện Biên												
1	14,9	16,2	18,4	21,3	23,4	24,9	24,6	24,2	23,4	21,4	18,2	14,8
2	14,6	15,8	18,0	21,0	23,1	24,7	24,4	24,0	23,2	21,1	17,9	14,6
3	14,4	15,5	17,7	20,7	23,0	24,5	24,2	23,8	23,1	21,0	17,8	14,4
4	14,2	15,2	17,4	20,5	22,8	24,3	24,1	23,7	23,0	20,8	17,7	14,3
5	14,1	15,0	17,2	20,4	22,7	24,3	24,0	23,6	22,9	20,8	17,6	14,3
6	14,0	14,8	17,1	20,3	22,6	24,2	24,0	23,6	22,9	20,8	17,6	14,2
7	14,0	14,7	17,1	20,4	23,0	24,4	24,1	23,7	23,0	20,8	17,6	14,2
8	14,2	15,1	17,7	21,3	24,1	25,3	24,8	24,5	23,8	21,6	18,1	14,7
9	14,7	15,7	18,7	22,4	25,4	26,2	25,7	25,3	24,8	22,7	18,9	15,3
10	15,6	17,1	20,3	24,1	27,0	27,4	26,6	26,4	26,2	24,4	20,3	16,4
11	17,1	19,0	22,2	25,8	28,4	28,4	27,5	27,4	27,5	26,2	22,3	18,1
12	18,8	21,0	24,1	27,5	29,5	29,3	28,2	28,3	28,6	27,6	24,3	20,0
13	20,5	23,1	26,0	28,9	30,4	29,9	28,8	29,0	29,5	28,6	25,6	21,6
14	21,8	24,6	27,2	29,6	30,7	30,1	29,1	29,3	29,8	29,2	26,5	22,6
15	22,7	25,5	27,9	29,8	30,7	30,1	29,2	29,4	30,0	29,3	26,9	23,2
16	23,0	25,7	28,0	29,8	30,5	29,9	29,1	29,3	29,7	29,0	26,8	23,3
17	22,6	25,3	27,4	29,3	30,0	29,5	28,7	29,0	29,1	28,1	25,8	22,5
18	20,6	23,6	25,7	28,1	29,0	28,9	28,1	28,1	27,9	26,1	23,2	20,2
19	19,0	21,2	23,4	25,9	27,2	28,0	27,2	26,8	26,2	24,6	21,8	18,8
20	17,8	19,8	22,0	24,4	25,9	27,0	26,3	25,8	25,3	23,6	20,8	17,6
21	17,0	18,7	20,9	23,5	25,2	26,4	25,8	25,3	24,6	22,9	19,9	16,8
22	16,3	17,8	20,0	22,8	24,5	25,9	25,4	24,9	24,2	22,4	19,4	16,1
23	15,8	17,2	19,5	22,2	24,1	25,5	25,0	24,6	23,8	21,9	18,8	15,6
24	15,3	16,7	19,0	21,8	23,7	25,2	24,8	24,3	23,6	21,6	18,4	15,1
Sơn La												
1	12,7	14,9	18,0	21,2	23,0	23,8	23,6	23,3	22,7	20,3	17,0	13,5
2	12,4	14,4	17,5	20,7	22,7	23,6	23,4	23,1	22,4	20,0	16,7	13,1
3	12,2	14,0	17,2	20,4	22,5	23,4	23,2	22,9	22,2	19,8	16,5	12,9
4	12,0	13,8	16,9	20,1	22,4	23,3	23,1	22,8	22,1	19,6	16,3	12,7
5	11,8	13,5	16,7	19,9	22,3	23,3	23,1	22,7	21,9	19,4	16,2	12,6
6	11,8	13,4	16,6	19,8	22,2	23,3	23,0	22,7	21,9	19,4	16,1	12,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	11,7	13,3	16,6	20,0	22,7	23,7	23,4	22,9	22,1	19,5	16,1	12,4
8	12,2	14,0	17,4	21,2	24,3	25,1	24,6	24,2	23,5	20,9	17,4	13,2
9	13,2	15,3	18,6	22,5	25,8	26,2	25,7	25,4	24,9	22,5	18,9	14,5
10	14,8	17,4	20,4	24,1	27,1	27,3	26,8	26,6	26,3	24,1	20,8	16,3
11	16,3	19,2	22,1	25,6	28,1	28,0	27,5	27,4	27,2	25,2	22,2	17,8
12	17,6	20,8	23,6	26,8	28,7	28,5	27,9	28,1	27,8	26,0	23,1	18,9
13	18,6	22,1	24,9	27,8	29,3	28,7	28,3	28,5	28,3	26,5	23,8	19,7
14	19,1	22,8	25,6	28,3	29,5	28,6	28,4	28,6	28,5	26,7	24,0	20,1
15	19,5	23,2	26,1	28,6	29,6	28,7	28,5	28,6	28,5	26,6	24,0	20,2
16	19,4	23,2	25,9	28,5	29,4	28,6	28,3	28,2	28,1	26,1	23,5	19,9
17	18,7	22,6	25,4	28,0	28,9	28,3	27,8	27,8	27,4	25,4	22,6	19,1
18	17,5	21,4	24,2	27,0	28,0	27,7	27,0	27,0	26,4	24,2	21,3	17,8
19	16,1	19,8	22,8	25,8	26,8	26,7	26,1	26,0	25,3	23,1	20,1	16,5
20	15,1	18,3	21,3	24,5	25,8	26,0	25,4	25,2	24,6	22,4	19,2	15,6
21	14,3	17,2	20,2	23,4	24,9	25,3	24,8	24,6	24,0	21,8	18,5	14,9
22	13,8	16,5	19,5	22,7	24,3	24,8	24,4	24,2	23,6	21,3	18,0	14,4
23	13,4	15,9	18,9	22,1	23,9	24,4	24,1	23,9	23,2	20,9	17,6	14,0
24	13,1	15,4	18,5	21,7	23,5	24,0	23,8	23,6	22,9	20,5	17,3	13,7
Trạm Hòa Bình												
1	15,0	17,1	20,1	23,6	25,9	27,3	27,0	26,6	25,9	23,3	20,5	16,3
2	14,8	16,8	19,9	23,3	25,7	27,1	26,8	26,4	25,6	23,1	20,3	16,1
3	14,6	16,6	19,7	23,1	25,5	26,9	26,6	26,2	25,5	22,9	20,1	15,9
4	14,4	16,5	19,5	22,9	25,3	26,8	26,5	26,1	25,3	22,8	20,0	15,7
5	14,4	16,3	19,4	22,7	25,2	26,7	26,4	26,0	25,2	22,7	19,9	15,6
6	14,3	16,3	19,3	22,6	25,2	26,7	26,4	25,9	25,2	22,6	19,9	15,6
7	14,3	16,2	19,4	22,8	25,7	27,4	26,9	26,4	25,5	22,9	19,9	15,6
8	14,7	16,7	19,9	23,6	27,0	28,8	28,2	27,7	26,6	24,0	20,9	16,3
9	15,4	17,5	20,5	24,5	28,3	30,0	29,2	28,8	27,8	25,3	22,1	17,3
10	16,4	18,6	21,4	25,6	29,5	31,2	30,4	29,9	28,9	26,6	23,3	18,6
11	17,4	19,6	22,4	26,7	30,6	32,2	31,3	30,8	29,8	27,5	24,4	19,7
12	18,3	20,5	23,3	27,7	31,5	33,0	32,0	31,5	30,4	28,3	25,1	20,5
13	18,9	21,3	24,0	28,5	32,3	33,6	32,5	32,0	31,0	28,8	25,7	21,2
14	19,2	21,7	24,4	28,9	32,6	33,8	32,7	32,1	31,2	29,0	25,9	21,5
15	19,3	21,7	24,5	29,0	32,6	33,7	32,5	32,0	31,1	29,0	25,9	21,6
16	19,1	21,5	24,1	28,5	32,0	33,0	32,1	31,6	30,8	28,6	25,5	21,2
17	18,6	20,9	23,5	27,7	31,1	32,2	31,4	31,0	30,1	27,8	24,6	20,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	17,7	20,0	22,7	26,8	29,9	31,2	30,3	30,0	29,0	26,5	23,3	19,2
19	17,0	19,3	22,1	26,1	28,7	30,0	29,3	29,0	28,0	25,5	22,5	18,3
20	16,5	18,7	21,5	25,4	27,9	29,0	28,5	28,3	27,3	24,8	21,9	17,7
21	16,1	18,4	21,2	25,0	27,4	28,5	28,0	27,8	26,8	24,4	21,5	17,3
22	15,8	18,0	20,9	24,6	26,9	28,1	27,6	27,4	26,5	24,0	21,1	16,9
23	15,5	17,7	20,6	24,3	26,6	27,8	27,4	27,1	26,2	23,7	20,8	16,6
24	15,2	17,5	20,4	24,0	26,3	27,6	27,1	26,9	26,0	23,5	20,6	16,4
Trạm Hà Giang												
1	14,3	16,3	19,5	23,0	25,3	26,2	26,0	25,8	25,2	22,9	19,3	15,6
2	14,1	16,1	19,3	22,7	25,0	25,9	25,8	25,6	24,9	22,7	19,1	15,4
3	14,0	15,9	19,1	22,5	24,8	25,7	25,6	25,4	24,8	22,5	18,9	15,3
4	13,8	15,7	18,9	22,3	24,5	25,6	25,5	25,3	24,6	22,4	18,8	15,1
5	13,8	15,7	18,8	22,2	24,4	25,5	25,4	25,2	24,5	22,4	18,7	15,1
6	13,8	15,6	18,7	22,1	24,3	25,5	25,4	25,2	24,5	22,3	18,7	15,0
7	13,8	15,6	18,7	22,2	24,6	25,8	25,7	25,4	24,6	22,4	18,7	15,0
8	14,0	15,9	19,1	22,9	25,6	26,7	26,6	26,4	25,6	23,3	19,3	15,4
9	14,5	16,4	19,7	23,7	26,5	27,6	27,5	27,5	26,7	24,2	20,2	16,1
10	15,3	17,4	20,6	24,8	27,8	28,8	28,7	28,9	28,2	25,6	21,5	17,2
11	16,3	18,5	21,6	25,7	28,8	29,9	29,8	30,1	29,3	26,8	22,7	18,4
12	17,2	19,4	22,5	26,6	29,7	30,7	30,7	31,1	30,4	27,8	23,7	19,4
13	17,9	20,2	23,2	27,4	30,4	31,4	31,5	32,0	31,1	28,4	24,4	20,1
14	18,2	20,6	23,6	27,8	30,8	31,7	31,8	32,2	31,3	28,6	24,6	20,4
15	18,4	20,8	23,7	28,0	31,0	31,8	31,9	32,2	31,4	28,5	24,6	20,5
16	18,2	20,7	23,6	27,9	31,0	31,7	31,7	31,8	31,1	28,1	24,2	20,1
17	17,6	20,2	23,2	27,4	30,5	31,2	31,2	31,1	30,3	27,1	23,1	19,1
18	16,7	19,3	22,4	26,5	29,6	30,3	30,2	29,8	28,8	25,7	21,9	18,0
19	16,1	18,5	21,7	25,7	28,5	29,2	29,0	28,5	27,6	24,9	21,1	17,2
20	15,7	18,0	21,2	25,1	27,8	28,5	28,2	27,7	26,9	24,3	20,5	16,7
21	15,2	17,6	20,8	24,6	27,3	27,9	27,6	27,2	26,4	23,8	20,1	16,3
22	14,9	17,2	20,4	24,2	26,7	27,4	27,2	26,7	26,0	23,4	19,8	16,0
23	14,7	16,9	20,1	23,8	26,2	26,9	26,7	26,3	25,6	23,2	19,5	15,8
24	14,5	16,7	19,9	23,5	25,8	26,6	26,3	26,0	25,3	23,0	19,3	15,6
Trạm Lào Cai												
1	14,8	17,5	20,3	23,6	26,4	27,7	27,2	26,8	26,1	23,8	20,4	16,3
2	14,7	17,3	20,1	23,3	26,0	27,3	26,9	26,5	25,8	23,6	20,2	16,1
3	14,5	17,1	19,9	23,1	25,7	27,1	26,7	26,2	25,5	23,4	20,1	15,9

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	14,3	16,9	19,7	22,9	25,4	26,8	26,5	26,0	25,3	23,2	19,9	15,8
5	14,3	16,8	19,6	22,7	25,2	26,6	26,3	25,9	25,2	23,1	19,8	15,7
6	14,2	16,7	19,5	22,6	25,1	26,5	26,2	25,8	25,1	23,0	19,7	15,6
7	14,2	16,7	19,4	22,7	25,3	26,8	26,4	26,0	25,2	23,1	19,7	15,6
8	14,3	16,9	19,7	23,3	26,2	27,5	27,2	26,7	25,9	23,7	20,2	15,8
9	14,7	17,4	20,3	24,1	27,2	28,4	28,1	27,8	26,8	24,5	20,9	16,3
10	15,5	18,3	21,2	25,2	28,4	29,6	29,3	29,0	28,0	25,7	22,1	17,3
11	16,4	19,4	22,3	26,3	29,4	30,6	30,2	30,1	29,0	26,9	23,4	18,4
12	17,4	20,5	23,4	27,4	30,4	31,5	31,1	31,1	30,0	27,8	24,4	19,4
13	18,2	21,3	24,2	28,3	31,1	32,2	31,7	31,9	30,7	28,4	25,1	20,1
14	18,6	21,9	24,6	28,9	31,6	32,6	32,2	32,2	31,1	28,7	25,4	20,6
15	18,8	22,1	24,8	29,1	31,9	33,0	32,4	32,3	31,2	28,7	25,4	20,6
16	18,7	22,0	24,7	28,9	31,9	33,1	32,3	32,2	31,0	28,3	25,0	20,3
17	18,2	21,5	24,2	28,4	31,5	32,6	31,9	31,7	30,4	27,6	24,1	19,6
18	17,3	20,6	23,4	27,5	30,8	31,9	31,1	30,8	29,4	26,6	23,1	18,6
19	16,6	19,8	22,6	26,4	29,7	30,9	30,2	29,8	28,5	25,9	22,4	18,0
20	16,1	19,2	21,9	25,7	28,7	30,0	29,3	28,9	27,9	25,3	21,8	17,4
21	15,7	18,8	21,4	25,2	28,1	29,4	28,7	28,3	27,4	24,8	21,4	17,0
22	15,5	18,4	21,1	24,7	27,6	28,9	28,3	27,8	26,9	24,5	21,0	16,7
23	15,2	18,1	20,8	24,3	27,2	28,4	27,9	27,4	26,6	24,2	20,7	16,5
24	15,0	17,8	20,6	24,0	26,8	28,0	27,5	27,1	26,3	23,9	20,5	16,3
Trạm Sa Pa												
1	7,5	9,9	13,0	16,0	18,1	19,2	18,7	18,5	17,4	15,1	11,8	8,3
2	7,3	9,7	12,8	15,7	17,8	18,9	18,5	18,3	17,2	15,0	11,6	8,2
3	7,2	9,5	12,5	15,5	17,6	18,7	18,3	18,0	17,1	14,8	11,4	8,0
4	7,1	9,3	12,3	15,4	17,4	18,5	18,2	17,9	17,0	14,7	11,3	7,9
5	7,0	9,2	12,2	15,3	17,3	18,4	18,1	17,8	16,9	14,6	11,2	7,9
6	6,9	9,1	12,2	15,2	17,2	18,4	18,0	17,8	16,8	14,6	11,2	7,8
7	7,0	9,1	12,3	15,5	17,7	18,8	18,5	18,2	17,1	14,8	11,3	7,8
8	7,5	9,8	13,0	16,3	18,6	19,5	19,4	19,2	18,1	15,7	12,5	8,5
9	8,1	10,5	13,8	17,0	19,2	20,0	20,0	20,0	18,9	16,5	13,5	9,2
10	8,8	11,3	14,7	17,9	19,9	20,5	20,6	20,7	19,6	17,3	14,3	9,8
11	9,4	12,0	15,5	18,7	20,4	20,9	21,0	21,1	20,0	17,7	14,8	10,4
12	10,0	12,6	16,3	19,3	20,9	21,4	21,4	21,5	20,3	18,0	15,2	10,9
13	10,3	13,1	16,9	19,9	21,4	21,9	21,7	21,9	20,7	18,2	15,5	11,3
14	10,5	13,4	17,2	20,1	21,7	22,0	21,8	21,9	20,8	18,3	15,6	11,3

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	10,5	13,5	17,2	20,4	21,9	22,1	21,8	22,0	20,8	18,2	15,4	11,2
16	10,2	13,3	17,0	20,2	21,8	22,1	21,7	21,9	20,7	17,9	14,9	10,8
17	9,5	12,7	16,3	19,5	21,4	21,8	21,4	21,5	20,3	17,4	14,1	10,1
18	8,9	11,9	15,5	18,7	20,5	21,1	20,9	20,9	19,6	16,6	13,3	9,5
19	8,7	11,6	14,9	17,9	19,8	20,4	20,2	20,0	18,8	16,1	13,0	9,2
20	8,4	11,2	14,5	17,5	19,3	20,0	19,7	19,5	18,3	15,8	12,7	9,0
21	8,2	10,9	14,1	17,2	19,1	19,8	19,4	19,2	18,1	15,6	12,4	8,8
22	8,1	10,7	13,8	16,9	18,8	19,6	19,2	19,0	17,8	15,5	12,3	8,7
23	7,9	10,4	13,5	16,7	18,6	19,5	19,0	18,8	17,7	15,3	12,1	8,5
24	7,7	10,2	13,3	16,4	18,4	19,3	18,9	18,6	17,5	15,2	11,9	8,3
Trạm Yên Bái												
1	14,4	16,3	19,3	23,0	25,5	26,9	26,6	26,3	25,7	23,3	20,2	15,8
2	14,2	16,1	19,1	22,8	25,2	26,6	26,4	26,1	25,4	23,1	20,0	15,6
3	14,1	16,0	19,0	22,6	25,0	26,4	26,2	25,9	25,3	23,0	19,8	15,4
4	13,9	15,9	18,8	22,5	24,9	26,3	26,1	25,8	25,1	22,8	19,7	15,3
5	13,8	15,8	18,8	22,4	24,7	26,1	26,0	25,7	25,0	22,7	19,6	15,2
6	13,7	15,7	18,7	22,3	24,7	26,1	25,9	25,6	24,9	22,7	19,5	15,1
7	13,7	15,7	18,7	22,4	24,9	26,4	26,2	25,8	25,1	22,8	19,6	15,0
8	13,8	15,9	19,0	22,8	25,6	27,1	26,9	26,5	25,7	23,4	20,0	15,3
9	14,2	16,3	19,4	23,2	26,4	27,9	27,7	27,3	26,6	24,2	20,7	15,9
10	14,9	17,0	20,0	24,0	27,3	28,9	28,8	28,4	27,7	25,4	21,8	17,0
11	15,8	17,9	20,8	24,8	28,4	29,9	29,7	29,4	28,7	26,5	22,9	18,1
12	16,7	18,6	21,5	25,6	29,3	30,7	30,5	30,3	29,5	27,4	23,8	19,1
13	17,4	19,3	22,1	26,4	30,1	31,6	31,2	31,1	30,2	28,2	24,5	19,8
14	17,7	19,6	22,4	26,7	30,5	32,0	31,4	31,6	30,6	28,5	24,8	20,2
15	17,8	19,7	22,5	26,9	30,7	32,2	31,7	31,8	30,7	28,6	24,8	20,2
16	17,7	19,6	22,3	26,8	30,6	32,1	31,5	31,6	30,6	28,3	24,4	20,0
17	17,3	19,3	22,0	26,4	30,2	31,7	31,0	31,2	30,0	27,6	23,7	19,4
18	16,7	18,7	21,5	25,9	29,5	31,0	30,3	30,3	29,0	26,5	22,7	18,4
19	16,0	18,1	20,9	25,2	28,5	29,9	29,3	29,1	27,9	25,4	21,8	17,5
20	15,6	17,7	20,5	24,7	27,7	29,1	28,6	28,4	27,2	24,8	21,4	17,0
21	15,2	17,3	20,2	24,3	27,1	28,4	28,0	27,8	26,7	24,4	21,0	16,6
22	15,0	17,1	20,0	24,1	26,7	27,9	27,6	27,3	26,4	24,0	20,7	16,3
23	14,8	16,8	19,8	23,7	26,3	27,5	27,2	27,0	26,1	23,7	20,5	16,0
24	14,6	16,6	19,6	23,4	25,9	27,1	26,9	26,6	25,8	23,5	20,3	15,8

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Tuyên Quang												
1	15,0	17,1	20,0	23,6	26,3	27,7	27,4	26,9	26,2	23,8	20,4	16,3
2	14,7	16,9	19,8	23,3	26,0	27,4	27,2	26,7	25,9	23,6	20,2	16,1
3	14,6	16,7	19,6	23,1	25,7	27,1	26,9	26,4	25,7	23,4	19,9	15,9
4	14,4	16,6	19,5	22,9	25,5	26,8	26,7	26,2	25,6	23,2	19,8	15,8
5	14,3	16,4	19,3	22,8	25,4	26,6	26,5	26,1	25,4	23,1	19,7	15,6
6	14,2	16,4	19,3	22,7	25,3	26,6	26,5	26,0	25,3	23,0	19,6	15,6
7	14,2	16,4	19,3	22,8	25,7	27,0	26,8	26,3	25,6	23,2	19,6	15,6
8	14,5	16,7	19,6	23,4	26,5	27,9	27,7	27,2	26,5	24,0	20,3	16,0
9	14,9	17,2	20,1	24,0	27,3	28,7	28,6	28,1	27,4	25,0	21,1	16,7
10	15,8	18,0	20,9	24,8	28,3	29,8	29,7	29,2	28,5	26,3	22,3	17,8
11	16,7	18,8	21,6	25,5	29,2	30,6	30,5	30,1	29,4	27,3	23,3	18,8
12	17,4	19,5	22,3	26,3	30,0	31,3	31,2	30,9	30,1	28,0	24,1	19,8
13	18,0	20,2	22,8	27,0	30,7	32,1	31,7	31,5	30,7	28,6	24,7	20,4
14	18,4	20,6	23,2	27,4	31,2	32,5	32,1	31,8	31,0	28,9	25,1	20,7
15	18,6	20,8	23,3	27,7	31,4	32,8	32,3	32,0	31,1	28,9	25,1	20,8
16	18,5	20,7	23,3	27,7	31,4	32,8	32,2	31,8	30,9	28,7	24,9	20,6
17	18,0	20,3	22,8	27,2	31,0	32,4	31,7	31,3	30,3	28,0	24,2	20,0
18	17,3	19,6	22,2	26,5	30,2	31,7	30,9	30,5	29,4	26,8	23,0	18,9
19	16,6	19,0	21,6	25,8	29,3	30,6	30,0	29,4	28,3	25,9	22,2	18,1
20	16,2	18,5	21,3	25,3	28,5	29,7	29,2	28,7	27,7	25,2	21,7	17,6
21	15,9	18,2	21,0	24,9	27,9	29,2	28,7	28,2	27,3	24,8	21,3	17,2
22	15,7	17,9	20,7	24,6	27,5	28,7	28,3	27,8	27,0	24,4	21,0	16,9
23	15,4	17,6	20,5	24,3	27,1	28,4	27,9	27,4	26,7	24,1	20,7	16,6
24	15,2	17,4	20,3	24,0	26,7	28,0	27,7	27,1	26,4	23,9	20,5	16,4
Trạm Bắc Kạn												
1	13,4	15,7	18,8	22,3	24,9	26,2	25,9	25,6	24,8	22,1	18,6	14,4
2	13,2	15,5	18,5	22,1	24,6	25,9	25,7	25,4	24,6	21,8	18,4	14,2
3	13,0	15,3	18,4	21,8	24,3	25,7	25,5	25,2	24,4	21,7	18,2	14,1
4	12,9	15,1	18,2	21,6	24,1	25,5	25,4	25,0	24,3	21,5	18,1	13,9
5	12,8	15,0	18,1	21,5	23,9	25,3	25,3	24,9	24,2	21,4	18,0	13,8
6	12,7	14,9	18,0	21,4	23,8	25,3	25,2	24,9	24,0	21,3	17,9	13,7
7	12,7	14,8	17,9	21,5	24,1	25,6	25,5	25,1	24,2	21,4	17,9	13,7
8	13,0	15,2	18,4	22,3	25,3	26,7	26,6	26,2	25,3	22,3	18,6	14,2
9	13,6	15,9	19,1	23,1	26,4	27,9	27,8	27,5	26,7	23,8	19,9	15,2
10	14,9	17,1	20,2	24,2	27,7	29,1	29,1	29,0	28,3	25,7	21,6	16,8

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	16,2	18,3	21,1	25,1	28,7	30,2	30,1	30,2	29,5	27,2	23,1	18,4
12	17,2	19,3	21,9	25,9	29,6	31,0	30,8	31,0	30,3	28,0	24,0	19,5
13	17,9	20,0	22,6	26,6	30,3	31,7	31,3	31,5	30,8	28,6	24,7	20,3
14	18,2	20,4	22,8	26,9	30,7	32,0	31,6	31,7	31,0	28,9	25,0	20,6
15	18,3	20,5	22,9	27,1	30,8	32,0	31,5	31,6	30,9	28,8	24,9	20,7
16	18,0	20,3	22,8	27,0	30,8	31,7	31,2	31,1	30,6	28,3	24,3	20,2
17	17,3	19,7	22,2	26,4	30,2	31,2	30,6	30,5	29,7	27,3	23,2	19,2
18	16,4	18,8	21,5	25,7	29,4	30,5	29,9	29,5	28,5	25,9	21,8	17,8
19	15,5	17,9	20,8	24,8	28,2	29,4	28,8	28,4	27,4	24,7	20,9	16,8
20	14,9	17,3	20,3	24,2	27,3	28,4	27,9	27,5	26,6	23,9	20,2	16,1
21	14,5	16,9	19,9	23,7	26,7	27,7	27,3	26,9	26,0	23,3	19,7	15,6
22	14,2	16,5	19,6	23,3	26,1	27,2	26,8	26,5	25,6	22,8	19,3	15,1
23	13,9	16,3	19,3	23,0	25,7	26,8	26,5	26,1	25,2	22,4	19,0	14,8
24	13,7	16,1	19,1	22,7	25,3	26,5	26,2	25,8	25,0	22,1	18,8	14,5
Trạm Thái Nguyên												
1	14,7	16,9	19,6	23,1	26,0	27,5	27,3	26,9	26,3	24,0	20,5	16,4
2	14,5	16,7	19,4	22,9	25,8	27,2	27,0	26,7	26,0	23,8	20,2	16,1
3	14,3	16,5	19,3	22,7	25,6	27,0	26,9	26,5	25,8	23,5	20,1	15,9
4	14,1	16,4	19,1	22,6	25,5	26,9	26,7	26,3	25,6	23,3	19,9	15,6
5	14,0	16,2	19,0	22,5	25,3	26,7	26,6	26,2	25,5	23,2	19,7	15,5
6	14,0	16,2	19,0	22,4	25,3	26,8	26,6	26,2	25,4	23,1	19,7	15,4
7	13,9	16,2	19,0	22,6	25,7	27,2	27,0	26,6	25,7	23,3	19,8	15,4
8	14,2	16,4	19,3	23,1	26,5	28,1	27,9	27,6	26,7	24,2	20,5	16,0
9	14,8	16,9	19,7	23,6	27,1	28,8	28,7	28,5	27,7	25,4	21,5	16,8
10	15,6	17,6	20,2	24,4	28,0	29,8	29,6	29,5	28,8	26,6	22,6	17,9
11	16,5	18,3	20,8	25,1	28,8	30,7	30,4	30,3	29,7	27,6	23,6	18,9
12	17,2	19,0	21,4	25,7	29,6	31,4	31,0	31,0	30,3	28,3	24,3	19,8
13	17,7	19,6	21,9	26,2	30,2	32,0	31,5	31,3	30,6	28,7	24,8	20,4
14	18,0	20,0	22,2	26,6	30,6	32,3	31,6	31,5	30,7	28,9	25,1	20,7
15	18,2	20,2	22,4	26,8	30,9	32,5	31,8	31,5	30,6	29,0	25,2	20,9
16	18,1	20,2	22,3	26,7	30,8	32,3	31,7	31,3	30,4	28,7	24,9	20,7
17	17,7	19,8	22,0	26,4	30,5	32,0	31,4	30,9	30,0	28,1	24,2	20,1
18	17,1	19,3	21,6	25,9	29,8	31,3	30,7	30,2	29,2	27,2	23,4	19,3
19	16,6	18,8	21,2	25,3	28,9	30,3	29,8	29,3	28,5	26,5	22,7	18,6
20	16,2	18,4	20,8	24,9	28,1	29,6	29,1	28,7	27,9	25,8	22,1	18,0
21	15,8	18,0	20,6	24,5	27,5	29,0	28,5	28,2	27,4	25,3	21,7	17,5

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	15,5	17,7	20,3	24,1	27,0	28,5	28,1	27,8	27,1	24,9	21,3	17,2
23	15,2	17,4	20,1	23,8	26,6	28,1	27,8	27,5	26,8	24,5	21,0	16,8
24	15,0	17,2	19,9	23,5	26,3	27,8	27,5	27,2	26,5	24,2	20,7	16,5
Trạm Việt Trì												
1	15,2	17,1	19,9	23,3	26,0	27,9	27,5	27,2	26,7	24,5	21,1	17,0
2	15,0	16,8	19,7	23,1	25,8	27,6	27,3	27,0	26,4	24,2	20,9	16,7
3	14,9	16,7	19,6	22,9	25,7	27,5	27,2	26,9	26,3	24,1	20,7	16,6
4	14,7	16,6	19,4	22,8	25,6	27,3	27,1	26,7	26,1	23,9	20,6	16,4
5	14,6	16,5	19,4	22,7	25,6	27,2	27,0	26,6	26,0	23,8	20,5	16,2
6	14,5	16,4	19,3	22,6	25,6	27,2	27,0	26,5	25,9	23,7	20,4	16,1
7	14,4	16,4	19,3	22,8	25,9	27,7	27,4	26,9	26,1	23,8	20,4	16,0
8	14,8	16,7	19,6	23,4	26,8	28,6	28,3	27,7	27,0	24,7	21,1	16,5
9	15,2	17,1	20,0	24,0	27,5	29,4	29,0	28,6	27,8	25,7	21,9	17,2
10	15,9	17,8	20,6	24,7	28,4	30,3	29,9	29,5	28,7	26,7	22,9	18,2
11	16,6	18,5	21,3	25,5	29,3	31,0	30,6	30,2	29,6	27,7	23,8	19,1
12	17,3	19,2	22,0	26,3	30,1	31,8	31,2	30,9	30,3	28,4	24,5	19,9
13	17,9	19,9	22,6	27,0	30,9	32,5	31,8	31,5	30,8	29,0	25,1	20,5
14	18,3	20,2	22,9	27,3	31,3	32,9	32,2	31,8	31,0	29,2	25,3	20,8
15	18,5	20,5	23,0	27,5	31,5	33,2	32,3	32,0	31,1	29,3	25,4	20,9
16	18,3	20,3	22,9	27,3	31,4	33,1	32,2	31,8	30,9	28,9	25,1	20,7
17	17,9	20,0	22,5	26,8	30,9	32,6	31,8	31,3	30,3	28,2	24,4	20,1
18	17,3	19,4	22,0	26,2	30,0	31,6	31,0	30,5	29,4	27,2	23,5	19,2
19	16,8	18,9	21,5	25,6	29,0	30,6	30,0	29,6	28,6	26,5	22,8	18,6
20	16,4	18,5	21,1	25,1	28,3	29,8	29,3	28,9	28,1	26,0	22,4	18,2
21	16,1	18,1	20,8	24,7	27,7	29,3	28,7	28,5	27,7	25,6	22,0	17,8
22	15,8	17,8	20,5	24,3	27,1	28,8	28,2	28,1	27,4	25,2	21,7	17,5
23	15,6	17,6	20,3	24,0	26,7	28,5	27,9	27,8	27,1	24,9	21,4	17,2
24	15,4	17,3	20,1	23,7	26,3	28,2	27,7	27,5	26,8	24,6	21,2	17,0
Trạm Tam Đảo												
1	10,8	12,4	15,4	18,8	21,4	22,9	22,5	22,3	21,6	19,1	16,0	12,1
2	10,6	12,3	15,3	18,7	21,4	22,8	22,4	22,2	21,5	19,0	16,0	11,9
3	10,5	12,2	15,2	18,5	21,3	22,7	22,3	22,1	21,4	18,9	15,9	11,8
4	10,4	12,0	15,1	18,5	21,2	22,6	22,2	22,0	21,3	18,8	15,8	11,7
5	10,3	11,9	15,1	18,4	21,1	22,5	22,2	22,0	21,2	18,8	15,7	11,6
6	10,3	11,9	15,0	18,4	21,1	22,5	22,2	21,9	21,2	18,7	15,6	11,6
7	10,2	11,8	15,0	18,5	21,4	22,9	22,6	22,3	21,5	18,9	15,7	11,6

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	10,4	12,1	15,3	18,9	21,9	23,5	23,1	23,0	22,0	19,5	16,2	12,0
9	10,7	12,4	15,5	19,2	22,1	23,9	23,4	23,3	22,4	20,0	16,7	12,5
10	11,0	12,8	15,8	19,6	22,4	24,2	23,7	23,7	22,7	20,4	17,1	12,9
11	11,4	13,1	16,1	19,9	22,8	24,5	24,0	24,0	23,0	20,8	17,4	13,3
12	11,6	13,4	16,4	20,3	23,3	24,9	24,3	24,3	23,4	21,1	17,7	13,6
13	11,9	13,8	16,7	20,6	23,8	25,2	24,7	24,7	23,7	21,5	18,1	13,9
14	12,1	14,0	16,9	20,9	24,2	25,5	24,9	24,8	23,9	21,7	18,2	14,1
15	12,2	14,2	17,0	21,1	24,4	25,8	25,1	24,9	24,1	21,8	18,4	14,2
16	12,2	14,2	17,0	21,0	24,4	25,9	25,2	24,9	24,0	21,6	18,3	14,1
17	11,9	13,8	16,7	20,6	24,0	25,5	24,9	24,6	23,6	21,2	17,7	13,6
18	11,4	13,3	16,3	20,1	23,2	24,8	24,3	24,0	23,0	20,3	16,9	12,9
19	11,2	13,0	16,1	19,7	22,5	24,1	23,6	23,3	22,3	19,9	16,7	12,7
20	11,1	12,9	16,0	19,6	22,3	23,7	23,3	23,0	22,2	19,7	16,6	12,7
21	11,1	12,9	15,9	19,5	22,1	23,5	23,0	22,8	22,1	19,6	16,5	12,5
22	11,0	12,8	15,8	19,4	21,9	23,3	22,9	22,7	22,0	19,5	16,4	12,4
23	11,0	12,7	15,7	19,2	21,8	23,2	22,7	22,6	21,8	19,3	16,2	12,3
24	10,9	12,6	15,5	19,1	21,7	23,1	22,6	22,4	21,7	19,2	16,1	12,1
Trạm Vĩnh Yên												
1	15,4	17,3	20,1	23,5	26,3	28,1	27,7	27,4	26,9	24,8	21,3	17,2
2	15,2	17,1	19,9	23,2	26,1	27,8	27,5	27,2	26,7	24,5	21,1	17,0
3	15,1	17,0	19,8	23,1	26,0	27,6	27,4	27,0	26,5	24,4	20,9	16,8
4	14,9	16,8	19,6	22,9	25,9	27,5	27,3	26,9	26,3	24,2	20,8	16,6
5	14,8	16,8	19,6	22,9	25,9	27,4	27,2	26,8	26,2	24,1	20,7	16,5
6	14,8	16,7	19,5	22,9	25,9	27,4	27,2	26,7	26,2	24,0	20,6	16,4
7	14,7	16,7	19,6	23,1	26,3	28,0	27,7	27,1	26,4	24,2	20,7	16,3
8	15,1	17,1	19,9	23,7	27,2	29,0	28,6	28,1	27,4	25,1	21,4	16,9
9	15,6	17,6	20,4	24,4	28,1	29,9	29,5	29,0	28,4	26,2	22,3	17,7
10	16,4	18,3	21,0	25,2	29,0	30,8	30,3	29,9	29,3	27,4	23,4	18,7
11	17,2	19,1	21,7	26,0	29,9	31,6	31,1	30,7	30,1	28,3	24,3	19,6
12	17,8	19,8	22,3	26,7	30,7	32,3	31,7	31,3	30,7	29,0	25,0	20,4
13	18,4	20,3	22,9	27,3	31,3	32,9	32,1	31,8	31,1	29,5	25,5	21,0
14	18,8	20,7	23,2	27,8	31,9	33,4	32,4	32,1	31,3	29,8	25,9	21,3
15	18,9	20,9	23,4	27,9	32,1	33,7	32,6	32,1	31,3	29,7	25,9	21,4
16	18,7	20,8	23,2	27,7	31,9	33,5	32,6	32,0	31,1	29,3	25,6	21,2
17	18,3	20,3	22,7	27,1	31,3	32,8	32,1	31,6	30,5	28,6	24,8	20,5
18	17,6	19,6	22,1	26,3	30,2	31,8	31,2	30,7	29,6	27,6	23,8	19,5

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	16,9	19,0	21,6	25,6	29,1	30,6	30,2	29,7	28,8	26,7	23,0	18,7
20	16,5	18,6	21,2	25,1	28,4	29,8	29,3	29,0	28,2	26,2	22,5	18,3
21	16,2	18,3	20,9	24,7	27,8	29,2	28,8	28,6	27,8	25,8	22,1	17,9
22	15,9	18,0	20,7	24,4	27,3	28,8	28,4	28,2	27,5	25,4	21,9	17,7
23	15,7	17,8	20,5	24,1	26,9	28,5	28,1	27,9	27,2	25,1	21,6	17,4
24	15,5	17,6	20,3	23,8	26,6	28,3	27,9	27,7	27,0	24,9	21,4	17,3
Trạm Cao Bằng												
1	11,9	14,5	17,7	21,5	23,9	25,4	25,3	24,8	23,8	21,0	17,3	13,2
2	11,7	14,2	17,4	21,2	23,7	25,2	25,1	24,6	23,6	20,8	17,1	12,9
3	11,5	14,0	17,2	21,0	23,5	25,0	25,0	24,5	23,4	20,7	17,0	12,7
4	11,4	13,8	17,0	20,9	23,3	24,9	24,9	24,4	23,3	20,6	16,9	12,6
5	11,3	13,7	16,9	20,8	23,2	24,8	24,9	24,3	23,3	20,5	16,9	12,5
6	11,2	13,6	16,8	20,7	23,2	24,9	24,9	24,4	23,3	20,5	16,8	12,4
7	11,2	13,5	16,8	20,9	23,7	25,3	25,3	24,7	23,5	20,6	16,8	12,4
8	11,5	14,0	17,4	21,9	25,0	26,5	26,5	25,8	24,5	21,5	17,5	12,8
9	12,2	14,9	18,4	23,1	26,2	27,7	27,7	27,1	25,8	22,8	18,5	13,7
10	13,2	16,3	19,6	24,4	27,5	28,9	29,0	28,6	27,4	24,5	20,0	15,1
11	14,5	17,6	20,7	25,5	28,5	29,8	30,0	29,9	28,7	26,0	21,6	16,6
12	15,6	18,8	21,6	26,4	29,5	30,7	30,8	30,9	29,7	27,2	22,9	18,0
13	16,7	19,7	22,4	27,2	30,2	31,4	31,4	31,5	30,4	28,0	23,8	19,1
14	17,0	20,2	22,8	27,5	30,5	31,7	31,5	31,4	30,7	28,2	24,1	19,5
15	17,1	20,2	22,8	27,5	30,5	31,7	31,4	31,2	30,6	28,1	24,1	19,6
16	16,8	19,9	22,4	27,1	30,3	31,2	31,0	30,8	30,1	27,5	23,5	19,0
17	16,0	19,1	21,7	26,4	29,6	30,5	30,3	30,1	29,3	26,4	22,2	17,9
18	14,9	18,0	20,8	25,3	28,4	29,5	29,3	28,9	27,8	24,7	20,6	16,4
19	14,1	16,9	19,9	24,1	27,1	28,3	28,1	27,5	26,3	23,4	19,5	15,4
20	13,5	16,2	19,3	23,4	26,1	27,4	27,1	26,5	25,4	22,6	18,8	14,7
21	13,0	15,7	18,8	22,9	25,5	26,7	26,5	25,9	24,9	22,1	18,3	14,1
22	12,7	15,3	18,5	22,5	25,0	26,3	26,0	25,5	24,4	21,6	17,9	13,8
23	12,4	15,1	18,2	22,1	24,6	25,9	25,7	25,2	24,1	21,3	17,6	13,5
24	12,2	14,8	17,9	21,9	24,3	25,6	25,5	25,0	23,9	21,1	17,4	13,2
Trạm Lạng Sơn												
1	11,2	14,0	17,1	21,1	23,8	25,1	25,2	24,8	23,8	20,8	17,0	12,8
2	11,0	13,7	16,9	20,8	23,5	24,9	24,9	24,6	23,6	20,5	16,8	12,6
3	10,8	13,5	16,7	20,6	23,3	24,8	24,8	24,4	23,5	20,3	16,7	12,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	10,7	13,3	16,6	20,5	23,2	24,6	24,7	24,4	23,3	20,2	16,6	12,2
5	10,6	13,2	16,5	20,4	23,1	24,6	24,6	24,3	23,3	20,1	16,5	12,1
6	10,5	13,1	16,4	20,4	23,2	24,7	24,7	24,3	23,3	20,1	16,5	12,0
7	10,5	13,2	16,5	20,7	23,9	25,6	25,4	24,9	23,7	20,5	16,7	12,1
8	11,0	13,8	17,1	21,7	25,1	26,8	26,7	26,1	25,0	21,9	17,8	13,0
9	11,9	14,6	17,8	22,6	26,0	27,8	27,8	27,3	26,2	23,3	19,1	14,1
10	12,9	15,8	18,6	23,6	27,1	28,9	28,9	28,5	27,5	24,8	20,5	15,5
11	13,9	16,7	19,4	24,4	27,9	29,6	29,7	29,3	28,3	25,7	21,5	16,5
12	14,7	17,5	20,0	25,1	28,6	30,2	30,2	29,9	28,9	26,4	22,2	17,4
13	15,3	18,2	20,6	25,6	29,2	30,7	30,7	30,2	29,4	26,9	22,8	18,0
14	15,5	18,5	20,9	25,8	29,4	30,8	30,7	30,2	29,4	27,0	23,0	18,2
15	15,7	18,6	20,9	25,9	29,5	30,7	30,5	30,1	29,2	26,8	22,9	18,2
16	15,5	18,5	20,8	25,8	29,3	30,3	30,1	29,7	28,7	26,4	22,5	17,9
17	15,0	18,0	20,4	25,3	28,8	29,6	29,4	29,1	28,0	25,5	21,5	17,0
18	14,1	17,0	19,7	24,5	27,9	28,7	28,6	28,1	26,9	24,2	20,1	15,8
19	13,2	16,1	18,9	23,5	26,6	27,7	27,5	27,1	25,8	23,0	19,2	14,8
20	12,7	15,5	18,5	22,8	25,8	26,8	26,7	26,4	25,2	22,4	18,6	14,2
21	12,3	15,1	18,1	22,4	25,2	26,3	26,3	25,9	24,8	21,9	18,2	13,7
22	12,0	14,7	17,8	22,0	24,7	26,0	25,9	25,5	24,4	21,5	17,8	13,4
23	11,7	14,5	17,6	21,7	24,4	25,7	25,6	25,2	24,2	21,1	17,5	13,1
24	11,5	14,3	17,4	21,4	24,1	25,4	25,4	25,0	23,9	20,9	17,2	12,8
Trạm Bắc Giang												
1	14,5	16,8	19,5	23,1	25,9	27,4	27,5	27,1	26,3	24,0	20,4	16,2
2	14,3	16,6	19,4	22,8	25,7	27,2	27,3	26,9	26,0	23,7	20,2	15,9
3	14,1	16,4	19,2	22,7	25,6	27,0	27,1	26,7	25,8	23,4	19,9	15,7
4	13,9	16,3	19,1	22,6	25,5	26,9	26,9	26,5	25,7	23,3	19,8	15,5
5	13,8	16,2	19,1	22,5	25,4	26,8	26,9	26,4	25,6	23,1	19,7	15,4
6	13,7	16,1	19,0	22,5	25,4	26,9	26,9	26,4	25,5	23,0	19,6	15,3
7	13,7	16,1	19,1	22,7	25,9	27,6	27,5	26,9	25,8	23,3	19,7	15,2
8	14,1	16,5	19,4	23,4	26,9	28,7	28,5	27,9	27,0	24,4	20,6	16,0
9	14,8	17,1	19,9	24,1	27,8	29,6	29,4	28,8	28,0	25,7	21,8	17,0
10	15,8	17,9	20,5	24,8	28,7	30,5	30,2	29,7	29,0	26,9	22,9	18,1
11	16,6	18,6	21,1	25,5	29,4	31,2	30,9	30,4	29,7	27,9	23,8	19,0
12	17,4	19,3	21,7	26,1	30,1	31,8	31,4	31,0	30,3	28,5	24,6	19,8
13	18,0	19,9	22,1	26,6	30,6	32,3	31,8	31,3	30,7	29,0	25,2	20,4
14	18,3	20,3	22,4	26,8	31,0	32,6	32,0	31,5	30,8	29,3	25,3	20,8

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	18,4	20,4	22,4	26,9	31,2	32,7	32,1	31,5	30,8	29,2	25,4	20,9
16	18,3	20,3	22,3	26,7	31,0	32,4	31,9	31,2	30,5	28,9	25,1	20,7
17	17,8	19,9	21,9	26,3	30,3	31,8	31,5	30,7	29,9	28,1	24,3	20,0
18	17,0	19,1	21,4	25,5	29,3	30,8	30,6	29,9	28,9	27,0	23,2	18,9
19	16,3	18,5	20,9	24,8	28,1	29,7	29,7	29,0	28,1	26,1	22,5	18,1
20	15,9	18,1	20,6	24,3	27,4	28,9	29,0	28,4	27,6	25,5	21,9	17,6
21	15,6	17,8	20,3	24,0	26,9	28,4	28,5	28,0	27,2	25,1	21,5	17,2
22	15,3	17,6	20,1	23,7	26,6	28,1	28,2	27,7	26,9	24,8	21,2	16,9
23	15,0	17,3	19,9	23,5	26,3	27,8	27,9	27,5	26,7	24,4	20,9	16,6
24	14,7	17,1	19,8	23,3	26,2	27,6	27,7	27,3	26,4	24,2	20,6	16,3
Trạm Ưông Bí												
1	15,1	17,0	19,8	23,1	26,0	27,6	27,7	27,0	26,3	23,9	20,6	16,6
2	14,9	16,9	19,7	23,0	25,9	27,5	27,6	26,9	26,1	23,7	20,5	16,4
3	14,8	16,8	19,7	22,9	25,8	27,4	27,5	26,8	26,0	23,6	20,4	16,3
4	14,7	16,7	19,6	22,8	25,7	27,3	27,3	26,7	25,9	23,5	20,3	16,2
5	14,6	16,7	19,6	22,8	25,7	27,3	27,2	26,6	25,8	23,4	20,2	16,0
6	14,6	16,6	19,5	22,7	25,8	27,4	27,2	26,6	25,8	23,3	20,2	16,0
7	14,6	16,7	19,7	23,2	26,5	28,2	27,9	27,2	26,4	24,0	20,5	16,0
8	15,3	17,2	20,1	24,0	27,5	29,2	28,8	28,3	27,8	25,6	22,0	17,2
9	16,3	17,8	20,7	24,6	28,2	29,9	29,5	29,1	28,8	27,0	23,4	18,5
10	17,2	18,6	21,3	25,2	28,9	30,4	30,1	29,8	29,6	28,1	24,4	19,6
11	18,0	19,2	21,8	25,7	29,3	30,9	30,6	30,3	30,0	28,7	25,2	20,4
12	18,5	19,7	22,1	26,0	29,7	31,3	31,0	30,6	30,3	29,1	25,6	20,9
13	18,8	20,1	22,4	26,2	29,9	31,5	31,2	30,9	30,4	29,3	25,9	21,3
14	18,9	20,3	22,4	26,3	30,0	31,5	31,2	30,9	30,3	29,2	25,8	21,4
15	18,8	20,3	22,3	26,1	29,9	31,4	31,1	30,8	30,1	28,9	25,5	21,2
16	18,5	20,0	22,0	25,9	29,6	31,2	31,0	30,4	29,8	28,3	24,9	20,7
17	17,9	19,5	21,7	25,4	29,1	30,7	30,6	29,9	29,2	27,4	24,0	19,8
18	17,2	18,9	21,2	24,9	28,3	30,1	30,1	29,3	28,5	26,5	23,1	18,9
19	16,7	18,5	20,9	24,4	27,5	29,4	29,5	28,8	27,8	25,8	22,5	18,3
20	16,3	18,1	20,6	24,1	27,1	28,9	29,1	28,3	27,4	25,2	22,0	17,7
21	15,9	17,8	20,4	23,8	26,8	28,4	28,7	28,0	27,0	24,8	21,6	17,3
22	15,7	17,6	20,3	23,6	26,6	28,2	28,3	27,7	26,8	24,5	21,2	17,0
23	15,4	17,4	20,1	23,5	26,4	27,9	28,1	27,4	26,5	24,2	21,0	16,8
24	15,2	17,2	20,0	23,3	26,2	27,8	27,9	27,2	26,3	24,0	20,8	16,5

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Cửa Ông												
1	14,3	15,9	18,7	22,4	25,8	27,5	27,4	26,9	26,2	23,7	20,4	16,1
2	14,1	15,7	18,6	22,2	25,7	27,3	27,2	26,7	26,0	23,5	20,2	15,9
3	14,0	15,6	18,5	22,1	25,6	27,2	27,0	26,5	25,8	23,3	20,1	15,8
4	13,9	15,5	18,4	22,1	25,5	27,1	26,9	26,3	25,6	23,2	20,0	15,6
5	13,8	15,5	18,4	22,0	25,4	27,1	26,8	26,2	25,5	23,1	19,9	15,5
6	13,8	15,4	18,4	22,0	25,5	27,1	26,8	26,2	25,4	23,0	19,9	15,5
7	13,8	15,5	18,5	22,3	26,0	27,6	27,2	26,5	25,7	23,3	20,1	15,5
8	14,2	15,9	18,8	23,0	26,9	28,6	28,1	27,5	26,7	24,4	21,0	16,1
9	14,8	16,4	19,2	23,7	27,6	29,3	28,7	28,4	27,6	25,4	21,8	16,9
10	15,5	17,1	19,8	24,4	28,4	30,0	29,4	29,3	28,6	26,5	22,8	17,8
11	16,4	17,8	20,4	25,0	28,9	30,5	29,9	29,9	29,4	27,4	23,8	18,8
12	17,0	18,4	20,8	25,4	29,4	30,8	30,3	30,4	29,8	28,2	24,4	19,6
13	17,6	18,9	21,2	25,7	29,7	31,1	30,7	30,8	30,2	28,6	24,8	20,1
14	17,6	19,0	21,2	25,7	29,7	31,1	30,8	30,9	30,3	28,6	24,8	20,2
15	17,6	19,0	21,0	25,5	29,6	30,9	30,8	30,7	30,2	28,3	24,5	20,0
16	17,2	18,6	20,7	25,2	29,2	30,5	30,5	30,4	29,8	27,8	23,9	19,5
17	16,6	18,1	20,3	24,7	28,6	30,0	30,0	29,8	29,1	26,8	22,9	18,6
18	15,9	17,3	19,8	23,9	27,6	29,2	29,2	28,8	28,2	25,9	22,2	17,9
19	15,5	16,9	19,4	23,4	26,9	28,5	28,5	28,2	27,6	25,4	21,8	17,4
20	15,2	16,7	19,2	23,2	26,6	28,2	28,2	27,9	27,2	25,0	21,3	17,1
21	15,0	16,5	19,1	23,0	26,4	28,0	28,0	27,6	27,0	24,6	21,0	16,8
22	14,8	16,3	19,0	22,9	26,2	27,9	27,8	27,4	26,8	24,3	20,8	16,5
23	14,6	16,2	18,9	22,7	26,1	27,8	27,7	27,3	26,6	24,1	20,6	16,3
24	14,5	16,1	18,8	22,6	26,0	27,6	27,5	27,1	26,4	23,9	20,5	16,1
Trạm Phù Liễn												
1	15,0	16,4	19,0	22,4	25,6	27,4	27,3	26,9	26,2	24,0	20,7	16,7
2	14,8	16,2	18,9	22,3	25,5	27,3	27,2	26,7	26,0	23,7	20,5	16,5
3	14,6	16,1	18,8	22,2	25,4	27,2	27,0	26,5	25,8	23,5	20,4	16,4
4	14,5	16,0	18,8	22,1	25,3	27,1	26,9	26,4	25,6	23,3	20,3	16,2
5	14,5	16,0	18,7	22,1	25,3	27,1	26,8	26,3	25,5	23,2	20,2	16,1
6	14,4	16,0	18,7	22,1	25,4	27,1	26,8	26,3	25,4	23,1	20,1	16,0
7	14,4	16,0	18,8	22,3	25,7	27,5	27,0	26,5	25,6	23,2	20,1	16,0
8	14,9	16,4	19,2	23,1	26,6	28,4	27,9	27,5	26,7	24,5	21,2	16,7
9	15,5	17,0	19,7	23,8	27,4	29,2	28,6	28,3	27,7	25,8	22,3	17,6
10	16,4	17,8	20,3	24,5	28,2	30,0	29,4	29,0	28,6	26,9	23,4	18,6

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	17,2	18,5	20,8	25,0	28,8	30,5	30,0	29,6	29,1	27,7	24,1	19,6
12	17,8	19,1	21,3	25,4	29,3	31,0	30,4	30,0	29,5	28,2	24,7	20,2
13	18,2	19,6	21,6	25,8	29,6	31,4	30,8	30,3	29,7	28,6	25,1	20,7
14	18,4	19,7	21,7	25,8	29,7	31,4	30,9	30,4	29,8	28,6	25,1	20,9
15	18,3	19,7	21,5	25,7	29,6	31,2	30,9	30,4	29,6	28,3	24,9	20,8
16	17,9	19,3	21,2	25,3	29,2	30,9	30,5	30,1	29,3	27,7	24,2	20,2
17	17,2	18,7	20,7	24,6	28,5	30,3	30,0	29,5	28,7	26,7	23,2	19,3
18	16,4	17,7	20,0	23,8	27,4	29,4	29,2	28,7	27,8	25,7	22,3	18,3
19	15,9	17,2	19,6	23,2	26,6	28,6	28,5	28,0	27,2	25,2	21,9	17,9
20	15,7	17,0	19,4	23,0	26,2	28,2	28,1	27,7	26,9	24,9	21,6	17,6
21	15,5	16,8	19,4	22,8	26,1	27,9	27,9	27,6	26,7	24,7	21,5	17,4
22	15,4	16,7	19,3	22,8	26,0	27,8	27,7	27,4	26,6	24,5	21,3	17,2
23	15,2	16,6	19,2	22,7	25,9	27,7	27,6	27,2	26,4	24,3	21,0	16,9
24	15,1	16,6	19,2	22,6	25,8	27,6	27,5	27,1	26,3	24,1	20,8	16,7
Trạm Ba Vì												
1	14,5	16,5	19,5	22,9	25,6	27,4	27,0	26,5	25,9	23,3	20,0	15,9
2	14,3	16,3	19,2	22,6	25,4	27,2	26,7	26,3	25,7	23,1	19,9	15,7
3	14,1	16,2	19,1	22,4	25,2	27,0	26,6	26,1	25,5	23,0	19,7	15,5
4	14,0	16,0	19,0	22,3	25,1	26,9	26,5	26,0	25,4	22,9	19,7	15,3
5	14,0	16,0	18,9	22,3	25,1	26,8	26,4	26,0	25,4	22,9	19,6	15,3
6	14,0	16,0	18,9	22,2	25,1	26,8	26,4	26,0	25,4	22,9	19,6	15,2
7	13,9	16,0	18,9	22,4	25,6	27,4	27,0	26,5	25,7	23,1	19,8	15,2
8	14,4	16,4	19,4	23,2	26,6	28,4	28,1	27,5	26,8	24,3	20,8	16,1
9	15,1	17,0	19,9	23,9	27,6	29,4	28,9	28,4	27,7	25,4	21,8	17,2
10	15,9	17,8	20,6	24,7	28,6	30,4	29,8	29,4	28,6	26,4	22,8	18,2
11	16,7	18,6	21,3	25,6	29,5	31,2	30,6	30,2	29,4	27,3	23,7	19,1
12	17,3	19,3	22,0	26,4	30,2	31,9	31,2	30,8	30,1	28,0	24,4	19,8
13	17,9	20,0	22,6	27,0	30,9	32,5	31,7	31,3	30,6	28,5	25,0	20,4
14	18,2	20,3	22,8	27,3	31,3	32,9	31,9	31,5	30,8	28,7	25,2	20,7
15	18,3	20,4	22,8	27,3	31,4	32,9	31,9	31,6	30,8	28,7	25,2	20,8
16	18,1	20,2	22,6	27,1	31,1	32,5	31,7	31,4	30,5	28,3	24,8	20,5
17	17,6	19,8	22,2	26,6	30,5	31,8	31,1	30,8	29,8	27,4	23,8	19,7
18	16,8	19,1	21,6	25,9	29,4	30,8	30,3	29,9	28,6	25,9	22,5	18,3
19	16,0	18,3	21,0	25,1	28,3	29,6	29,1	28,7	27,5	24,9	21,5	17,3
20	15,6	17,8	20,5	24,5	27,5	28,7	28,2	27,9	26,9	24,3	21,0	16,8
21	15,2	17,5	20,2	24,1	26,9	28,2	27,7	27,4	26,5	23,9	20,6	16,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	15,0	17,2	20,0	23,8	26,5	27,9	27,4	27,1	26,3	23,6	20,4	16,2
23	14,8	17,0	19,8	23,5	26,1	27,7	27,2	26,9	26,0	23,4	20,2	16,0
24	14,6	16,8	19,6	23,2	25,9	27,5	27,1	26,7	25,9	23,3	20,1	15,9
Trạm Sơn Tây												
1	15,1	17,1	19,8	23,1	25,8	27,7	27,5	27,1	26,4	24,1	20,8	16,7
2	14,9	16,9	19,6	22,9	25,6	27,5	27,3	26,9	26,2	23,9	20,6	16,5
3	14,7	16,7	19,5	22,7	25,5	27,3	27,1	26,7	26,1	23,8	20,5	16,3
4	14,6	16,6	19,4	22,6	25,4	27,2	27,0	26,6	25,9	23,6	20,3	16,1
5	14,5	16,5	19,3	22,5	25,4	27,1	26,9	26,5	25,8	23,5	20,2	16,0
6	14,4	16,4	19,2	22,5	25,4	27,1	26,9	26,4	25,7	23,4	20,2	15,9
7	14,4	16,4	19,2	22,7	25,8	27,6	27,4	26,8	26,0	23,6	20,3	15,9
8	14,8	16,7	19,6	23,3	26,8	28,6	28,3	27,7	26,8	24,5	21,0	16,4
9	15,3	17,2	20,0	24,0	27,7	29,5	29,1	28,6	27,7	25,4	21,9	17,3
10	16,0	18,0	20,7	24,8	28,7	30,6	30,0	29,5	28,7	26,6	22,9	18,2
11	16,8	18,8	21,4	25,7	29,6	31,4	30,8	30,3	29,6	27,5	23,8	19,2
12	17,5	19,5	22,0	26,4	30,4	32,0	31,3	30,9	30,2	28,2	24,5	19,9
13	18,1	20,1	22,7	27,1	31,1	32,8	31,9	31,5	30,7	28,8	25,1	20,6
14	18,4	20,4	22,9	27,4	31,4	33,1	32,1	31,7	30,9	29,0	25,3	20,9
15	18,5	20,5	23,0	27,4	31,6	33,3	32,3	31,8	30,9	28,9	25,4	20,9
16	18,4	20,4	22,8	27,2	31,3	33,0	32,0	31,6	30,6	28,6	25,1	20,7
17	18,0	20,1	22,4	26,7	30,6	32,2	31,6	31,1	30,1	27,9	24,3	20,0
18	17,3	19,4	21,8	26,0	29,5	31,4	30,9	30,3	29,1	26,9	23,3	19,1
19	16,7	18,8	21,3	25,3	28,5	30,2	29,8	29,3	28,2	26,0	22,6	18,4
20	16,3	18,4	20,9	24,8	27,7	29,4	29,0	28,6	27,6	25,5	22,0	17,9
21	16,0	18,1	20,7	24,3	27,1	28,8	28,4	28,1	27,2	25,0	21,6	17,5
22	15,7	17,8	20,4	24,0	26,7	28,4	28,1	27,8	26,9	24,7	21,3	17,2
23	15,5	17,6	20,2	23,7	26,3	28,1	27,8	27,5	26,6	24,4	21,1	17,0
24	15,3	17,4	20,0	23,5	26,1	27,9	27,6	27,3	26,5	24,2	20,9	16,8
Trạm Láng												
1	15,6	17,4	20,1	23,6	26,7	28,6	28,4	27,9	27,4	25,2	21,8	17,7
2	15,4	17,3	19,9	23,4	26,5	28,4	28,2	27,7	27,1	25,0	21,5	17,4
3	15,2	17,1	19,7	23,2	26,4	28,2	28,0	27,5	26,9	24,8	21,4	17,2
4	15,1	16,9	19,6	23,1	26,3	28,1	27,8	27,3	26,7	24,6	21,2	17,0
5	15,0	16,9	19,5	23,0	26,2	28,0	27,6	27,2	26,6	24,4	21,1	16,8
6	14,9	16,8	19,5	23,0	26,2	28,0	27,6	27,1	26,5	24,3	21,0	16,7
7	14,9	16,8	19,6	23,2	26,6	28,4	28,0	27,3	26,6	24,4	21,1	16,7

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	15,2	17,1	19,9	23,7	27,4	29,2	28,8	28,1	27,4	25,1	21,7	17,1
9	15,6	17,5	20,3	24,3	28,2	30,0	29,6	29,0	28,3	26,1	22,4	17,8
10	16,3	18,2	20,8	25,1	29,2	31,1	30,4	29,9	29,2	27,1	23,4	18,6
11	17,0	18,9	21,4	25,9	30,0	31,9	31,2	30,7	29,9	27,9	24,2	19,4
12	17,6	19,6	22,0	26,5	30,7	32,6	31,8	31,2	30,5	28,6	24,8	20,1
13	18,1	20,2	22,6	27,2	31,4	33,2	32,3	31,6	30,9	29,1	25,4	20,7
14	18,5	20,5	22,9	27,6	31,9	33,6	32,6	31,8	31,1	29,2	25,6	21,1
15	18,7	20,7	23,0	27,7	32,1	33,8	32,7	31,9	31,2	29,3	25,7	21,2
16	18,6	20,7	22,8	27,5	31,9	33,5	32,6	31,9	31,0	29,0	25,4	21,0
17	18,2	20,2	22,5	27,0	31,2	32,9	32,2	31,4	30,4	28,4	24,8	20,4
18	17,6	19,6	21,9	26,3	30,2	31,9	31,4	30,6	29,7	27,6	24,0	19,7
19	17,1	19,1	21,4	25,6	29,2	30,9	30,5	29,9	29,0	26,9	23,3	19,1
20	16,7	18,7	21,1	25,1	28,6	30,2	29,8	29,3	28,6	26,5	23,0	18,7
21	16,4	18,4	20,9	24,7	28,0	29,7	29,4	28,9	28,2	26,1	22,6	18,4
22	16,2	18,2	20,7	24,4	27,6	29,3	29,1	28,6	28,0	25,8	22,4	18,2
23	16,0	18,0	20,5	24,1	27,3	29,1	28,8	28,4	27,7	25,5	22,1	18,0
24	15,8	17,7	20,3	23,9	27,1	28,8	28,6	28,2	27,5	25,3	21,9	17,7
Trạm Hải Dương												
1	15,0	17,1	19,7	23,2	26,2	27,9	28,1	27,6	26,7	24,3	20,9	16,8
2	14,8	16,9	19,6	23,0	26,0	27,8	27,9	27,4	26,5	24,0	20,7	16,5
3	14,6	16,8	19,5	22,9	25,9	27,7	27,7	27,2	26,4	23,8	20,5	16,3
4	14,5	16,7	19,4	22,8	25,8	27,6	27,6	27,1	26,3	23,7	20,4	16,1
5	14,4	16,6	19,4	22,8	25,8	27,5	27,5	27,0	26,2	23,6	20,3	16,0
6	14,4	16,6	19,4	22,8	25,9	27,6	27,5	27,0	26,1	23,5	20,2	15,8
7	14,3	16,6	19,4	23,0	26,4	28,2	28,0	27,4	26,5	23,8	20,4	15,8
8	14,8	16,9	19,8	23,7	27,3	29,0	28,7	28,3	27,5	25,1	21,3	16,6
9	15,4	17,3	20,1	24,2	28,0	29,7	29,4	29,0	28,3	26,2	22,3	17,5
10	16,2	17,9	20,6	24,8	28,7	30,6	30,2	29,8	29,1	27,2	23,3	18,5
11	16,9	18,6	21,2	25,4	29,4	31,3	30,8	30,4	29,7	28,0	24,1	19,4
12	17,5	19,2	21,6	25,9	29,9	31,8	31,4	30,8	30,1	28,6	24,8	20,0
13	18,0	19,7	22,0	26,4	30,4	32,4	31,7	31,1	30,4	29,0	25,2	20,6
14	18,3	20,0	22,1	26,5	30,6	32,5	31,9	31,2	30,4	29,1	25,4	20,8
15	18,4	20,1	22,2	26,6	30,7	32,5	32,0	31,3	30,3	29,0	25,4	20,9
16	18,3	20,0	22,0	26,4	30,4	32,3	31,9	31,2	30,2	28,6	25,0	20,7
17	17,9	19,7	21,7	25,9	29,8	31,8	31,5	30,7	29,7	27,9	24,3	20,1
18	17,3	19,1	21,3	25,3	28,8	31,0	30,8	30,1	29,0	26,8	23,4	19,2

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	16,7	18,6	20,9	24,6	27,8	29,8	30,0	29,2	28,2	26,0	22,7	18,6
20	16,3	18,2	20,6	24,2	27,3	29,2	29,3	28,8	27,8	25,5	22,3	18,1
21	16,0	18,0	20,4	23,9	26,9	28,8	28,9	28,5	27,5	25,2	22,0	17,8
22	15,7	17,7	20,3	23,7	26,7	28,5	28,7	28,2	27,3	24,9	21,6	17,5
23	15,5	17,5	20,1	23,6	26,5	28,3	28,5	28,0	27,0	24,7	21,4	17,2
24	15,3	17,4	20,0	23,4	26,4	28,2	28,3	27,8	26,9	24,4	21,1	16,9
Trạm Hưng Yên												
1	15,1	17,1	19,5	23,1	26,3	28,1	28,0	27,6	26,8	24,4	21,1	17,0
2	14,9	16,9	19,4	22,9	26,1	27,9	27,8	27,3	26,6	24,2	20,9	16,8
3	14,7	16,8	19,2	22,8	25,9	27,8	27,6	27,1	26,5	24,0	20,7	16,6
4	14,6	16,6	19,2	22,7	25,8	27,6	27,5	27,0	26,3	23,9	20,6	16,4
5	14,5	16,6	19,2	22,6	25,8	27,6	27,5	26,9	26,2	23,7	20,5	16,3
6	14,5	16,5	19,1	22,6	25,8	27,6	27,4	26,9	26,1	23,7	20,4	16,1
7	14,4	16,5	19,2	22,8	26,3	28,1	27,9	27,2	26,3	23,8	20,4	16,1
8	14,8	16,8	19,6	23,4	27,2	29,1	28,7	28,1	27,2	24,8	21,2	16,6
9	15,3	17,3	20,0	24,1	28,1	30,1	29,4	28,9	28,0	25,8	22,2	17,5
10	16,1	17,9	20,6	24,8	29,0	30,9	30,2	29,7	28,9	26,8	23,2	18,4
11	16,7	18,5	21,1	25,4	29,7	31,6	30,8	30,3	29,5	27,6	24,0	19,2
12	17,4	19,2	21,6	26,1	30,3	32,2	31,4	30,8	30,0	28,1	24,6	19,9
13	17,9	19,7	22,1	26,6	30,9	32,8	31,8	31,2	30,3	28,5	25,1	20,4
14	18,2	20,0	22,3	26,8	31,2	33,0	32,1	31,4	30,5	28,7	25,3	20,7
15	18,3	20,1	22,3	26,8	31,2	33,1	32,2	31,4	30,4	28,7	25,3	20,8
16	18,1	20,0	22,1	26,6	30,9	32,9	32,0	31,2	30,3	28,4	24,9	20,6
17	17,8	19,6	21,7	26,1	30,1	32,2	31,6	30,9	29,9	27,7	24,3	20,1
18	17,2	19,1	21,2	25,4	29,2	31,2	30,8	30,2	29,1	26,8	23,4	19,3
19	16,6	18,5	20,8	24,7	28,3	30,2	30,0	29,4	28,4	26,1	22,8	18,7
20	16,3	18,1	20,4	24,2	27,6	29,5	29,3	28,9	27,9	25,7	22,3	18,2
21	16,0	17,9	20,2	23,9	27,2	29,0	28,8	28,5	27,6	25,3	22,0	17,9
22	15,7	17,7	20,0	23,6	26,9	28,7	28,6	28,2	27,3	25,0	21,8	17,6
23	15,5	17,5	19,9	23,5	26,7	28,5	28,4	28,0	27,1	24,7	21,5	17,3
24	15,3	17,3	19,7	23,3	26,5	28,3	28,2	27,8	26,9	24,5	21,2	17,1
Trạm Nam Định												
1	15,3	17,1	19,5	23,1	26,5	28,3	28,2	27,7	26,8	24,4	21,3	17,2
2	15,0	16,9	19,4	22,9	26,3	28,1	28,0	27,4	26,6	24,1	21,1	16,9
3	14,9	16,8	19,3	22,8	26,2	27,9	27,8	27,3	26,4	24,0	20,9	16,7
4	14,8	16,7	19,2	22,7	26,1	27,8	27,7	27,1	26,3	23,8	20,8	16,6

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	14,7	16,6	19,2	22,7	26,0	27,7	27,6	27,0	26,2	23,7	20,7	16,4
6	14,6	16,6	19,2	22,7	26,0	27,7	27,6	26,9	26,1	23,7	20,6	16,3
7	14,6	16,6	19,3	23,0	26,6	28,4	28,1	27,4	26,4	23,9	20,7	16,3
8	15,0	16,9	19,7	23,6	27,5	29,3	28,9	28,3	27,3	25,0	21,5	16,9
9	15,6	17,4	20,1	24,2	28,4	30,2	29,6	29,0	28,2	26,0	22,4	17,8
10	16,3	18,0	20,7	24,9	29,2	31,1	30,3	29,8	28,9	27,0	23,4	18,7
11	17,0	18,7	21,2	25,5	29,9	31,7	30,9	30,4	29,5	27,7	24,1	19,5
12	17,5	19,2	21,6	26,1	30,5	32,3	31,5	30,8	29,9	28,2	24,7	20,1
13	18,0	19,8	22,1	26,6	30,9	32,8	31,9	31,2	30,2	28,5	25,1	20,6
14	18,2	19,9	22,2	26,7	31,0	32,9	32,0	31,3	30,3	28,5	25,3	20,8
15	18,3	20,0	22,2	26,7	30,9	32,9	32,1	31,4	30,2	28,4	25,2	20,8
16	18,1	19,8	21,9	26,4	30,5	32,6	32,0	31,2	30,1	28,1	24,8	20,6
17	17,7	19,4	21,5	25,8	29,8	31,9	31,4	30,6	29,6	27,4	24,1	20,0
18	17,1	18,7	20,9	25,1	28,9	31,0	30,6	30,0	28,9	26,5	23,3	19,2
19	16,6	18,3	20,5	24,5	28,0	30,1	29,9	29,3	28,3	26,0	22,8	18,7
20	16,3	18,0	20,3	24,1	27,5	29,6	29,4	28,8	27,9	25,6	22,5	18,3
21	16,1	17,8	20,1	23,8	27,3	29,2	29,0	28,5	27,7	25,3	22,2	18,0
22	15,9	17,6	19,9	23,7	27,1	29,0	28,8	28,3	27,4	25,1	21,9	17,8
23	15,7	17,4	19,8	23,5	26,9	28,8	28,6	28,1	27,2	24,8	21,7	17,5
24	15,4	17,3	19,7	23,4	26,7	28,6	28,4	27,9	26,9	24,6	21,4	17,3
Trạm Thái Bình												
1	15,0	16,9	19,4	22,8	26,0	27,9	28,2	27,4	26,3	23,8	20,9	16,8
2	14,9	16,8	19,2	22,6	25,8	27,7	28,0	27,2	26,0	23,6	20,7	16,6
3	14,7	16,7	19,1	22,5	25,7	27,5	27,8	27,0	25,9	23,4	20,5	16,4
4	14,6	16,6	19,1	22,4	25,6	27,4	27,6	26,8	25,7	23,3	20,4	16,2
5	14,5	16,5	19,0	22,4	25,5	27,3	27,5	26,7	25,6	23,1	20,3	16,1
6	14,5	16,5	19,0	22,4	25,6	27,4	27,5	26,7	25,5	23,1	20,3	16,0
7	14,5	16,6	19,2	22,7	26,3	28,2	28,1	27,2	26,1	23,6	20,5	16,1
8	15,0	16,9	19,5	23,4	27,2	29,2	28,8	28,1	27,1	24,8	21,5	16,9
9	15,6	17,3	19,9	24,0	28,0	30,0	29,4	28,9	28,0	26,0	22,5	18,0
10	16,4	17,9	20,4	24,6	28,7	30,7	30,1	29,6	28,7	27,1	23,5	19,0
11	17,1	18,4	20,9	25,1	29,2	31,4	30,7	30,0	29,2	27,7	24,2	19,7
12	17,5	18,9	21,2	25,5	29,5	31,8	31,2	30,4	29,6	28,1	24,7	20,3
13	17,9	19,3	21,5	25,8	29,8	32,1	31,5	30,7	29,8	28,3	25,0	20,6
14	18,0	19,4	21,6	25,9	29,8	32,1	31,5	30,8	29,8	28,4	25,0	20,8
15	18,0	19,5	21,5	25,8	29,7	32,0	31,5	30,8	29,8	28,2	24,9	20,7

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	17,8	19,3	21,2	25,4	29,3	31,6	31,3	30,5	29,5	27,6	24,5	20,3
17	17,4	18,9	20,9	24,9	28,7	31,1	30,9	30,1	29,0	26,8	23,6	19,6
18	16,7	18,3	20,4	24,2	27,9	30,2	30,3	29,4	28,1	25,7	22,7	18,6
19	16,3	17,9	20,1	23,7	27,1	29,3	29,7	28,7	27,4	25,1	22,2	18,1
20	16,0	17,8	20,0	23,5	26,7	28,9	29,3	28,4	27,1	24,8	21,9	17,7
21	15,8	17,6	19,8	23,3	26,6	28,6	29,0	28,1	26,9	24,6	21,7	17,4
22	15,6	17,5	19,8	23,2	26,5	28,4	28,8	28,0	26,7	24,3	21,5	17,2
23	15,4	17,3	19,6	23,1	26,4	28,3	28,6	27,8	26,6	24,1	21,2	17,0
24	15,2	17,2	19,5	23,0	26,2	28,1	28,4	27,6	26,4	23,9	21,0	16,8
Trạm Ninh Bình												
1	15,4	17,0	19,4	22,9	26,0	27,9	27,8	27,3	26,6	24,4	21,4	17,3
2	15,2	16,8	19,2	22,7	25,8	27,7	27,5	27,1	26,3	24,2	21,3	17,1
3	15,1	16,7	19,1	22,6	25,7	27,5	27,3	26,9	26,2	24,1	21,2	17,0
4	15,0	16,6	19,0	22,5	25,6	27,3	27,2	26,7	26,1	24,0	21,1	16,9
5	14,9	16,6	19,0	22,5	25,6	27,2	27,1	26,6	26,0	23,9	21,0	16,8
6	14,9	16,6	19,0	22,5	25,6	27,3	27,1	26,6	25,9	23,8	20,9	16,7
7	14,9	16,6	19,1	22,8	26,3	28,0	27,8	27,2	26,3	24,1	21,0	16,7
8	15,2	17,0	19,5	23,4	27,3	29,0	28,6	28,1	27,2	25,0	21,7	17,3
9	15,7	17,4	19,9	24,0	28,1	30,0	29,4	29,0	28,0	25,9	22,4	18,0
10	16,4	18,0	20,4	24,7	29,0	30,9	30,2	29,7	28,8	26,8	23,3	18,7
11	16,9	18,6	21,0	25,4	29,7	31,6	30,9	30,4	29,3	27,5	24,0	19,4
12	17,4	19,2	21,5	25,9	30,3	32,2	31,4	30,8	29,8	27,9	24,6	20,0
13	17,9	19,6	22,0	26,4	30,6	32,6	31,8	31,1	30,0	28,2	24,9	20,4
14	18,1	19,9	22,2	26,6	30,8	32,8	32,0	31,3	30,0	28,2	25,1	20,7
15	18,2	19,9	22,2	26,6	30,7	32,7	32,0	31,4	30,0	28,2	25,1	20,7
16	18,1	19,8	21,9	26,2	30,3	32,3	31,7	31,1	29,8	27,8	24,7	20,5
17	17,7	19,3	21,5	25,6	29,5	31,5	31,1	30,6	29,3	27,2	24,0	20,0
18	17,1	18,7	20,9	24,8	28,5	30,7	30,3	29,7	28,5	26,3	23,3	19,2
19	16,6	18,2	20,4	24,2	27,6	29,7	29,5	28,9	27,9	25,7	22,7	18,6
20	16,3	17,9	20,1	23,8	27,1	29,1	29,0	28,5	27,5	25,3	22,3	18,2
21	16,0	17,6	19,9	23,5	26,8	28,7	28,6	28,1	27,2	25,0	22,0	17,9
22	15,9	17,5	19,8	23,4	26,6	28,4	28,3	27,9	27,0	24,8	21,8	17,7
23	15,7	17,3	19,7	23,2	26,4	28,2	28,1	27,7	26,8	24,6	21,6	17,4
24	15,5	17,2	19,6	23,1	26,3	28,1	27,9	27,6	26,6	24,5	21,5	17,3
Trạm Vinh												
1	16,6	17,7	20,0	23,6	27,2	29,2	28,5	27,7	26,8	24,4	22,1	18,2
2	16,4	17,6	19,9	23,5	27,0	28,9	28,3	27,5	26,5	24,1	21,8	18,0

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	16,3	17,5	19,8	23,3	26,7	28,7	28,1	27,3	26,3	24,0	21,7	17,9
4	16,2	17,4	19,7	23,2	26,5	28,6	27,9	27,1	26,1	23,8	21,5	17,8
5	16,1	17,3	19,7	23,1	26,4	28,4	27,7	27,0	26,0	23,7	21,5	17,7
6	16,1	17,3	19,6	23,1	26,4	28,4	27,7	27,0	25,9	23,6	21,5	17,6
7	16,1	17,4	19,8	23,4	27,1	29,1	28,3	27,4	26,3	23,9	21,6	17,7
8	16,5	17,8	20,3	24,3	28,5	30,4	29,5	28,5	27,2	24,7	22,3	18,1
9	17,0	18,3	20,9	25,1	29,6	31,5	30,5	29,6	28,2	25,6	23,0	18,7
10	17,6	19,0	21,7	26,1	30,7	32,5	31,6	30,7	29,1	26,5	23,9	19,5
11	18,3	19,7	22,4	27,0	31,5	33,3	32,3	31,5	29,8	27,1	24,5	20,1
12	18,8	20,3	22,9	27,5	32,1	33,9	32,9	32,1	30,4	27,5	24,9	20,6
13	19,1	20,8	23,3	27,7	32,4	34,3	33,3	32,4	30,7	27,8	25,1	21,0
14	19,1	20,8	23,3	27,7	32,3	34,3	33,4	32,4	30,7	27,6	25,2	21,0
15	19,0	20,7	23,1	27,4	32,0	34,1	33,2	32,3	30,6	27,5	25,0	20,9
16	18,7	20,3	22,6	27,0	31,6	33,6	32,8	31,9	30,3	27,2	24,7	20,6
17	18,3	19,8	22,1	26,3	30,8	33,0	32,1	31,2	29,7	26,7	24,1	20,2
18	17,8	19,1	21,4	25,6	29,9	32,1	31,3	30,4	29,0	26,1	23,6	19,7
19	17,5	18,7	21,0	24,9	29,1	31,2	30,4	29,6	28,4	25,7	23,2	19,3
20	17,3	18,5	20,7	24,6	28,6	30,6	29,9	29,2	28,0	25,4	23,0	19,0
21	17,1	18,3	20,6	24,4	28,3	30,3	29,6	28,8	27,7	25,2	22,7	18,7
22	17,0	18,2	20,4	24,2	28,0	30,0	29,3	28,5	27,5	24,9	22,5	18,5
23	16,8	18,1	20,3	24,1	27,8	29,7	29,0	28,2	27,2	24,7	22,3	18,3
24	16,7	17,9	20,2	23,9	27,5	29,4	28,7	28,0	26,9	24,5	22,1	18,2
Trạm Hà Tĩnh												
1	16,7	18,0	20,3	23,9	27,3	29,0	28,4	27,6	26,5	24,3	22,1	18,3
2	16,6	17,8	20,1	23,6	27,0	28,7	28,2	27,3	26,2	24,0	21,9	18,1
3	16,5	17,6	20,0	23,5	26,8	28,5	28,0	27,1	26,1	23,9	21,8	18,0
4	16,4	17,5	19,9	23,3	26,6	28,4	27,8	26,9	25,9	23,7	21,6	17,9
5	16,3	17,5	19,8	23,2	26,4	28,2	27,7	26,8	25,8	23,6	21,6	17,9
6	16,3	17,5	19,8	23,2	26,4	28,2	27,7	26,8	25,7	23,6	21,5	17,8
7	16,3	17,5	19,9	23,5	27,3	29,1	28,4	27,4	26,1	23,8	21,7	17,9
8	16,6	17,8	20,4	24,4	28,5	30,3	29,6	28,6	27,1	24,6	22,2	18,2
9	17,1	18,4	21,0	25,3	29,7	31,4	30,7	29,7	28,1	25,5	22,9	18,8
10	17,7	19,1	21,7	26,3	30,8	32,3	31,6	30,8	29,0	26,3	23,6	19,4
11	18,2	19,7	22,5	27,0	31,7	33,1	32,4	31,5	29,7	26,8	24,1	19,9
12	18,7	20,3	23,0	27,5	32,2	33,7	33,0	32,1	30,0	27,2	24,5	20,2
13	18,9	20,7	23,3	27,8	32,4	34,0	33,3	32,4	30,4	27,5	24,7	20,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	19,0	20,8	23,3	27,7	32,3	34,1	33,4	32,5	30,4	27,4	24,7	20,5
15	18,9	20,7	23,2	27,5	32,0	33,7	33,1	32,0	30,2	27,3	24,6	20,4
16	18,7	20,4	22,8	27,1	31,6	33,3	32,6	31,5	29,9	27,0	24,3	20,2
17	18,3	19,9	22,3	26,5	31,0	32,8	32,0	30,8	29,3	26,5	23,9	19,9
18	17,9	19,4	21,7	25,8	30,1	32,0	31,1	30,0	28,6	26,0	23,4	19,5
19	17,6	18,9	21,2	25,2	29,2	31,0	30,3	29,3	28,1	25,6	23,2	19,2
20	17,4	18,7	21,0	24,9	28,7	30,4	29,8	28,9	27,7	25,3	22,9	19,0
21	17,3	18,6	20,8	24,7	28,4	30,0	29,4	28,5	27,4	25,1	22,7	18,8
22	17,2	18,4	20,7	24,6	28,1	29,7	29,1	28,3	27,2	24,8	22,5	18,6
23	17,0	18,3	20,6	24,4	27,8	29,5	28,8	28,0	26,9	24,6	22,3	18,4
24	16,9	18,2	20,5	24,2	27,6	29,2	28,6	27,8	26,6	24,4	22,1	18,3
Trạm Đông Hà												
1	18,3	19,1	21,3	24,1	26,4	27,8	27,2	27,0	25,9	24,2	22,8	19,6
2	18,2	18,9	21,2	23,9	26,2	27,7	27,1	26,8	25,7	24,0	22,7	19,5
3	18,2	18,9	21,1	23,8	26,1	27,6	27,0	26,7	25,6	23,9	22,6	19,5
4	18,1	18,8	21,0	23,8	26,1	27,6	27,0	26,7	25,6	23,8	22,6	19,4
5	18,1	18,8	21,0	23,8	26,2	27,6	27,0	26,7	25,5	23,8	22,6	19,4
6	18,1	18,7	21,0	23,9	26,3	27,8	27,1	26,7	25,5	23,8	22,6	19,4
7	18,1	18,8	21,2	24,4	27,4	28,7	27,9	27,4	26,1	24,1	22,8	19,4
8	18,7	19,4	22,0	25,8	29,2	30,2	29,4	28,9	27,6	25,3	23,7	20,1
9	19,4	20,2	23,0	27,1	30,7	31,4	30,6	30,2	28,8	26,3	24,5	20,7
10	20,1	21,2	24,0	28,3	31,9	32,4	31,6	31,2	29,9	27,1	25,1	21,3
11	20,8	22,1	25,0	29,2	32,8	33,2	32,3	32,0	30,6	27,5	25,6	21,7
12	21,2	22,7	25,6	29,9	33,4	33,8	32,9	32,6	31,2	27,9	25,9	22,0
13	21,5	23,1	26,0	30,0	33,6	34,1	33,2	32,7	31,4	28,1	25,9	22,2
14	21,4	23,0	25,8	29,7	33,2	34,0	33,1	32,6	31,2	27,9	25,7	22,1
15	21,2	22,6	25,3	29,2	32,4	33,6	32,8	32,1	30,7	27,6	25,5	21,9
16	20,9	22,1	24,6	28,5	31,6	32,9	32,1	31,5	30,2	27,2	25,0	21,6
17	20,4	21,5	23,9	27,6	30,8	32,2	31,3	30,7	29,3	26,6	24,5	21,1
18	19,8	20,9	23,3	26,7	29,7	31,1	30,2	29,7	28,4	26,0	24,0	20,6
19	19,4	20,3	22,6	25,9	28,6	29,9	29,2	28,8	27,7	25,5	23,7	20,3
20	19,1	20,0	22,2	25,4	28,0	29,3	28,5	28,3	27,2	25,2	23,5	20,1
21	18,8	19,7	22,0	25,1	27,6	28,9	28,1	27,9	26,9	24,9	23,3	19,9
22	18,7	19,5	21,8	24,8	27,2	28,5	27,8	27,6	26,6	24,7	23,1	19,8
23	18,5	19,4	21,6	24,5	26,9	28,2	27,6	27,3	26,2	24,5	22,9	19,7
24	18,4	19,2	21,5	24,4	26,6	28,0	27,4	27,1	26,0	24,3	22,8	19,6

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Huế												
1	18,4	19,0	21,3	23,8	25,5	26,3	26,0	26,0	25,2	23,8	22,6	19,6
2	18,3	18,9	21,2	23,6	25,3	26,1	25,7	25,8	25,0	23,6	22,4	19,4
3	18,2	18,7	21,0	23,5	25,2	26,0	25,6	25,6	24,9	23,5	22,3	19,4
4	18,1	18,6	20,9	23,4	25,1	25,9	25,5	25,5	24,8	23,4	22,2	19,3
5	18,1	18,6	20,9	23,4	25,1	25,8	25,4	25,4	24,8	23,4	22,2	19,3
6	18,1	18,5	20,8	23,4	25,2	25,9	25,5	25,4	24,8	23,4	22,3	19,3
7	18,2	18,6	21,1	24,2	26,6	27,6	26,9	26,6	25,6	23,8	22,6	19,4
8	18,9	19,7	22,3	26,0	28,7	29,7	29,0	28,8	27,4	25,1	23,6	20,1
9	19,7	20,9	23,5	27,5	30,4	31,4	30,6	30,5	28,8	26,2	24,5	20,8
10	20,7	22,2	24,8	28,8	31,8	32,7	32,0	31,8	30,1	27,2	25,3	21,5
11	21,4	23,0	25,8	29,7	32,7	33,6	32,9	32,7	30,8	27,8	25,8	22,0
12	21,8	23,5	26,3	30,0	33,0	34,0	33,3	33,2	31,3	28,2	26,1	22,2
13	22,0	23,7	26,5	29,9	32,9	34,0	33,3	33,3	31,4	28,3	26,1	22,4
14	21,9	23,5	26,3	29,6	32,5	33,7	32,9	32,9	31,1	28,1	25,9	22,3
15	21,6	23,2	25,9	29,1	31,6	33,1	32,1	32,2	30,5	27,7	25,7	22,1
16	21,3	22,8	25,3	28,5	30,6	32,3	31,4	31,4	29,8	27,3	25,3	21,8
17	20,8	22,2	24,7	27,7	29,6	31,4	30,6	30,4	29,0	26,6	24,7	21,3
18	20,2	21,4	23,8	26,7	28,6	30,2	29,6	29,3	28,0	25,8	24,1	20,8
19	19,7	20,7	23,1	25,9	27,7	29,0	28,4	28,3	27,1	25,2	23,7	20,4
20	19,4	20,3	22,6	25,3	27,0	28,2	27,6	27,5	26,5	24,8	23,4	20,2
21	19,1	20,0	22,3	25,0	26,6	27,6	27,1	27,0	26,0	24,5	23,1	20,0
22	18,9	19,7	22,1	24,7	26,2	27,1	26,7	26,6	25,8	24,2	22,9	19,8
23	18,7	19,5	21,8	24,4	26,0	26,8	26,4	26,4	25,5	24,0	22,7	19,7
24	18,6	19,3	21,6	24,1	25,8	26,5	26,2	26,1	25,4	23,8	22,6	19,6
Trạm Đà Nẵng												
1	20,6	21,3	23,1	25,2	26,7	27,8	27,1	27,1	26,1	25,0	24,2	21,6
2	20,4	21,0	22,9	25,0	26,5	27,5	26,8	26,9	25,9	24,8	24,0	21,4
3	20,3	20,9	22,7	24,8	26,3	27,3	26,7	26,7	25,7	24,6	23,8	21,3
4	20,1	20,7	22,6	24,7	26,2	27,2	26,5	26,6	25,5	24,5	23,8	21,2
5	20,1	20,7	22,5	24,6	26,1	27,1	26,4	26,5	25,4	24,4	23,7	21,2
6	20,1	20,6	22,5	24,6	26,2	27,3	26,5	26,5	25,4	24,4	23,7	21,1
7	20,1	20,7	22,7	25,3	27,4	28,6	27,7	27,4	26,1	24,9	24,0	21,3
8	21,0	21,8	23,9	26,8	29,4	30,6	29,5	29,3	27,7	26,1	25,0	22,0
9	21,9	22,9	25,1	28,2	31,0	32,0	31,1	30,8	29,2	27,3	25,9	22,8
10	22,9	24,1	26,3	29,3	32,2	33,2	32,3	32,1	30,4	28,2	26,6	23,5

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	23,6	24,7	26,8	29,7	32,6	33,8	33,0	32,8	31,0	28,6	26,9	24,0
12	23,9	25,0	27,0	29,9	32,7	34,1	33,3	33,2	31,3	28,8	27,1	24,2
13	24,0	25,1	27,1	29,8	32,5	34,0	33,3	33,2	31,3	28,9	27,2	24,3
14	23,9	25,1	27,0	29,4	32,1	33,7	33,0	33,0	31,1	28,8	27,0	24,2
15	23,6	24,7	26,6	28,9	31,3	33,1	32,4	32,5	30,8	28,6	26,8	24,0
16	23,2	24,2	25,9	28,2	30,5	32,4	31,7	31,8	30,2	28,2	26,4	23,7
17	22,6	23,6	25,2	27,5	29,7	31,4	30,8	30,8	29,4	27,6	25,9	23,2
18	22,0	22,8	24,5	26,8	29,0	30,4	29,9	29,9	28,7	27,1	25,5	22,8
19	21,7	22,4	24,1	26,4	28,5	29,6	29,1	29,2	28,2	26,7	25,3	22,5
20	21,6	22,2	23,9	26,2	28,2	29,2	28,7	28,7	27,8	26,5	25,2	22,3
21	21,4	22,1	23,8	26,0	27,9	28,9	28,3	28,3	27,4	26,1	25,0	22,2
22	21,2	21,9	23,7	25,9	27,6	28,6	28,0	28,0	27,0	25,8	24,8	22,0
23	21,0	21,7	23,5	25,7	27,4	28,3	27,7	27,7	26,7	25,4	24,5	21,8
24	20,8	21,5	23,3	25,5	27,1	28,0	27,4	27,4	26,4	25,2	24,3	21,6
Trạm Quảng Ngãi												
1	20,7	21,4	23,1	25,1	26,7	27,3	26,8	26,7	25,9	24,8	24,0	21,8
2	20,5	21,1	22,8	24,8	26,4	27,0	26,6	26,4	25,6	24,6	23,8	21,7
3	20,3	20,9	22,5	24,6	26,2	26,8	26,3	26,2	25,4	24,4	23,6	21,6
4	20,2	20,7	22,3	24,4	26,0	26,5	26,1	26,0	25,3	24,3	23,5	21,4
5	20,1	20,7	22,2	24,3	25,8	26,4	26,0	25,9	25,2	24,2	23,5	21,4
6	20,1	20,6	22,1	24,2	25,8	26,4	25,9	25,8	25,1	24,2	23,5	21,4
7	20,2	20,7	22,4	24,9	26,8	27,5	26,8	26,5	25,7	24,6	23,8	21,5
8	21,0	21,7	23,8	26,8	29,0	29,5	28,8	28,5	27,3	25,8	24,9	22,3
9	22,1	23,2	25,5	28,5	30,9	31,3	30,6	30,3	28,8	27,2	26,0	23,3
10	23,2	24,6	27,0	30,1	32,6	32,9	32,2	32,0	30,2	28,2	26,9	24,2
11	23,9	25,6	27,9	31,0	33,6	34,0	33,3	33,1	31,1	28,8	27,3	24,7
12	24,4	26,1	28,4	31,5	34,1	34,6	34,0	33,7	31,7	29,2	27,6	25,0
13	24,6	26,4	28,7	31,6	34,1	34,8	34,2	33,9	31,8	29,4	27,7	25,2
14	24,6	26,4	28,5	31,4	33,8	34,5	33,8	33,6	31,7	29,3	27,7	25,1
15	24,4	26,0	28,0	30,7	32,9	33,6	33,1	33,0	31,1	28,9	27,4	24,8
16	23,9	25,4	27,3	29,7	31,9	32,6	32,0	32,1	30,2	28,3	26,9	24,4
17	23,1	24,5	26,3	28,6	30,9	31,6	31,1	31,0	29,3	27,5	26,1	23,8
18	22,4	23,5	25,3	27,6	29,7	30,5	29,9	29,9	28,4	26,9	25,6	23,3
19	22,0	22,9	24,6	26,9	28,8	29,6	29,0	29,0	27,7	26,4	25,2	22,9
20	21,7	22,6	24,3	26,6	28,3	29,1	28,5	28,4	27,3	26,0	24,9	22,6
21	21,4	22,3	24,1	26,3	28,0	28,6	28,1	27,9	27,0	25,7	24,7	22,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	21,2	22,1	23,8	26,0	27,6	28,2	27,7	27,6	26,6	25,5	24,5	22,2
23	21,0	21,8	23,6	25,7	27,3	27,9	27,4	27,3	26,4	25,2	24,3	22,0
24	20,9	21,6	23,3	25,4	27,0	27,6	27,1	27,0	26,1	25,0	24,1	21,9
Trạm Quy Nhơn												
1	22,6	23,0	24,6	26,3	27,7	28,8	28,4	28,4	27,5	26,2	25,4	23,7
2	22,4	22,8	24,4	26,1	27,6	28,8	28,3	28,2	27,3	26,0	25,3	23,5
3	22,2	22,7	24,2	26,0	27,5	28,7	28,2	28,1	27,2	25,9	25,2	23,4
4	22,1	22,5	24,0	25,9	27,4	28,6	28,1	28,1	27,1	25,8	25,1	23,3
5	22,1	22,5	23,9	25,9	27,4	28,5	28,1	28,0	27,0	25,7	25,1	23,3
6	22,1	22,4	23,9	26,0	27,5	28,7	28,2	28,1	27,0	25,8	25,1	23,4
7	22,2	22,6	24,2	26,6	28,5	29,6	29,0	28,8	27,6	26,3	25,4	23,5
8	23,0	23,6	25,5	27,9	29,9	30,8	30,4	30,1	28,9	27,3	26,2	24,2
9	23,8	24,7	26,6	28,9	30,7	31,6	31,3	31,1	30,0	28,1	26,9	24,8
10	24,6	25,6	27,4	29,5	31,2	32,3	32,0	31,9	30,8	28,8	27,5	25,4
11	25,2	26,2	27,9	29,8	31,4	32,7	32,5	32,4	31,4	29,3	27,8	25,8
12	25,5	26,5	28,2	30,0	31,5	33,0	32,8	32,7	31,6	29,4	28,0	26,0
13	25,6	26,6	28,3	30,1	31,6	33,2	33,0	32,8	31,8	29,5	28,0	26,1
14	25,6	26,6	28,2	30,0	31,4	33,1	33,0	32,8	31,7	29,4	27,9	26,0
15	25,4	26,3	27,9	29,6	31,0	32,7	32,6	32,5	31,3	29,2	27,7	25,7
16	25,0	25,8	27,4	29,0	30,4	32,1	31,9	31,9	30,7	28,7	27,3	25,3
17	24,4	25,1	26,6	28,3	29,7	31,3	31,1	31,1	30,0	28,1	26,7	24,9
18	23,8	24,4	25,9	27,6	29,1	30,5	30,2	30,3	29,3	27,6	26,4	24,5
19	23,5	24,1	25,6	27,3	28,7	29,9	29,7	29,8	28,9	27,4	26,2	24,3
20	23,3	23,8	25,4	27,1	28,5	29,6	29,4	29,5	28,6	27,2	26,0	24,2
21	23,1	23,7	25,2	27,0	28,3	29,5	29,1	29,2	28,4	27,0	25,9	24,1
22	23,0	23,6	25,1	26,9	28,1	29,3	29,0	29,0	28,1	26,7	25,8	24,0
23	22,8	23,4	25,0	26,7	28,0	29,2	28,8	28,8	27,9	26,5	25,6	23,8
24	22,7	23,2	24,8	26,5	27,9	29,0	28,6	28,6	27,7	26,3	25,5	23,7
Trạm Tuy Hòa												
1	22,4	22,7	24,1	25,9	27,2	27,8	27,2	27,1	26,4	25,6	25,0	23,6
2	22,2	22,5	23,8	25,6	26,9	27,6	27,0	26,8	26,2	25,4	24,9	23,4
3	22,0	22,3	23,6	25,4	26,7	27,4	26,9	26,7	26,0	25,2	24,8	23,3
4	21,9	22,1	23,3	25,1	26,6	27,3	26,8	26,6	26,0	25,1	24,8	23,2
5	21,9	22,0	23,2	25,0	26,4	27,2	26,7	26,5	25,9	25,0	24,7	23,2
6	21,9	21,9	23,1	24,9	26,5	27,2	26,8	26,5	25,9	25,0	24,8	23,2
7	22,0	22,1	23,4	25,6	27,5	28,0	27,5	27,2	26,6	25,5	25,1	23,4

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	22,9	23,3	24,9	27,5	29,4	29,5	28,9	28,8	28,2	26,8	26,0	24,2
9	23,9	24,7	26,4	29,2	31,0	30,8	30,2	30,2	29,5	27,8	26,7	24,9
10	24,9	26,0	27,9	30,6	32,4	32,1	31,4	31,6	30,7	28,7	27,4	25,6
11	25,6	26,8	28,8	31,4	33,2	33,0	32,4	32,6	31,7	29,3	27,8	26,1
12	25,9	27,2	29,2	31,7	33,5	33,7	33,1	33,3	32,2	29,6	27,9	26,3
13	26,1	27,5	29,4	31,8	33,4	34,0	33,5	33,6	32,5	29,8	28,1	26,5
14	25,9	27,2	29,1	31,5	33,1	33,9	33,6	33,5	32,4	29,5	27,9	26,2
15	25,6	26,9	28,7	31,0	32,5	33,7	33,2	33,2	32,0	29,2	27,5	25,9
16	25,1	26,3	28,0	30,3	31,8	33,0	32,6	32,5	31,4	28,7	27,0	25,5
17	24,4	25,5	27,2	29,3	30,8	32,1	31,6	31,5	30,4	28,0	26,5	25,0
18	23,8	24,6	26,2	28,3	29,8	30,9	30,4	30,3	29,3	27,4	26,1	24,6
19	23,5	24,1	25,7	27,7	29,1	30,0	29,4	29,3	28,6	27,1	25,9	24,3
20	23,2	23,9	25,4	27,3	28,7	29,5	28,9	28,7	28,1	26,8	25,7	24,1
21	23,0	23,6	25,2	27,1	28,3	29,0	28,4	28,3	27,6	26,5	25,5	24,0
22	22,8	23,4	25,0	26,9	28,1	28,7	28,1	27,9	27,3	26,3	25,4	23,8
23	22,6	23,2	24,7	26,6	27,7	28,4	27,7	27,6	26,9	26,0	25,2	23,7
24	22,5	23,0	24,4	26,3	27,4	28,1	27,5	27,3	26,6	25,8	25,1	23,6
Trạm Nha Trang												
1	23,3	23,8	24,9	26,4	27,3	27,7	27,4	27,4	26,8	25,9	25,4	24,3
2	23,0	23,5	24,6	26,1	27,1	27,5	27,1	27,2	26,6	25,7	25,2	24,1
3	22,8	23,3	24,4	26,0	26,9	27,3	27,0	26,9	26,5	25,5	25,1	23,9
4	22,7	23,2	24,2	25,8	26,8	27,1	26,8	26,8	26,3	25,4	25,0	23,8
5	22,6	23,1	24,1	25,7	26,7	27,0	26,7	26,7	26,2	25,3	24,9	23,8
6	22,6	23,0	24,1	25,6	26,7	27,0	26,7	26,6	26,2	25,3	24,9	23,8
7	22,8	23,1	24,4	26,3	27,6	28,0	27,5	27,4	26,8	25,9	25,3	24,0
8	23,8	24,4	25,9	27,9	29,4	29,6	29,0	29,0	28,3	27,1	26,3	24,9
9	24,9	25,7	27,2	29,1	30,5	30,6	30,1	30,3	29,6	28,2	27,0	25,6
10	25,8	26,7	28,1	29,8	31,2	31,2	30,9	31,1	30,4	29,0	27,7	26,3
11	26,1	27,1	28,4	30,2	31,5	31,6	31,3	31,6	30,9	29,3	27,9	26,7
12	26,4	27,4	28,6	30,4	31,8	31,9	31,7	31,9	31,3	29,6	28,2	26,9
13	26,5	27,5	28,8	30,5	31,8	32,1	31,8	32,0	31,4	29,7	28,3	26,9
14	26,3	27,3	28,6	30,2	31,4	31,8	31,6	31,8	31,2	29,4	28,1	26,7
15	26,0	26,9	28,2	29,7	30,9	31,3	31,0	31,3	30,8	29,1	27,8	26,5
16	25,6	26,5	27,7	29,2	30,3	30,8	30,4	30,6	30,1	28,6	27,5	26,2
17	25,2	26,0	27,1	28,6	29,7	30,1	29,8	30,0	29,4	28,2	27,1	25,8
18	24,8	25,4	26,6	28,0	29,1	29,5	29,2	29,3	28,9	27,8	26,9	25,5

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	24,6	25,2	26,3	27,7	28,7	29,1	28,7	28,8	28,5	27,5	26,7	25,3
20	24,4	25,0	26,1	27,5	28,5	28,8	28,5	28,6	28,2	27,2	26,5	25,2
21	24,3	24,8	25,9	27,4	28,3	28,6	28,2	28,4	27,9	27,0	26,4	25,0
22	24,1	24,6	25,8	27,2	28,1	28,4	28,0	28,1	27,6	26,7	26,1	24,8
23	23,8	24,4	25,6	27,0	27,8	28,2	27,8	27,9	27,3	26,4	25,9	24,6
24	23,5	24,1	25,3	26,7	27,5	27,9	27,6	27,6	27,1	26,1	25,6	24,4
Trạm Cam Ranh												
1	23,5	23,7	24,8	26,3	27,5	27,6	27,2	27,2	26,6	25,7	25,6	24,6
2	23,3	23,5	24,6	26,1	27,2	27,4	27,0	27,0	26,4	25,5	25,4	24,5
3	23,2	23,3	24,5	25,9	27,1	27,2	26,8	26,8	26,2	25,4	25,3	24,5
4	23,1	23,2	24,3	25,7	26,9	27,0	26,6	26,6	26,1	25,3	25,3	24,4
5	23,0	23,1	24,2	25,6	26,8	26,9	26,4	26,5	25,9	25,1	25,2	24,3
6	23,0	23,1	24,1	25,6	26,9	26,9	26,4	26,4	25,9	25,1	25,2	24,3
7	23,3	23,5	24,9	26,9	28,4	28,4	27,7	27,7	27,1	26,1	25,8	24,6
8	24,8	25,4	27,0	29,0	30,4	30,3	29,6	29,8	28,9	27,8	27,1	25,7
9	25,9	26,8	28,5	30,3	31,7	31,5	30,9	31,2	30,3	29,0	27,9	26,5
10	26,8	27,9	29,5	31,3	32,6	32,5	32,0	32,4	31,4	29,9	28,6	27,2
11	27,4	28,7	30,2	31,8	33,0	33,0	32,6	33,0	32,1	30,4	29,1	27,7
12	27,8	29,1	30,5	31,9	33,1	33,2	32,8	33,2	32,3	30,7	29,3	28,0
13	28,0	29,2	30,5	31,9	33,1	33,2	32,9	33,3	32,2	30,7	29,4	28,0
14	27,7	28,9	30,3	31,7	32,6	33,0	32,6	33,1	32,0	30,3	29,0	27,6
15	27,2	28,4	29,8	31,1	32,0	32,5	32,1	32,6	31,5	29,7	28,6	27,2
16	26,5	27,6	29,0	30,4	31,2	31,7	31,4	31,7	30,6	28,9	27,9	26,6
17	25,6	26,6	28,0	29,4	30,4	30,9	30,6	30,8	29,7	28,1	27,2	26,0
18	24,9	25,6	27,0	28,6	29,6	30,0	29,6	29,8	28,9	27,4	26,7	25,5
19	24,6	25,1	26,5	28,1	29,2	29,3	28,9	29,1	28,3	27,1	26,5	25,3
20	24,3	24,8	26,1	27,8	28,8	28,9	28,5	28,7	27,9	26,9	26,3	25,1
21	24,2	24,5	25,8	27,5	28,5	28,6	28,1	28,3	27,6	26,6	26,1	25,0
22	24,0	24,3	25,5	27,2	28,2	28,2	27,9	28,0	27,3	26,4	26,0	24,9
23	23,8	24,0	25,3	26,9	28,0	28,0	27,6	27,7	27,0	26,1	25,8	24,8
24	23,6	23,8	25,1	26,6	27,7	27,8	27,4	27,4	26,8	25,9	25,7	24,7
Trạm Trường Sa												
1	26,1	26,2	26,8	27,8	28,3	28,2	27,7	27,9	27,7	27,4	27,4	26,9
2	26,0	26,1	26,8	27,7	28,2	28,1	27,7	27,8	27,6	27,3	27,3	26,8
3	26,0	26,1	26,7	27,6	28,1	28,1	27,6	27,7	27,6	27,3	27,2	26,8
4	26,0	26,0	26,6	27,5	28,1	28,1	27,6	27,7	27,6	27,3	27,2	26,7

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	25,9	26,0	26,6	27,5	28,0	28,0	27,5	27,6	27,5	27,2	27,2	26,7
6	26,0	26,0	26,6	27,5	28,2	28,1	27,6	27,6	27,5	27,2	27,2	26,7
7	26,2	26,3	27,1	28,5	29,0	28,7	28,1	28,1	28,1	27,9	27,7	27,0
8	26,7	27,1	28,3	29,8	30,1	29,4	28,7	28,8	28,7	28,7	28,5	27,4
9	27,2	27,7	29,2	30,7	30,7	29,9	29,1	29,4	29,2	29,3	29,2	27,8
10	27,6	28,3	29,8	31,3	31,1	30,3	29,5	29,8	29,6	29,7	29,6	28,2
11	27,9	28,6	30,2	31,6	31,4	30,5	29,8	30,0	29,8	30,0	29,8	28,4
12	28,0	28,8	30,4	31,7	31,5	30,6	30,0	30,2	29,9	30,0	29,8	28,5
13	28,1	28,8	30,5	31,9	31,7	30,7	30,0	30,4	29,9	30,0	29,8	28,4
14	27,9	28,7	30,4	31,8	31,5	30,5	29,9	30,2	29,8	29,8	29,6	28,2
15	27,7	28,4	30,0	31,4	31,3	30,3	29,6	30,1	29,6	29,5	29,2	28,0
16	27,3	28,0	29,5	30,9	30,9	29,9	29,3	29,7	29,2	29,1	28,8	27,6
17	26,9	27,5	28,7	30,1	30,3	29,5	28,8	29,2	28,7	28,5	28,2	27,3
18	26,5	26,9	27,9	29,1	29,4	28,8	28,2	28,5	28,1	28,0	27,9	27,1
19	26,3	26,6	27,5	28,6	29,0	28,6	28,0	28,2	27,9	27,8	27,7	27,1
20	26,3	26,6	27,4	28,4	28,8	28,5	27,9	28,1	27,9	27,7	27,7	27,0
21	26,3	26,5	27,3	28,3	28,7	28,4	27,9	28,0	27,9	27,7	27,6	27,0
22	26,3	26,5	27,2	28,2	28,6	28,3	27,9	28,0	27,9	27,6	27,6	27,0
23	26,2	26,4	27,1	28,1	28,5	28,3	27,8	27,9	27,8	27,6	27,5	26,9
24	26,1	26,3	27,0	27,9	28,4	28,2	27,8	27,9	27,7	27,5	27,5	26,9
Trạm Phan Thiết												
1	24,3	24,7	26,0	27,2	27,5	26,7	26,0	26,2	26,0	25,8	25,9	25,1
2	23,9	24,3	25,7	26,9	27,3	26,6	25,9	26,0	25,8	25,6	25,6	24,7
3	23,5	23,9	25,4	26,7	27,1	26,5	25,8	25,9	25,7	25,4	25,3	24,4
4	23,2	23,6	25,1	26,5	27,0	26,4	25,7	25,8	25,6	25,2	25,1	24,1
5	23,0	23,3	24,8	26,3	26,8	26,3	25,7	25,8	25,6	25,1	24,9	23,9
6	22,8	23,1	24,6	26,2	26,9	26,3	25,7	25,8	25,6	25,1	24,9	23,7
7	22,8	23,2	25,0	26,8	27,6	26,9	26,3	26,3	26,1	25,6	25,3	24,0
8	24,4	25,1	27,0	28,8	29,2	28,3	27,5	27,7	27,5	27,2	27,0	25,5
9	26,3	27,1	28,9	30,3	30,4	29,4	28,6	28,8	28,6	28,5	28,6	27,2
10	27,8	28,4	29,7	30,9	31,3	30,3	29,5	29,7	29,5	29,5	29,7	28,5
11	28,3	28,7	29,9	31,2	31,6	30,8	30,1	30,4	30,1	30,1	30,1	29,0
12	28,5	28,8	30,1	31,3	31,8	31,0	30,4	30,7	30,4	30,3	30,3	29,2
13	28,5	28,7	30,1	31,3	31,7	30,8	30,4	30,6	30,4	30,3	30,2	29,2
14	28,2	28,4	29,9	31,1	31,3	30,4	30,1	30,2	30,1	30,0	29,9	28,9
15	27,8	28,1	29,5	30,7	30,9	30,0	29,6	29,8	29,5	29,6	29,5	28,5

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	27,2	27,6	29,0	30,1	30,4	29,5	28,9	29,1	28,9	29,0	29,0	28,1
17	26,7	27,0	28,3	29,3	29,8	28,8	28,1	28,4	28,1	28,3	28,5	27,5
18	26,2	26,5	27,7	28,7	29,1	28,1	27,4	27,6	27,5	27,8	28,0	27,2
19	26,0	26,2	27,4	28,4	28,8	27,7	27,0	27,2	27,1	27,5	27,8	27,0
20	25,9	26,0	27,2	28,3	28,5	27,5	26,8	27,0	26,9	27,2	27,6	26,7
21	25,6	25,8	27,1	28,1	28,4	27,3	26,6	26,8	26,7	26,9	27,3	26,4
22	25,3	25,6	26,9	28,0	28,2	27,2	26,4	26,7	26,5	26,6	26,9	26,1
23	25,0	25,4	26,7	27,8	28,0	27,0	26,3	26,5	26,3	26,3	26,6	25,8
24	24,7	25,1	26,4	27,5	27,8	26,9	26,1	26,3	26,1	26,0	26,2	25,5
Trạm Kon Tum												
1	13,9	14,1	15,4	16,7	17,9	17,8	17,5	17,5	17,3	16,8	16,3	15,1
2	13,6	13,8	15,0	16,4	17,6	17,6	17,3	17,4	17,1	16,6	16,2	14,8
3	13,4	13,4	14,6	16,1	17,4	17,5	17,2	17,2	16,9	16,5	16,1	14,7
4	13,2	13,2	14,4	15,9	17,3	17,4	17,2	17,1	16,8	16,3	16,1	14,6
5	13,1	13,0	14,2	15,8	17,2	17,3	17,1	17,1	16,7	16,2	16,0	14,6
6	13,1	12,9	14,2	15,7	17,2	17,4	17,1	17,0	16,7	16,2	16,1	14,6
7	13,3	13,4	14,9	16,9	18,4	18,3	17,9	17,7	17,4	17,0	16,8	15,1
8	15,5	16,1	18,2	19,7	20,5	19,9	19,2	19,2	19,1	18,9	18,5	16,8
9	17,4	18,5	20,6	21,6	21,7	20,8	20,2	20,3	20,2	20,2	19,6	18,2
10	19,0	20,4	22,3	23,0	22,8	21,7	21,0	21,3	21,1	21,3	20,5	19,3
11	20,1	21,6	23,4	23,9	23,6	22,4	21,6	22,0	21,8	21,9	21,2	20,1
12	20,8	22,4	24,1	24,3	23,9	22,8	22,0	22,3	22,1	22,1	21,5	20,6
13	21,1	22,8	24,1	24,2	23,9	23,0	22,1	22,4	22,1	22,0	21,6	20,8
14	21,0	22,6	23,6	23,2	23,0	22,7	21,8	22,1	21,6	21,5	21,3	20,5
15	20,5	22,1	22,8	22,1	22,2	22,1	21,5	21,6	21,0	21,0	20,8	20,1
16	19,7	21,2	22,0	21,4	21,5	21,4	20,9	21,0	20,4	20,3	20,1	19,4
17	18,5	20,0	21,0	20,6	20,8	20,8	20,2	20,4	19,8	19,6	19,2	18,3
18	17,2	18,5	19,7	19,9	20,2	20,0	19,6	19,6	19,1	18,8	18,3	17,3
19	16,2	17,2	18,7	19,1	19,6	19,4	18,9	19,0	18,6	18,3	17,7	16,6
20	15,6	16,4	17,9	18,6	19,2	18,9	18,5	18,6	18,3	17,9	17,4	16,1
21	15,1	15,8	17,3	18,2	18,9	18,6	18,2	18,3	18,0	17,6	17,1	15,8
22	14,7	15,3	16,8	17,8	18,6	18,4	18,0	18,1	17,8	17,4	16,9	15,6
23	14,4	14,9	16,3	17,4	18,3	18,1	17,8	17,9	17,6	17,2	16,7	15,3
24	14,1	14,5	15,8	17,1	18,1	17,9	17,7	17,7	17,5	17,0	16,5	15,2

QCVN 02 : 2022/BXD

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Pleiku												
1	16,7	17,7	19,8	21,7	22,3	22,0	21,5	21,5	21,3	20,5	19,8	17,8
2	16,4	17,3	19,5	21,4	22,1	21,8	21,3	21,3	21,1	20,4	19,5	17,5
3	16,2	17,1	19,2	21,1	21,9	21,7	21,1	21,2	21,0	20,2	19,4	17,3
4	16,0	16,8	18,9	20,9	21,7	21,5	21,0	21,1	20,9	20,1	19,3	17,2
5	15,9	16,6	18,8	20,8	21,6	21,5	21,0	21,0	20,9	20,0	19,2	17,1
6	15,8	16,6	18,7	20,8	21,7	21,6	21,0	21,1	20,9	20,0	19,2	17,1
7	15,9	16,8	19,2	21,6	22,4	22,0	21,4	21,4	21,2	20,5	19,7	17,3
8	18,4	19,4	21,8	23,8	23,8	22,9	22,2	22,2	22,4	22,2	22,1	19,7
9	20,8	22,0	24,1	25,5	25,0	23,7	22,9	23,1	23,4	23,7	23,7	21,8
10	22,9	24,2	26,1	27,0	26,0	24,4	23,6	23,8	24,2	24,8	24,9	23,4
11	24,3	25,8	27,5	28,1	26,9	25,2	24,3	24,5	25,0	25,7	25,8	24,4
12	25,2	26,8	28,6	29,0	27,7	25,9	24,9	25,2	25,6	26,3	26,3	25,1
13	25,8	27,5	29,3	29,7	28,3	26,5	25,5	25,7	26,1	26,5	26,6	25,5
14	25,9	27,8	29,7	29,9	28,7	26,9	25,8	26,0	26,2	26,4	26,4	25,4
15	25,6	27,7	29,6	29,8	28,7	27,0	25,8	26,0	25,9	26,1	26,1	25,0
16	24,8	27,0	28,9	29,3	28,2	26,6	25,5	25,5	25,2	25,4	25,4	24,1
17	23,4	25,7	27,5	28,2	27,2	25,8	24,8	24,7	24,4	24,4	24,3	22,8
18	21,4	23,5	25,6	26,5	25,9	24,7	23,9	23,8	23,4	23,2	22,9	21,2
19	19,9	21,7	23,8	25,1	24,8	23,9	23,1	23,1	22,8	22,4	21,9	20,1
20	19,0	20,5	22,7	24,1	24,1	23,3	22,6	22,6	22,3	21,9	21,3	19,4
21	18,3	19,7	21,9	23,4	23,6	23,0	22,3	22,3	22,1	21,5	20,9	18,9
22	17,8	19,1	21,3	22,9	23,2	22,7	22,1	22,1	21,8	21,2	20,5	18,5
23	17,4	18,6	20,8	22,4	22,9	22,4	21,8	21,8	21,6	20,9	20,2	18,2
24	17,1	18,1	20,3	22,1	22,6	22,2	21,6	21,7	21,4	20,7	19,9	18,0

(Xem tiếp Công báo số 763 + 764)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng